GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

4
1999
NĂM THỨ CHÍN

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

❒ LÊ HỮU TUẤN

Vấn đề tôn giáo Phật giáo và đạo đức xã hội Việt Nam không chỉ là một vấn đề lý luận, mà còn mang tính thực tiễn; xu thế hoà nhập tôn giáo với đạo đức cộng đồng; sự quan tâm của các nhà Phật học đến các khía cạnh đạo đức ngoài tôn giáo; mối quan hệ giữa tôn giáo với đạo đức dân tộc v.v... đang là một vấn đề cần được nhận thức cho đúng trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Đây cũng là một vấn đề rất rộng có nhiều khía cạnh khoa học và thực tiễn và đang là sự chú nhà nghiên cứu lý luận.

Để góp một phần nhỏ của mình vào việc làm sáng tỏ vấn đề trên, trong phạm vi bài này, người viết chỉ xin được trình bày ảnh hưởng của tôn giáo Phật giáo với đạo đức dân tộc ở một số khía cạnh cả lý luận và thực tiễn.

Đạo Phật được hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ V (trước C.N). Thực chất của đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Ngay từ đầu công nguyên, Phật giáo đã được truyền vào nước ta. Do thâm nhập một cách hoà bình, Phật giáo đã dần phổ biến rộng khắp và cùng đồng hành với dân tộc qua thăng trầm của lịch sử.

Phật giáo không thể tồn tại nếu chỉ đáp ứng một cách hư ảo khát vọng của con người. Chừng nào con người và là con người có niềm tin tôn giáo, còn sống trong cõi thế, họ vẫn mong muốn được sống trong một xã hội công bằng, nhân ái thông qua những hành động chủ động được thôi thúc bởi lý trí và tình cảm tự nhiên của những cá thể trong một cộng đồng. Tôn giáo Phật giáo đã tìm thấy ở đó những "chất liệu" gắn gũi với con người nhất, để tạo nên hệ thống luân lý đạo đức của mình. Điều dễ nhận thấy là giữa những hệ thống luân lý đạo đức Phật giáo với đạo đức dân tộc có nhiều điểm tương đồng với nội dung khuyến thiện. Chính đây là một trong những yếu tố chi phối mạnh mẽ để các tôn giáo dung hợp

• Tượng Đức Phật
Ảnh: Quang Vinh Khương

cùng tín ngưỡng cổ truyền. Sự dung hoà giữa "Tam giáo" với tín ngưỡng cổ truyền với đạo đức dân tộc được hình thành một cách tự nhiên trong tình cảm và việc làm của người dân Việt. Người dân Việt Nam nhận ra rằng Tam giáo mới trông thì khác nhau nhưng đi sâu vào thì thấy nhiều điểm tương đồng. Vua Trần Thái Tông từng chỉ ra rằng, để khuyến khích con người làm điều thiện, "sách Nho thì dạy thi nhân bố đức; Kinh Đạo dạy yêu vật, quý sự sống. Còn Phật thì chủ trương giữ giới cấm

sát sinh "Nho giáo có tổ chức xã hội sao cho qui củ; Đạo giáo lo thể xác con người sao cho mạnh khoẻ; Phật giáo lo cho tâm linh con người sao cho thoát khổ. Người dân Việt cần đến cả ba tôn giáo. Vua Trần Thái Tông khẳng định "khi chưa tỏ thì người đời còn lầm lẫn, phân biệt Tam giáo, chừng nào đạt tới gốc rồi thì cùng ngộ một tâm".

Quá trình hoà nhập, Phật Giáo Việt Nam đã phát triển theo khuynh hướng tổng hợp, và khuynh hướng này đã tìm được cái tinh thần đặc biệt của nó ở Thiền Tông, một thực nghiệm tâm linh.

Đạo đức Phật giáo Việt Nam xây dựng trên lý thuyết lý nghiệp (Karma) hay động tác phản ứng ở thân tâm (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp). Chúng quyết định tính chất con người ta xấu hay tốt, ác hay thiện trong giới hạn của sắc thân. Ba nghiệp chi phối thân tâm chẳng qua là vỏ bọc bề ngoài bản thể của tâm chân thật. Chân tâm là thực tại tối cao duy nhất, vừa tương đối vừa tuyệt đối, vừa nội tại vừa siêu nhiên. Thông thường trong cuộc đời nhân sinh, không một động tác nào không phải là hậu quả của một động tác có trước, và chính nó lại là một nguyên nhân cho động tác về sau. Cái chuỗi nhân quả, quả nhân ấy đã tạo ra con người nhân cách, hay cá tính. Cái cá tính nhân cách ấy hoàn toàn lệ thuộc vào vòng nghiệp báo luân hồi. Cá nhân chịu nghiệp báo nhân quả, làm điều thiện, hái quả thiện, ác giả ác báo; thiện giả thiện báo. Nghiệp không chỉ dừng ở hành động xã hội mà còn có cả nghiệp vũ trụ nữa vì thế giới là đồng nhất thể .

Theo thuyết nghiệp thì ba động của tâm (Vrittis) tạo nên tính chất khuynh hướng của cá nhân. Nhờ có ký ức nối liền những lớp sóng, những ba động của tâm thức mà tâm thức khoác vào hình tức cá nhân hay nhân cách hoá. Cá tính (Personnalité) của một người là tổng cộng những tâm trạng đã trải qua. Nhân cách cá nhân là do những tâm trạng hay động tác phản ứng của thân tâm hay là tam nghiệp tạo nên nhờ có ký ức liên kết lại.

Luân lý đạo đức phương Đông nói chung, Phật giáo nói riêng quan niệm thiện, ác là những giá trị tương đối. Thái độ sống của người ta không phải chỉ có quan hệ đối với người, đối với xã hội, mà nó còn lệ thuộc vào cả vũ trụ nữa. Vậy thiện là đạt tới quân bình hoà điệu ở thân tâm với đại hoà điệu vũ trụ .

Luân lý đạo đức Phật giáo không phải là một giáo điều cố định, một mệnh lệnh người ta phải tuân theo. Giá trị đạo đức của một hành vi chỉ căn cứ vào sự phù hợp với một ý tưởng hay một ý niệm dẫn đạo. Trong Phật giáo, cái ý niệm ấy là hoà điệu, là quân bình. Vậy luân lý bảo phải hành động tuỳ theo trường hợp để thực hiện lấy một trạng thái quân bình hơn, hoà điệu hơn. Không một hành động nào tự nó hoàn toàn xấu hẳn hay tốt hẳn ở thế giới hiện sinh, chỉ có thể tốt hơn hay xấu hơn so với tình thế trước .

Các hành động trong vũ trụ và nhất là trong giới chúng sinh đều do ý tưởng bảo tồn sự sống làm động cơ thúc đẩy. Đấy là sự sinh tồn hỗ tương liên đới. Chỉ có hoà điệu đại đồng hay là điều lý vận hành toàn thể vũ trụ mới thực là hạnh phúc, thực là chí thiện. Cái điều lý vận hành vũ trụ ấy là Đạo. Cái Đạo ấy là tiêu chuẩn tối cao giá trị lý tưởng của hành vi nhân sinh và vũ trụ. Vàng, ngọc là quý, nhưng xét cho kỹ thì không bằng thân mệnh. Người đời nhiều khi mải miết trong vòng danh lợi, làm nhọc thể xác, thương tổn tinh thần mà quên mất thân mệnh, cái hết sức đáng trọng mà bỏ đi. Của cải là đáng khinh mà lại tham lấy. Tuy nói là thân mệnh đáng quý trọng hết sức, song cũng chưa trọng bằng cái Đạo tối cao. Thế nên Khổng Tử có nói "Sớm được nghe Đạo, tối chết cũng cam lòng"; Lão Tử cũng nói : "ta có sự lo lớn là vì ta có cái thân" v.v... Khổng Nho lấy tiêu chuẩn giá trị xã hội làm đạo gọi là đạo nhân. Lão Tử lấy tiêu chuẩn giá trị thiên nhiên làm đạo gọi là đạo tự nhiên. Còn Phật lấy giá trị tâm linh siêu nhiên gọi là Bồ đề. Cả ba lý tưởng đó đều đòi người ta phải xả thân mệnh cho đạo lý. Chí thiện ở Nho; chí mỹ ở lão; chí chân ở Phật. Ba phương diện biểu hiện của một tâm thể hay là "nhất tính chi viên minh" bằng bản tính duy nhất tràn đầy sự sáng. Cái "nhất tính viên minh" ấy là cơ bản vừa nội tại, vừa siêu nhiên chung cho tâm ý học, đạo đức học Đông phương nó giải thích thoả đáng nguyên nhân của tội lỗi, của hành vi tội lỗi ở thế gian. Tất cả tội ác là do ý niệm sai lầm hay là vọng niệm về chân ngã và ảo ngã, chân tâm và vọng tâm. Vì vọng niệm nên nảy ra lòng vị ngã, vị kỷ khiến cho ngã cá nhân đi tìm quân bình riêng tư làm hại cho quân bình đại đồng chung. Vậy tội ác là kết quả của cái tâm mê làm vọng niệm. Ở tại nơi tâm, ta sẵn có ý hướng chân thật là bản tính viên minh, là tâm Bồ đề, không cần phải có mệnh lệnh ở bên ngoài ban xuống mới làm điều thiện, điều mỹ, điều chân. Hễ "giác mê khải ngộ" thì tinh thần bừng sáng, ngừng làm điều ác mà tu sửa làm

điều thiện. Để khỏi tâm mê vọng, Phật giáo chủ trương chỉ vì hành động với tinh thần tinh khiết vô tư, hết lòng xám hối ăn năn, thành tâm dâng hết kết quả của hàng động lên cho Phật, không giám tự nhận lấy là của mình sẽ không tạo ra nghiệp mới nữa mà bao nhiêu nghiệp cũ cũng như ghét bám được rửa sạch. Sám hối chính là để rửa sạch những nhơ bụi bám vào thân tâm, làm cho thân tâm được trong sạch như trước, khác nào nước im, sóng lặng, bụi quét hết thì gương lại sáng.

Theo hệ thống giá trị của đạo đức Phật giáo, thì luân lý đạo đức học có thể quy vào hai bình diện: tương đối và tuyệt đối. Ở bình diện tương đối là luân lý cá nhân đối với gia đình, quốc gia xã hội và tất cả chúng sinh thì Phật giáo chủ trương lấy báo hiếu đối với cha mẹ là trước hết; còn đến với quốc gia xã hội thì lấy ý muốn của xã hội nhân dân làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm mình. Còn đối với chúng sinh thì đồng nhất tính đị đồng. Đức hiếu sinh là đức tính căn bản chung. Ở bình diện tuyệt đối, nguyên ý tối cao của đạo đức học là nguyên lý tâm linh thần bí. Luân lý học của đạo học tâm linh truyền thống thuộc về luân lý động cơ, dụng ý lấy sự hoà hợp tâm linh giữa con người và vũ trụ làm đối tượng. Giá trị hành vi ở tại động cơ thúc đẩy trong lòng, động cơ trong sạch, vô tư thì hằng được xem là thiện, động cơ vị kỷ, tính toán có dụng tâm thì được xem là ác. Bởi thế mà cần phải thanh tao hoá tâm hồn thì động cơ cũng tinh khiết, hay là phá ngã chấp thì hành vi cũng vô tư, chí công. Cái điểm chí công vô tư của hành vi là khi nào cái động cơ của nó hiện ra tự trong tâm hồn vũ trụ, nghĩa là được nối tiếp với đạo.

Người Việt ngoài quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, còn có mối quan hệ gắn bó với tự nhiên. Nghề trồng lúa nước, cùng một lúc phụ thuộc vào tất cả thiên nhiên (trông trời, trông đất, trông mây; trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm...)cho nên, về quan hệ - cái mà người Việt quan tâm không phải là những yếu tố riêng rẽ, mà là mối quan hệ qua lại giữa chúng. Môi trường sống của cư dân vùng đồng lúa nước ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ giữa những người nông nghiệp. Quan hệ giữa con người với nhau lâu dài phải tạo ra một cuộc sống hoà thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu: Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình. Lối sống trọng tình cảm tất yếu dẫn đến thái độ trọng đức. Sống theo tình cảm, con người còn phải biết tôn trọng và cư xử bình đẳng, dân chủ với nhau. Đó là nền dân chủ làng xã. Lối sống trọng tình và cách cư xử dẫn đến tâm lý coi trọng cộng đồng, tập thể. Người nông nghiệp làm gì cũng phải tính đến yếu tố cộng đồng .

Lối sống trọng tình cảm của người Việt có nhiều điểm tương đồng với giá trị luân lý đạo đức Phật giáo. Vì vậy khi Phật giáo vào Việt Nam thì nó được người Việt tiếp nhận một cách tự nhiên. Người Việt cũng tôn trọng sự sống ở khắp cả chúng sinh, khi cần thì cũng biết hy sinh sự sống nhân thân cho đạo lý đồng thời tôn trọng đức hiếu sinh, phổ quát đại đồng làm một trong những tiêu chuẩn cho giá trị hành vi con người. Có công và tư, có quan hệ giữa đoàn thể và bộ phận, có cá nhân và có cộng đồng. Nhưng như thế không phải hoàn toàn là chủ nghĩa công lợi. Đạo đức truyền thống dụng ý lấy sự hoà hợp tâm linh làm cốt yếu. Sự sống cá nhân là thiêng liêng được tôn trọng nhưng có giới hạn, mà chỉ có sự sống đoàn thể mới là tiêu chuẩn được ưu tiên. Đạo đức cá nhân cổ truyền đòi hỏi phải hướng tới sự hoà hợp toàn vũ trụ. Sự hợp nhất tâm linh của con người với vũ trụ cũng chính là lý tưởng của đạo đức Phật giáo. Như vậy, cái gì hợp với lý tưởng trên là thiện, trái ngược với nó là ác. Con người chỉ có thể tìm thấy hạnh phúc khi cái tâm được khai phóng bằng hành động phụng sự cho xã hội cho dân tộc. Vậy hạnh phúc phải tìm ở trong tâm quân bình, bình đẳng, bằng sự phá chấp dần dần qua đời sống xã hội sang đời sống vũ trụ, từ nhập thế đến xuất thế, cho đến khi thực sự cần giải thoát.

Nhưng khi xem Phật giáo với tư cách là tôn giáo - một hình thái ý thức xã hội độc lập tương đối với các hình ý thức khác, chúng ta cũng đã thấy nó chứa đựng những nội dung đạo đức riêng .

Phật giáo không chỉ có nội dung các quan niệm đạo đức, mà còn có cả những chức năng và tổ chức điều chỉnh các hành vi đạo đức cũng như các thiết chế hiện thực hoá các quan niệm đạo đức .

Phật giáo thực hiện vai trò đạo đức của mình rõ nhất là ở chức năng điều chỉnh. Để thực hiện chức năng này Phật giáo đã xây dựng một hệ thống các giới điều. Song đặc thù của tôn giáo này là sự tuyên bố giá trị tối cao của nguyên lý vạn vật đồng nhất thể là cái tuyệt đối. Những giá trị tôn giáo mặc dù như Mác nói, chỉ là "những bông hoa giả", tôn giáo "chỉ là hạnh phúc hư ảo" "là mặt trời hư ảo", nhưng lại được một bộ phận cộng đồng người Việt tiếp nhận một cách thành tâm và với một tâm

trạng tinh thần hoàn toàn thoả mãn. Trên thực tế Phật giáo vào Việt Nam đã đi theo khuynh hướng hoà đồng với các tôn giáo, tập quán tín ngưỡng dân tộc. Trải qua bốn triều Đinh, lê, lý, Trần (hơn bốn trăm năm), Phật giáo đã ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống người Việt. Nó là một trong những nguồn sinh lực văn hoá cho dân tộc, và đã cùng dân tộc tạo nên lịch sử. Điều căn bản để tạo nên sức mạnh dân tộc chính là sự thống nhất nhân tâm, thống nhất tư tưởng. Nền đạo đức xã hội coi trọng chữ tâm làm gốc đã tạo nên sức mạnh và là một trong những động lực cho sự phát triển xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế thị trường đang đem lại những biến đổi ngày càng mạnh mẽ về mại phương diện. Đứng trước công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hoá đất ước, đạo đức truyền thống buộc phải đối mặt với kinh tế thị trường.

Đạo đức truyền thống mang tính tổng hợp các quan hệ cũng dẫn đến một lối ứng xử mềm dẻo, hiếu hoà, năng động và linh hoạt có khả năng thích nghi cao với mọi tình huống, mọi biến đổi. Sự linh hoạt chỉ mang lại hiệu quả khi nó được tiến hành trên nền của cái ổn định. Đạo đức truyền thống Việt Nam chứa đựng sự kết hợp giữa cái ổn định và cái linh hoạt. Con người ứng xử linh hoạt với nhau theo tình cảm trên cơ sở sự tồn tại của cộng đồng ổn định.

Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau còn khiến cho con người phải luôn cố gắng bao quát chúng, dẫn đến lối tư duy tổng hợp luôn kết hợp với mọi cái với nhau, lối sống cộng đồng gắn bó mọi n gười chặt chẽ với nhau thành một khối. Sự kết hợp lối ứng xử tổng hợp với linh hoạt tạo thành một tinh thần dung hợp rộng rãi và tính thích hợp như đỉnh cao của sự tổng hợp. Không phải ngẫu nhiên mà ai cũng thấy người Việt Nam rất có tài trong việc tái cấu trúc mọi thứ tạo nên những sản phẩm vật chất tinh thần mang bản sắc Việt Nam. Tính dung hợp này sẽ là rất thuận lợi cho môi trường đầu tư, cho sự thích hợp giữa các thành phần kinh tế, tạo nên một sức mạnh cộng đồng, nhưng vẫn mang bản sắc Việt Nam

Trong công cuộc đổi mới này, cái chúng ta được cũng nhiều, nhưng những mặt trái của nó cũng không ít. Cũng như không ít người quá chạy theo vòng danh lợi, đã coi nhẹ những giá trị đạo đức truyền thống.

Nhưng mặt khác, lối ứng xử linh hoạt nhiều khi cũng là nguyên nhân dẫn đến sự tuỳ tiện. Điều này sẽ là khó khăn cho lối sống và làm việc theo pháp luật.

Trong quá trình công nghiệp hoá, vai trò của trí thức ngày càng tăng. Điều này rất tương đồng với đạo Phật xem trọng trí tuệ. Phật giáo coi trí tuệ như ngọn đèn soi sáng giúp cho con người thấy được chân lý cuộc đời, thoát khỏi sự u tối vô minh. Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện nay đang cần đến chất xám ...Chính chất xám sẽ giải quyết được sự thiếu thốn nghèo nàn, đưa xã hội theo kịp với tiến trình phát triển chung của nhân loại. Trí tuệ rất quan trọng, nhưng Đạo Phật đặt nó ngang hàng với từ bi. Trí tuệ và từ bi phải đi song đôi, phải cân bằng không được chênh lệch. Có trí tuệ mà thiếu từ bi là trí tuệ khô (cằn tuệ) có từ bi mà không trí tuệ là từ bi mù quáng (si từ). Từ bi và trí tuệ như hai cái cánh của một con chim. Nhưng chất xám mà thiếu con tim thì chất xám sẽ bị khô cằn. Sự mất thăng bằng này sẽ làm xã hội phát triển khó có thể bền vững.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể thấy rằng Phật giáo cũng như tôn giáo nói chung với tư cách là hình thái ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng sự phản ánh rất đặc biệt, có sự nhạy cảm cao. Nó có thể được con người sử dụng như là một phương tiện để phục vụ dân sinh, cho sự phát triển của cộng đồng; nhưng, rất có thể, nó cũng là nơi để những kẻ xấu lợi dụng mê hoặc con người dễ bề cai trị, hoặc để kiếm tiền, làm ăn bất chính v.v... Do đó trong việc xử lý vấn đề tôn giáo, cần có thái độ nhạy bén, thận trọng và khoa học, cần có sự hiểu biết sâu về tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng, nắm vững quy luật tồn tại, phát triển, biến đổi, và phát huy tác dụng tích cực của nó, hạn chế mặt tiêu cực của tôn giáo.

Chúng ta không quan niệm một xã hội văn minh phát triển chỉ có về mặt vật chất, mà còn cả về mặt tinh thần với những giá trị nhân bản cao quí. Trong cuộc sống hàng ngày, có bao nhiêu điều kiện cần khuyến khích người "người người làm việc thiện, nhà nhà làm việc thiện, ngày ngày làm việc thiện". Biết bao nhiêu điều xấu cái ác chỉ có thể bị đẩy lùi nếu như chúng ta biết phát huy tổng hợp những di sản, bản sắc văn hoá tinh thần của dân tộc.

MUỐN HẠNH PHÚC, HÃY SỐNG TỈNH THỨC VÀ LUÔN TẬP CHÍNH NIỆM

❑ LINH CHI

Đức Phật dạy: "Hãy tỉnh thức đối với mọi việc ta làm!". Ngài gọi trạng thái đó là "chân thiền". Bất kỳ hành động nào, việc làm nào, Ngài cũng rất chăm chú, tuyệt đối tỉnh thức. Còn chúng ta thì làm như cái máy, tâm trí ta chạy đuổi theo trăm phương ngàn hướng, bao nhiêu hành động ta làm, ta không ở đó, ta ở đâu đâu. Còn đức Phật làm việc gì, Ngài cũng ở đó, Ngài không đi đâu cả. Khi mặc áo, Ngài chăm chú mặc áo, khi bước, Ngài chăm chú vào bước đi. Khi chẳng làm gì, Ngài chú ý theo rõi hơi thở ra, thở vào. Khi ngủ, Ngài chăm chú đến giấc ngủ. Ông A-Nan ngạc nhiên khi thấy Ngài vẫn giữ nguyên một tư thế hầu như suốt đêm. Ông khẽ hỏi: "Ngài ngủ hay vẫn luôn nhận thức về mình! Ngài đáp: "Ta vẫn tỉnh thức về thân xác ta. Bây giờ giấc ngủ đã tới, bây giờ nó đã tới, tứ chi là đang thư giãn".

Con người chúng ta sống trong hiệu tại phải sống tỉnh thức mà sự sống ở đây phải được nuôi dưỡng bằng chánh niệm. Chính niệm là hạt giống qúy báu trong tâm ta. Nếu không tu tập thì hạt giống đi bị vùi lấp.

Sống trong chính niệm là sống trong giờ phút hiện tại và quán chiếu những gì đang xảy ra trong hiện tại chính niệm sợi dây khiến ta buộc niệm vào một chỗ, tâm vào một chỗ, không để nó hướng ngoại rong ruổi mong cầu tức là được định.

Phật dạy: *Đừng tìm về quá khứ*
Đừng tưởng nhớ tương lai
Quá khứ đã không còn
Tương lai thì chưa tới
hãy quán chiếu sự sống
Trong giờ phút hiện tại
Kẻ thức giả an trú
Vững chắc và thảnh thơi
Phải tinh tiến hôm nay
Kẻo ngày mai không kịp
Cái chết đến bất ngờ
Không thể nào mặc cả
Người nào biết an trú
đêm ngày trong chánh niệm
Thì Mâu Ni gọi là
Người biết sống một mình"

Chính niệm có nhiều công năng khi có thể làm dịu cơ thể, làm dịu thần kinh, tạo ra an tịch, giúp ta nhìn sâu vào ta, giúp ta hiểu sâu các sự việc, khiến ta biết (chủ thể) sự có mặt của ta. Như vậy rõ ràng chánh niệm là thức ăn cho chánh kiến.

Do sống không có chính niệm nên không biết rằng cuộc sống có khổ đau nhưng cũng có bao nhiêu sự nhiệm mầu, trái tim ta đang đập bình thường, đó là một mầu nhiệm, 2 mắt ta đang mở sáng, mở mắt ra là thấy trời xanh mây trắng bay trong khi có nhiều người không có đôi mắt sáng để ngắm nhìn. Nhà văn Albert Camus viết: "Người sống trong thất niệm (tức không có chánh niệm) tuy sống nhưng như người chết". Anh ta không an trú được trong hiện tại, mà sống không có ý thức chẳng khác gì những nút chai bồng bềnh theo từng đợt sóng nhấp nhô. Những người như vậy chẳng khác gì những kẻ tự đánh mất mình trong tham đắm vật dục. Người sống không có chính niệm không thể sống một mình mà phải dựa vào người khác để sống.

Người đời ai cũng có trái tim, có lá phổi nhưng ít khi họ nghĩ đến chúng, đến khi chúng có vấn đề mới nghĩ đến thì đã muộn.

Ta đang hút thuốc, ta biết là ta hút thuốc, đó là chính niệm nhưng đồng thời cũng nhận ra hút thuốc có hại đến lá tim, lá phổi. Chính niệm đưa ta tới ý thức giữ giới, tức là phải trân trọng, bảo vệ tim, phổi ta.

Nhờ có chính niệm, ta có thể khắc phục được tình trạng bất an của thân tâm. Cách thức tập chánh niệm là hàng ngày khi đi kinh hành, ta bước những bước đi thong thả, nhẹ nhàng, vừa đi vừa thở ra thờ vào, vừa đi vừa mỉm cười để làm thư giãn những thớ thịt trên mặt cũng như toàn thân. Nếu có chính niệm thì nụ cười trên môi ta đem lại an lạc cho bản thân ta và cho người khác. Phương pháp quán niệm hơi thở giúp thân tâm ta an tịnh. Hơi thở là cái cầu nối từ thân sang tâm. Theo dõi hơi thở giúp ta phát khởi và duy tu chánh niệm. Cần phải hiểu rõ hơi thở có sức mạnh, có sức mạnh có công dụng của nó để sử dụng nó. Đó là nguồn năng lượng. Chính niệm của ta cũng là một nguồn năng lượng.

Trong giây phút hiện tại
Có Phật trong cuộc đời
Tỉnh độ đi từng bước một
Vững chắc và thảnh thơi
Hiện tại sống trong chính niệm
Tịnh độ đã thật rồi
Sau này đổi thân khác
Nhất định được an vui.

DUY THỨC

(Tâm lý học Phật giáo)

MANAS

❑ THÁI HUYỀN - TRỊNH VĂN HIẾN

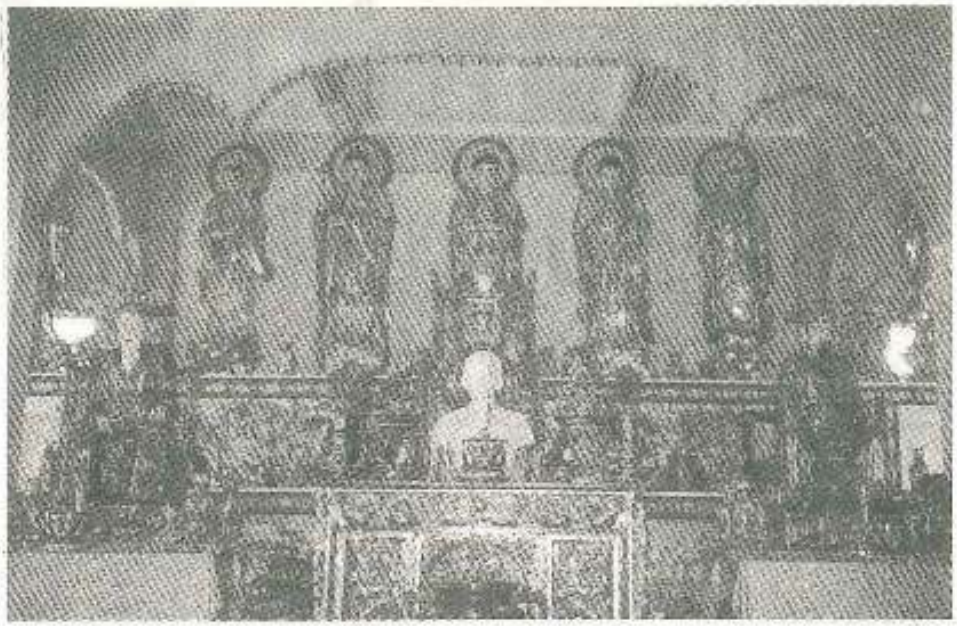

THỨC NĂNG BIẾN THỨ HAI

Ý thức không chỉ để nhận biết mà còn có chức năng thường xuyên thực hiện hoá một vấn đề, một Ý muốn (dục), - một sắc thái từ bên trong mà nhiều khi không thực Ý thức rõ ràng. - Và phải chăng, toàn bộ nội dung đời sống con người - chính là 'Ý chí '. - Ý thức là đặc trưng cho cá nhân và cộng đồng Ý thức hình thành xã hội. - Còn Ý chí là thuộc yếu tố 'Hành' mà có gốc là 'Tư', là yếu tố hình thành nghiệp sau này

Trong khi, tư duy duy lý Tây phương trung thành với truyền thống hướng ngoại và mang đậm sắc thái lôgíc cố thể, - đã ra sức xây dựng Ý thức các nhân bằng những vật liệu khách quan thất được như : gia đình, nhà trường, địa phương, dân tộc, truyền thống, văn hoá, chính trị... mà đỉnh cao của khuynh hướng ấy tiêu biểu là DURKHEIM; nhận định: "Xã hội là tất cả, cá nhân không là gì hết...". - Nói thế cứ như thể là quốc gia định nên gia đình, làng bản; - hay cơ thể định nên tế bào. - chứ không phải là ngược lại! - Quả nhiên, với vi lượng ADN và ARN hình thành chuỗi xoán kép (là mật mã di truyền) mà WATSON và CRIEGS đã phát hiện (prix NOBEL sinh học) đã làm sáng tỏ lời nói trên.

Ngược lại, duy thức luận đã giải thích cái tính cách riêng của cá nhân bằng một yếu tố vô hình : 'Ý thức' khởi nên từ 'Căn' của nó là 'Manas'. - Phải chăng, đây không phải là do tư biện (mà người ta viết ra Kinh dịch) mà bày đặt ra, - mà là do một sự thể chứng tự nội (pratyamavedya - yati - dharma : Tự chứng Thánh trí)từ Trí tuệ Phật mà biết được. - Đây là một điều 'Chẳng thể nghĩ bàn'.

MANAS (có gốc từ chữ man), nghĩa là 'suy nghĩ', 'tưởng tượng', 'có ý định' là cái trung tâm của trí thức và những liên hệ của nó,- tương đương với khái niệm về Ýcủa Tây phương. - Nó là một thuật ngữ độc nhất trong Tâm lý học Phật Giáo mà không có từ Vijnàna (thức) đi kèm theo sau.- Chúng ta nên rất lưu ý là, không nên lẫn lộn với Mạt - na thức (manovijnàna : thức thứ sáu) vốn là một trong sáu thức mà tất cả các trường phái Phật Giáo đều công nhận. Manovijnàna (thức thứ sáu) giống như năm thức kia có một lĩnh vực riêng của nó là 'nhận thức lý tính' về các sự vật bên trong cũng như sự vật bên ngoài. - Cakshur-vijnàna (nhãn thức) nhằm chỉ cái tính thấy về các' sự vật. Srotra-vijnàna (nhĩ thức) nhằm chỉ cái tính nghe về các sự vật v.v... Các chức năng của Mạt-na-thức (thứ sáu) đôi khi độc lập với năm thức kia, đôi khi đồng thời và nối kết với chúng. Đến một chừng nào đó, nó có thể được xem là tương đương với tri thức, - trong khi Manas thì ngoài tính chất tri thức ra, còn

thuộc về nỗ lực và về cảm xúc nữa. Do đó, mạt-na thức (thứ sáu) đôi khi còn được gọi là Nhiễm ô Ý (khish - tamanas), nghĩa là 'cái mạt-na (Ý) trong sự ô nhiễm'. - Sự ô nhiễm tâm linh không phát xuất từ đâu khác cả mà chính là ở trong Manas (Ý), căn gốc của tri thức và của ý chí .

Trước khi đi sâu vào khả cứu Manas, chúng ta một lần nữa cùng nhận thức lại ALAYA. - Theo Khởi tín luận của Mã minh (A' svaghosha) thì Lăng Già khác với Du Già ở một điểm quan trọng, - đấy là Du Già chủ trương rằng : 'ALAYA là tuyệt đối Thanh Tịnh (và bình đẳng) và không liên hệ gì với các ô nhiễm và phiền não, - thì Lăng Già và Mã Minh chủ trương cái quan điểm cho rằng, - Như Lai tạng hay ALAYA là kho chứa cái bất tịnh cũng như cái thanh tịnh, rằng nó vừa là nội tại siêu việt, vừa tương đối, vừa tuyệt đối'. Đúng như lời Kệ đã chỉ dẫn: "Phàm Thánh hàm linh cộng nhất da (ALAYA).

- Khái niệm quan trọng nhất trong hệ thống các thức là 'Tập khí' Tập khí (Vàsana) là gì? - Vàsana phát xuất từ ngữ căn 'vas' nghĩa là 'ở', 'trụ', 'xông ướp', - theo nghĩa là một năng lực xông ướp luôn luôn để lại cái tính chất của nó trong các sự vật mà đã được nó xông ướp. - 'Tập khí' hay 'huân tập', mà tập nghĩa là 'thói quen', 'quen dùng đã lâu', hay 'kinh nghiệm được lập lại'. - Về mặt 'tâm lý' thì 'tập khí' là 'ký ức', - vì đấy à một cái gì để lại sau khi mọt hành động vè thân xác hay tư tưởng được thực hiện, thuộc tâm lý hay vật lý. - Bởi lẽ, nhất cử nhất động, nhất tư nhất niệm...dù nhỏ nhặt đến đâu, trong một thời gian ngắn ngủi đến đâu cũng đều không mất đi mà nó để lại dấu vết. Nó được ghi chép lại một cách kỹ càng, trung thực. Nó rơi vào tiềm thức, nó in lên vỏ não, nó khắc vào gien, và nó hiện lên mặt (đó là các cơ tâm linh vô hình biểu tượng lên nét mặt, đã là cở sở cho Khoa Tâm lý Hình sự). - Theo một 'Cơ chế định hình hoạt động' (stéréo - type - dynamique) nó được lưu trữ trong ALAYA như một thứ năng lượng tiềm tàng luôn sẵn sàng trở thành sinh khởi (hoạt động trở lại). - Do đó, Vàsana là một loại năng lượng 'siêu giác quan' (acintya - vàsana - parinàma, bất tư nghì huân biến), bí mật bắt nguồn từ mỗi ý tưởng, mỗi cảm giác, hay mỗi hành động (mà không bao giờ bỏ sót bất cứ một hành động thân xác hay tâm lý nào) mà người ta đã hay đang tạo nên, để sống một cách tiềm ẩn trong cái kho gọi là ALAYA.

Điều cần lưu ý là, 'tập khí' này không chỉ giữ trong nó cái Ký ức cá biệt, mà còn giữ tất cả những gì các chúng sinh (loài người) hữu tình đã kinh nghiệm. Kinh nghiệm, như trên đã nói, là một tên khác của tập khí và nó là đầu mối của 'Tâm linh '. - Khi kinh bảo rằng, ALAYA có tất cả những hạt giống (bijà), thì điều này không trỏ vào những kinh nghiệm đặc thù cá nhân mà trỏ vào những gì tổng quát nhất, vượt khỏi mọi hoạt động tâm lý cá nhân được phản ánh. - Do đó, ALAYA vốn thanh tịnh (và bình đẳng), nó là trú xứ của như lai tạng tính, ở đó không có sự ô nhiễm của cái trí thức và tình cảm đặc thù hoá nào có thể đến được - sự thanh tịnh, về mặt luận lý, có nghĩa là tính phổ quát, - và các ô nhiễm (lậu hoặc) hay tội lỗi có nghĩa là cá biệt, từ đó những chấp trước vào các hình thức khác nhau được phát sinh. - Tóm lại, thế giới khởi từ Tập khí (vàsanà, hay thói quen, kinh nghiệm) và chính tập khí vì vẫn có tính chất phổ quát trong ALAYA nên không có gì xấu, - và khi chúng ta được gỡ ra khỏi cái ảnh hưởng của sự phân biệt sai lầm thì toàn bộ Hệ thống 'Thức' được quay quần chung quanh ALAYA, lấy ALAYA làm trung tâm, sẽ kinh nghiệm một sự đột biến (paravritti) mà thành 'sự nhận thức thật sự'.- Đây là điểm chủ chốt trong giáo lý Lăng Già, - ấy là sự thể hội về tự chứng Thánh trí cảnh giới (Pratỳat - màryajnàna - gocara) và sự thể hội này là chủ đề trung tâm của bộ kinh.

Ta có thể hình dung Tâm

(Citta), Ý (Manas) và Thức (vijnàna) là một bộ ba bất khả phân ly

- Tâm (citta) được coi như người Vũ công nhảy múa (Natavannactyate), gượng coi như toàn não .

- Ý (Manas) ví như anh Hề, gượng coi như toàn bộ hệ thống thần kinh giao cảm và phó giao cảm ly tâm và hướng tâm cùng với toàn bộ các vòng cung phản xạ nội não với cơ thể và với ngoại cảnh (có tên : truyền tống thức).

- Thức (vijnàna) cùng với năm thức mà 'tưởng', cái được hiển bày (tức một thế giới bên ngoài) là sân khấu, - gượng coi như vỏ não xám (pallidum cérébral).

Tuy nhiên, Manas không phải là nhân tố độc lập tác động vào Tâm (citta) từ bên ngoài, thực ra nó là sự sáng tạo của chính citta (tựa như các luồng thần kinh ly tâm và hướng tâm cùng với các vòng cung phản xạ). - Nhờ vào A Lại Da (= citta; - cittam - àlayavijnànam), Mạt-na sinh khởi, liên kết với Citta và Manas mà Vijnàna (thức) sinh khởi". - Lại nữa, " (với cái citta) làm nguyên nhân của nó, Manas tiến bước nhờ vào citta; citta được Vijnàna làm cho vận hành, và có một sự hỗ tương tuỳ thuộc giữa hai thứ này ".(Tựa như, Não làm nguyên nhân cho toàn bộ các luồng thần kinh ly tâm và hướng tâm cùng với các vòng cung phản xạ, - những luồng thần kinh và các vòng cung phản xạ hoạt động được là nhờ vào não; - Não được vỏ não làm cho vận hành, và có một sự hoạt động tương hỗ giữa hai thứ này).

Tụng ngôn viết rằng :

"Thức năng biến thứ hai gọi tên là Mạt-na, nương tựa vào và duyên với thức (ALAYA) kia, nên tính và tướng của nó là suy nghĩ (tư lương)".

"(Nó) thường biểu hiện với bốn phiền não, (đó là) : ngã si, ngã kiến, ngã mạn, và ngã ái, (cũng như) cùng với xúc v.v..."

Từ điều này, rõ ràng rằng Manas dựa vào citta mà hiện hữu, tựa như toàn bộ hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm hướng tâm và ly tâm cùng toàn bộ các vòng cung phản xạ dựa vào não mà hoạt động,- và đồng thời Citta lấy Manas làm đối tượng hoạt động của nó, tựa như các luồng thần kinh và các vòng cung phản xạ làm đối tượng hoạt động của não. Thế thì, không có Manas thì sẽ không có tâm thức,- và không có tâm thức thì sự hiện hữu của chính Citta sẽ không được biết đến. Cái này phụ thuộc vào cái kia và đồng thời được cái kia phù trợ.

Tỷ dụ như, có một tiếng động rất lớn có thể làm cho người ta sợ, cùng một lúc cơ thể cảm ứng bằng một sự quay mắt, quay đầu; tim đập nhanh hơn, co mạch, thở nhanh hơn, rãn cơ vòng, gan tiết đường vào máu...

- Tất cả những phản ứng của cơ thể đó có được là do luồng thần kinh hướng tâm và ly tâm cùng với các vòng cung phản xạ não với cơ thể. - Cái gì làm chơ quay mắt, quay đầu ? - Chính tôi đây : Manas.- Cái gì gây ra sợ để cho gan tiết đường vào máu làm cho ngang dạ không ăn được cơm ? - Chính tôi đây : Manas . - Cái gì làm cho giãn cơ vòng để đến nỗi tiết nước tiểu? - Chính tôi đây : Manas (tức các vòng cung phản xạ).

Thế thì, ý nghĩa của Manas là gì? - Giả thử không có sự hoạt động của Manas, mà chỉ có ALAYA và sáu thức phân biệt kia, thì như thế không thể được hay sao? - Nói cách khác, mạt-na thức (thứ sáu)có thể trực tiếp liên hệ với A Lại Da mà không cần có Mat-na can dự vào.- Phải chăng, chúng ta có thể hình dung, ALAYA là một loại tâm thức phổ quát, còn Mát-na là một loại tâm thức đặc thù và thực nghiệm. - Trong ALAYA có chứa mọi chủng tử tốt và xấu, trong một trạng thái tịch lặng và tiềm ẩn mà 'không có sự phân biệt' - và sự phân biệt chỉ xuất hiện theo với sự khởi đầu của Mat-na. - Manas là nguồn gốc của sinh mệnh thiết yếu của tất cả mọi hoạt động tâm thức mà ta kinh nghiệm hàng ngày trong cái thế giới của những đặc thù này. - Sự khả hữu của tâm thức nằm sẵn trong bản tính nhị biên của nó, vì nếu không có cái 'năng thủ

(gràhaka) và cái 'sở thủ (grahya) thì sẽ không có đời sống tâm thức. Cần lưu ý rằng, cái nhị biên của chủ thể và đối tượng là căn bản nhưng nhị biên không thể có được nếu đằng nó không mang một cái gì không có tính chất nhị biên.- Do đó, ở đằng sau của sáu thức phải có Manas, cái nguyên lý của sự đặc thù; và phải có cả ALAYA, vượt khỏi hẳn cái căn bản tri thức. - Khi chúng ta thừa nhận rằng sáu thức căn bản phải bị phụ thuộc vào cái nguyên lý đặc thù, thì chúng ta thừa nhận sự hiện hữu của Manas, - và khi Manas được thừa nhận thì đương nhiên chúng ta phải thừa nhận tiếp cái ALAYA chịu để cho Manas phản ánh nó với tư cách là điều kiện của nó, - và tuy vậy nó vẫn vượt lên trên Manas vì nó không phải là đối tượng đặc thù của kinh nghiệm mà tự trong bản tính của nó, nó là phổ quát. - Và do bởi bản chất phổ quát này của ALAYA mà tất cả các Manas đặc thù có khả năng phản ánh chính cái vũ trụ này. Như thế, ALAYA được ví với biển là thoả đáng nhất.

Biển - ALAYA bị khơi động bởi cơn gió của nguyên lý đặc thù hoá, - về mặt tâm lý học thì gọi là Manas,- và về mặt tri thức luận thì gọi nó là cảnh giới (vishaya).- Trong khi Manas về mặt nhận thức thì tách biệt với sáu thức kia, về mặt thực tiễn thì có liên hệ mật thiết với chúng. Trong đời sống tâm lý của chúng ta, sự hoạt động của bộ ba Tâm - Ý - Thức là không thể nhận thức được. Sự phân ra làm ba chỉ là một phương tiện thiện xảo. - ALAYA và các thức thì khác nhau mà không khác nhau, nó là một. Không có ALAYA, cái nguyên nhân biến mất và toàn bộ thiết bị tâm thức bị xụp đổ. - Và khi cái tạo nên cái nguyên nhân vận hành ngừng hoạt động thì chính cái nguyên nhân sẽ ngừng tác động - dù điều này không có nghĩa là nguyên nhân biến mất hay đoạn diệt.

Manas là cái nguyên tố phân biệt, nhưng vì điều này chỉ có thể xảy ra ở trong ALAYA mà Manas và tất cả những tuỳ tùng của nó phụ thuộc vào,- cho nên Manas và ALAYA có mối liên hệ khả hữu thân thiết nhất. - Vì lý do này nên ALAYA nhờ vào Manas để biến chính nó và sự nhất tính của nó.- Mặt khác sáu thức không thể vận hành hài hoà với nhau nếu Manas không chen giữa chúng và ALAYA, Manas là cái mắt xích nối kết. Cái vị trí mà Manas chiếm giữ trong hệ thống các thức đặc biệt phức tạp như thế, - và đoi khi nó có thể lẫn với ALAYA, và đôi khi lẫn với Mát-na thức (thứ sáu). - Lăng Già dạy rằng: ALAYA là kho chứa các sự vật tốt và xấu,- nhưng nó thì hoàn toàn trung tính và 'không ý thức về chính nó', - vì 'chưa có sự phân biệt ở trong nó'. - Sự phân biệt được gây nên là do MANAS, các thứ gây ô nhiễm, như đôi khi người ta gọi nó.

- Sự phân biệt hay ô nhiễm chính nó thì cũng không tốt mà cũng không xấu, -nhưng cần lưu ý - một khi có sự chấp trược và cho là tột cùng, là 'thực tính' không thể nào khác được,- thì bấy giờ phát sinh cái ý niệm về 'một ngã thể' ở bên trong và ở bên ngoài; - Và từ đây, tất cả mọi điều tệ hại được sinh ra, - Kết quả là, - làm mất đi sự tĩnh lặng vốn có của nó.

Không thể phủ nhận chính ALAYA vốn bị MANAS và Mạt-na thức làm hư hỏng nên toàn bộ sư trung tính, tính Thanh Tịnh và Bình đẳng của nó bị đoạ đày.- Điều cần yếu bây giờ là phải có một sự 'Chuyển Y ' (parà-vritti : Manas và Mạt na thức), để có thể thấy cái 'nhú thực '(Ya- thàbhùtam) bằng nhận thức trực tiếp, đưa đến giải thoát và an tịnh .

Tóm lại, ALAYA là TÂM trong ý nghĩa sâu thẳm nhất và toàn diện nhất của nó; - trong khi nó tự biểu hiện đặc thù trong cái 'ý thức kinh nghiệm của chúng ta' và bị ảnh hưởng bởi những thay đổi không ngừng xảy ra trong đó. Nó không bao giờ mất tính nhất thể và tính vĩnh cửu của nó. Tuy nhiên, dù nó thanh tịnh và thuần khiết trong bản chất của nó, nhưng nó cũng tự để cho Manas, - cái nguyên lý đặc thù gây tác

Lễ hội

Ảnh: TL

động vào nó.- Và do bị tác động như thế, đã hình thành cái 'nhị biên về chủ thể và đối tượng' được tạo ra trong nó, - từ đó, xuất hiện một thế giới của các sự vật đặc thù. Toàn bộ lượng thông tin do có sự tiếp xúc của thế giới này với năm thức và tất cả các cảm tượng đạt được từ sự tiếp xúc này được đưa cho Mạt-na thức là người trung gian giữa năm thức với MANAS. Tất cả các cảm tượng và lượng thông tin được tập hợp tại Mạt-na thức được xếp loại tại đây theo cái gọi là "tôi", "không phải tôi", "cái của tôi". Đây là chức vụ mà MANAS giao cho Mạt-na thức. Quyền uy của MANAS do đó được gia tăng gấp bội bởi tên giúp việc đắc lực và trung thành và ở đằng sau lại được ALAYA ủng hộ nên đã đạt được sức mạnh trong một niềm xác tín rằng : một mặt đây là một Ngã thể và mặt khác đây là một thế giới đối tượng trong tất cả thực tính của nó.

Nhận thức từ quan điểm tu tập,- năm thức đầu với tính cách hiện lượng (tính cảnh), còn ALAYA vô chất tính cảnh vốn thanh tịnh nên cả hai mang tính cách quả, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể. - Cái yếu tố Si mê là MANAS lại được Mạt-na thức tính hay sai biệt phù trợ nên cả hai nên cả hai phải tu để chuyển Y (paràvritti). Và một khi cái cặp đôi này, đặc biệt là mạt-na thức (thức thứ sáu), bằng một cách nào đó (thiền định) được đưa về cái trạng thái ban đầu (tính cảnh, hiện lượng) của nó, - để có thể thấy được các sự vật (vạn pháp) trong những vị thế trung thực của chúng 'như chúng là', bên trong cũng như bên ngoài, - thì khi ấy, hệ thống Thức không còn là một cái máy tạo ra các tệ hại - mà chuyển thành cái kho chứa thuần là những chủng tử (bijà) tốt lành, thanh tịnh (ku'salànàsravàh - thiện vô lậu pháp). (1)

Nhìn lại ta thấy công việc của Manas có hai phần :

-1) Suy nghĩ về citta và

-2) Làm cho citta thấy nó như một đối tượng .-

Điều này được gọi là 'sắp xếp' (vidhiyate - thái tập) hay 'sắp đặt thứ tự' (viciyate - liễu phân biệt, hay 'suy nghĩ'(manyati - tư lự) là muốn nói đến cái tính cách nhị biên của Manas (chủ, khách), trái với 'sự nhất tính tuyệt đối của Citta. - Một cái TÂM (Citta) bây giờ bị phân sai biệt ra làm hai : Tâm : (Citta) và Mạt- na (Manas), - và cái Manas này được phan biệt khác với TÂM không còn trung tính, vô phân biệt và vô vận hành nữa (tựa như hệ thống luồng Thần kinh với các vòng cung phản xạ tách ra khỏi não trung tính). - vì tất cả chủng tử của nghiệp thức từ trước đến nay đang yên ngủ trong cái tâm tuyệt đối - bay giờ đã bắt đầu nảy sinh một cách mạnh mẽ. - Các chủng tử đang nảy mầm này bây giờ được phân biệt hay liễu biệt (chintati : biết rõ) bởi cái Thức gọi là 'Mạt na thức' (thức thứ sáu) với sự giúp đỡ của năm giác quan (căn), mà tạo thành một thế giới của các đặc thù theo cách như thế. - Thế giới này

được gọi là 'cái nhìn thấy' hay 'cái được hiển bày' (sở kiến - dri'sya) mà bây giờ được 'Tưởng' (kalpety) là thực có và có tự thể, - thế là kể từ đây khởi sinh đủ loại thứ khổ đau tinh thần. 'Cái gọi là' Tứ phiền não thường câu được hình thành.(2)

Sự khác biệt giữa Manas và Mạt-na thức (thức thứ sáu) là Manas thuộc 'ý chí'. Như lời mở bài đã nói, - là toàn bộ nội dung đời sống con người, - còn Mạt-na thức (thứ sáu) thuộc 'tri thức' (vijnàna hay màýati).- Trong khi trí thức không thiếu trong Manas thì cái thù thắng là 'ý muốn', nhất là cái chức năng trí thức đã ít nhiều bị nhượng bộ cho cái 'Thức' tức Mạt-na thức (thứ sáu). - Tuy nhiên, thực ra thì tất cả các thứ này đều vận hành và vận hành đồng thời như trong thí dụ về 'người vũ công (Natavannactyate) - Anh hề - và Sân khấu; cũng như gượng thí dụ về 'Toàn não - Hệ thống luồng thần kinh với các vòng phản xạ - và vỏ não xám (Pallidum cérébral).

Chúng ta cùng theo dõi thêm phần "Tổng Kê".

"Nhờ vào ALAYA mà MANAS phát sinh, và nhờ vào TÂM (Citta) mà Manas và Mạt na thức (thức thứ sáu) phát sinh".

- "Có sự chín muồi và sự phát triển của Manas và các Thức, tức là Manas được sinh ra từ ALAYA và các thức được sinh ra từ Manas".

"Từ ALAYA, mọi hoạt động tâm thức bị quấy động như những con sóng; với cái 'tập khí' làm nguyên nhân, chúng được sinh ra hoà hợp với (luật) nhân quả"

- "Chấp vào cái Tâm làm đối tượng và bị ràng buộc bởi một chuỗi những thời gian liên tục, Mạt na (thức), Nhân (thức) v.v...được phát sinh để tạo ra các tướng trạng, dấu hiệu, hình ảnh

Bị ràng buộc bởi 'tập khí' xấu từ vô thuỷ, một cái gì đó giống như một thế giới bên ngoài được sản sinh, và cái Tâm được nhìn thấy trong khía cạnh của cái đa phức - đây là điều ngăn ngại của các triết gia (ngoại đạo).

"Với cái ấy (tức vàsanà - tập khí) làm nguyên nhân và dựa vào nó mà các thứ khác (tức các thức) được phát sinh, và do đó mà xuất hiện các kiến giải khác nhau và hiện hữu và cái vòng quay của sinh tử".

Chắc chắn rằng, cái TÂM (Citta) trong Phật học thì không giống bất cứ một cái tâm nào mà nhà giải phẫu - sinh lý học hiểu, hay nhà tam lý học hiểu và bất kể một ví dụ nào để cố hiển minh. Bởi lẽ, nó hàm một tinh thần'Siêu hình học', nó không phải là một cái tâm thực nghiệm suông, hay là một cái tâm là đối tượng của Luận lý học tha hồ mà tư biện. Khi cái Tâm được hiểu theo một khía cạnh tuyệt đối là siêu việt; nó vượt ra ngoài mọi sự khám phá khoa học. Các nhà khoa học không bao giờ với tới nó được. - Thực chất, nó còn vượt khỏi cả cái hàm ngụ trong cái tổng thể của nó : 'TÂM,- Mạt-na,- Mạt-na thức (thứ sáu), - và Năm thức ".

Do đó, khi Lăng Già nói 'DUY TÂM', hay 'DUY NGUYÊN' hay bất cứ duy gì nữa..., mà nền tảng của nó nằm sâu thẳm vượt khỏi mọi hình thức thông thường của lý niệm. - Sự sinh khởi của TÂM - ý - Thức là không thể biết được. - Nếu không thế thì, - cái trực giác thâm nhập chân lý "DUY TÂM' không đưa đến kết quả là sự Giải - thoát tâm linh vốn là mục đích của sự tu tập Đại thừa.

Chú thích :

1) Tìm đọc : Nghiên cứu Kinh Lăng Già.D.T.SUZUKI.

2) 'Tứ phiền não thường câu'.

Tính khí (nature) của Manas là 'tư lương' (Mentation, cogitation) - suy nghĩ, lo toan và chấp chặt 'kiến phần'(manyana) của ALAYA là thực ngã. Vì trong kiến phần có 'tướng phần' và 'tự thể phần'- Do đó, Manas luôn luôn chấp chặt ALAYA (tàng thức) làm 'ngã', - thế nên, tính khí của Manas thường biểu hiện cùng với 'bốn căn bản phiền não' là :

- Ngã si (Atmamoha : Self ignorance) : là một quan niệm sai lầm về ngã .

- Ngã kiến (Atmadrsti : Self belief) : là sự hiểu biết, nhận thức sai lầm về ngã . - Ngã mạn (Atmamana : Self pride) : là thái độ kiêu căng cho rằng Ta (tôi) là hơn (arrogance).

- Ngã ái (Atmasneha : Self love) : là sự yêu 'cái tôi', 'cái của tôi' (mine) - (và cái không của tôi), và 'cái tự ngã của tôi' (myself).

Sự chấp giữ của Mạt - na thức (thứ sáu) cũng tương tự như thế đối năm tâm sở biến hành (xúc, tác ý, thụ, tưởng,tư).

3) Pháp Bảo Đàn kinh.

4) Duy thức Tam thập tụng.

Thấy gì qua hai bài kệ của THẦY TRÒ THIỀN SƯ KHÔNG LỘ?

❑ HUYỀN CƯƠNG

1. Mồng ba tháng sáu âm lịch năm nay (Kỷ Mão 1999) là vừa tròn 880 năm từ ngày thiền sư Không Lộ qua đời.

Theo sách Thiền Uyển Tập Anh (1), thiền sư Không Lộ họ Dương, người hương Hải Thanh, lộ Thiên Trường, trấn Sơn Nam hạ, nhà mấy đời làm nghề chài lưới, sau bỏ nghề, xuất gia tu theo đạo Phật. Ban đầu sư theo pháp môn Tổng Trì Đà La Ni (Dharani). Sau đó, khoảng năm Chương Thánh Gia Khánh đời vua Lý Thánh Tôn (1059-1065), sư cùng một người bạn, là sư Giác Hải, ra cõi ngoài tu học (2), dấu kín tông tích, một lòng siêng năng trau dồi tâm trí (3), dứt hết mọi mong cầu, ăn rau mặc lá, quên cả thân mình. Một hôm sư thấy tâm trí và các giác quan sáng suốt lạ thường, mọi điều thông tỏ, xiết bao nhiệm mầu. Sư trở về quê hương dựng chùa truyền pháp. Đó là chùa Nghiêm Quang nằm ở bờ phải sông Hồng, thuộc đất Hà Nam ngày nay (4).

Có lần người giúp việc (5) tìm sư, thưa rằng:

- Từ khi đệ tử đến đây tu học chưa lần nào được thầy dạy bảo điều cốt yếu về tâm. Nay có mấy câu kệ xin được trình thầy:

Đoàn luyện thâm tâm thủy đắc thanh
Sum sum cán đối hư đình
Hữu nhân lai vấn Không vương pháp
Thân tọa bình biên ảnh tập hình (6)

Dịch:

Đáy lòng nước lóng đã trong,
Hòm hòm, dấn thẳng trước vùng mênh mang.
Có ai đến hỏi phép Không,
Ngồi buông, ghi bóng đỡi hình, thế thôi.

Xem xong sư vui vẻ nói:

- Ngươi đem kinh đến, ta nhận; đem nước đến, ta uống. Sao bảo ta không trao truyền điều cốt yếu về tâm?

Nói đoạn sư ha hả cười vang, rồi đọc bài kệ mà sư hằng tâm đắc:

Tuyền đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư (7)

Dịch:

Vững, mềm lựa thế ngồi yên,
Tấc riêng, ngày hết, chẳng còn giạt trôi.
Thoảng khi nhẹ vút chơi vơi,
Chợt ngân một tiếng, trong ngoài lặng không,

2. Câu chuyện đọc kệ rất tâm đắc giữa hai trò sư Không Lộ toát lên phong cách độc đáo của phái thiền Vô Ngôn Thông (8) trong việc trao truyền tâm yếu giữa thầy và trò, phảng phất tinh thần tuyên ngôn sấm sét của các vị tổ Thiền Tông:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành phật (9)

Nghe học trò bộc bạch nỗi băn khoăn rằng chưa lần nào được thầy giảng giải về điều tâm yếu, thầy khéo léo gợi ý cho trò nhận ra rằng chính nếp sống và hành động của thầy thật hồn nhiên, thuận theo luật tự nhiên, bỏ qua mọi suy tính so đo, rối rắm (đem kinh đến thì nhận, mời nước thì uống), tự nó mặc nhiên đã làm rõ điều cốt yếu về tâm chân thật. Như thế thầy đã lặng lẽ truyền giao tâm yếu cho trò rồi, đâu cần ồn ào lời nói (vô ngôn thông).

Suy ngẫm một chút có thể thấy rằng trò tìm gặp thầy chưa hẳn chỉ để bộc bạch nỗi băn khoăn, mà có lẽ còn để nhân cơ hội trình thầy bài kệ của mình, nói lên đường lối tu hành mà mình đã thấm nhuần sâu sắc từ nếp sống của thầy và hiện đang theo cách đó thực hành có kết quả, để thầy kiểm nhận và chỉ

dẫn thêm. Đường lối ấy chính là thực tập trau dồi chánh niệm (10) theo pháp môn Vipassanã (11).

Mục đích của Vipassanã là nhằm đạt tới chấm dứt đau khổ nhờ thông tỏ tận ngọn nguồn bản chất thật của mọi diễn trình tâm và thân. Mục đích ấy chỉ có thể đạt tới nhờ thực tập trau dồi tâm trí tập trung đủ bền vững và liên tục vào thực tại - nơi đây và bây giờ. Một khi trình độ tập trung đã khá tốt (sum sum; hòm hòm) rồi và trong lòng đã lấp ló một vùng bao la, mới lạ ở phía trước, thì người thực tập chớ có ngại ngùng hoặc run sợ mà chùn bước hoặc trở lui. Trái lại, phải tiếp tục dấn bước:

Đoàn luyện thâm tâm thủy đắc thanh
Sum sum trực cán đối hư đình
(Đáy lòng nước lóng đã trong,
Hòm hòm, dấn thẳng trước vùng mênh mang)

Đây chính là lúc đòi hỏi người tu phải dũng cảm, kiên trì và quyết chí sống chết trên đường tu, phải quên cả thân mình, dấn bước mà chẳng hãi hùng, dám đối mặt với mọi thách thức, mọi đe dọa đang náu mình đâu đó trong cái vùng xa lạ, mênh mông vừa ló ra ở phía trước lòng mình. Đó là hạnh bố thí rốt ráo (12) - hay đúng hơn, hạnh vô uý thí rốt ráo (13) - trong lục độ ba la mật.

Trong phép trau dồi Vipassanã, việc dấn bước thẳng về phía trước được hiểu là cứ lẳng lặng tiếp tục ngồi buông (14) dài lâu chỉ để vô tư ghi nhận và chăm chú dõi theo diễn trình sóng đôi của tâm và của thân (ghi bóng dõi hình, thế thôi). Đến lúc đủ chìn mùi, cái tâm vọng tưởng, trôi giạt lang thang dần dần lắng đọng, rồi mất dạng. Trong lòng chỉ còn cái tâm trong sáng lặng lẽ ghi nhận và dõi theo sát sao các hiện tượng tâm - thân. Chánh niệm được nuôi lớn sẽ giúp cho người tu lìa bỏ các vọng niệm viển vông, hão huyền và quay về với thực tại. Qua đó người tu đạt đến cái nhìn thấu đáo rằng bản chất thật của mọi diễn trình tinh thần và vật chất đúng ra chỉ là những hiện tượng không ngừng biến đổi theo luật tự nhiên mà thôi. Đằng sau chúng không hề có một "cái tôi" (ngã tính) nào cả. Vậy là người tu đã bừng tỉnh khi chợt nhận ra tính vô thường - vô ngã của vạn pháp. Chính vì thế phép trau dồi này được gọi là Vipassanã, nghĩa là Thông Tỏ Ngọn Nguồn.

Một khi ý niệm sai lầm về một cá nhân, một nhân cách, một linh hồn - bắt nguồn từ một giả định đông cứng (kết sử, định kiến) về "cái tôi" - đã tan biến thì chẳng còn chút bám dính (chấp trước) hoặc một ham muốn (tham dục) nào - vốn là hạt giống tiềm ẩn của mọi khổ đau - nảy sinh nữa. Như vậy có thể nói rằng đau khổ sẽ chấm dứt ngay khi người tu chứng ngộ bản chất thật của mọi hiện tượng tâm - thân chỉ là dòng chảy không ngừng của tự nhiên theo lý duyên sinh, không có mặt "cái tôi" ở đằng sau. Phương pháp trau dồi tâm trí như thế còn có tên gọi là phép Không - pháp môn cao nhất (Không vương pháp) mà Đức Mâu Ni Thích Ca đã thực hành đạt tới đỉnh cao tỉnh thức và hướng dẫn cho các đệ tử của Ngài thực hành theo:

Hữu nhân lai vấn Không vương pháp
Thân tọa bình biên ảnh tập hình
(Có ai đến hỏi phép Không,
Ngồi buông, ghi bóng dõi hình, thế thôi).

Đọc xong bài kệ của trò, thầy thật sự vui lòng vì biết rằng trò đã tu đúng hướng mà thầy muốn truyền trao (sư ha hả cười vang). Tiếp đó như để khích lệ bước tiến ban đầu hết sức quan trọng này của trò, và có lẽ cũng để ngầm chỉ cho trò dễ dàng hình dung được điều gì đang chờ ở phía trước nếu như trò một lòng tiếp tục dấn bước theo hướng đã chọn, thầy cao hứng đọc bài kệ về chuyến mạo hiểm vào sâu trong vùng xa lạ, mênh mông đó. Để có thể vào sâu chuẩn bị ngoài tinh thần dũng mãnh, kiên định, không run sợ hoặc dao động và phương pháp đúng đắn là chỉ ngồi buông, lẳng lặng ghi nhận và dõi theo sát sao mọi diễn trình tâm - thân, người thực tập cũng cần phải chuẩn bị chu đáo các điều kiện vật chất (chỗ ngồi và tư thế ngồi) sao cho thuận tiện nhất để có thể ngồi yên và lâu, giúp cho việc trau dồi có kết quả. Chỗ ngồi cần ổn định, không bị quấy rối. Tư thế ngồi phải vừa vững vàng, vừa mềm mại. Theo kinh nghiệm đọc được từ bài kệ của sư Không Lộ thì tư thế tốt nhất vẫn là kiết già (còn gọi là tư thế hoa sen) với hai chân đan chéo nhau, hai bàn tay lồng vào nhau thuôn thuôn như hình quả trứng. Đó là thế rồng ấp-rắn cuộn (long xà địa), giúp ngồi được lâu. Cứ ngồi buông như thế thật yên và thật lâu,

cho đến khi cái tâm trôi giạt (dã tình; tấc riêng) dần dần lắng đọng. Cuối cùng (chung nhật; ngày hết) nó sẽ dừng lặng, không còn lưu lạc lang thang nữa:

Tuyển đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
(Vững, mềm lựa thế ngồi yên,
Tấc riêng, ngày hết, chẳng còn giạt trôi).

Thế rồi một khi hội đủ nhân duyên bên trong và bên ngoài thì cái tâm bằng lặng dài lâu đó sẽ được hút nhanh vào tâm thái tập trung miệt mài (appanã samadhi, jhanã; nhập định), rồi bỗng vụt chuyển tới ngưỡng của tâm thái dừng bặt (upacãra samadhi; đại định). Khi đó người thực tập chợt thấy như trút hết gánh nặng, ngập tràn một niềm vui êm dịu, nhẹ nhàng, vút lên chơi vơi, lượn bay tự do và cô đơn trong cõi mênh mông, không bờ mé. Ngay lúc đó ở bên trong bỗng ngân vang một âm hanh tựa hồ tiếng chuông (15) báo hiệu cái tâm chuyển sang một trạng thái mới lạ, đầy hạnh phúc, không thể diễn tả bằng lời. Đó chính là lúc người tu đã nhập với cả vũ trụ tròn đầy (cả bên trong lẫn bên ngoài), bao la, trống vắng, nhưng xiết bao nhiệm mầu. Tâm thái đó trong kinh sách gọi là Niết Bàn, ở đó mọi hạt giống đau khổ - ham muốn, bám dính - đã vắng bặt hẳn (tận diệt). Một khi thực hành đã đạt tới tâm thái ấy thì người tu dù ở bất cứ đâu, trong hoàn cảnh nào cũng không còn đau khổ nữa:

Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư
(Thoảng khi nhẹ vút chơi vơi,
Chợt ngân một tiếng, trong ngoài lặng không).

Vậy là chỉ bằng bốn câu kệ cô đặc, với 28 từ thôi, thầy đã gợi cho trò mường tượng khái quát điều gì đang chờ ở phía trước đối với người trau dồi Vipasanã. Bài kệ vừa đủ rõ để trò vững lòng tin chắc, mạnh dạn thẳng hướng, khắc phục các chướng ngại, kiên trì thực hành pháp; vừa đủ mờ để trò khỏi rơi vào lối học "chay", coi nhẹ thực hành, chuộng suy diễn, giáo điều, bàn nhiều, tán rộng một cách vô ích, phí hoài công sức và thời gian, mà thật ra chẳng giúp được gì cho trò trong việc tự mình dấn bước, tự mình vào sâu khám phá lẽ thật trong lòng, tự mình chứng ngộ, chuyển hóa và giải thoát khỏi nỗi đau triền miên bao kiếp của chính mình.

3. Để thấy rõ hơn ý nghĩa của hai bài kệ trình bày ở trên, hãy dành ít phút điểm lại vài nét lịch sử Đức Mâu Ni Thích Ca hơn 2500 năm trước, giai đoạn thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) quyết định rời bỏ cuộc sống vương giả trong cung điện với truyền thống Bà La Môn, để đi tìm con đường chuyển hóa và giải thoát khỏi nỗi đau triền miên trong lòng. Thái tử đã từng lặn lội hơn 10 năm tìm học các nhà tu khổ hạnh và các thầy dạy yoga... Ngại đã thực tập kiên trì và tinh tấn các pháp môn đó, cuối cùng đã đạt tới tầng thiền thứ 8 - tầng cao nhất của yoga (16). Mục đích của pháp môn yoga là bằng mọi cách đè nén thân và dồn ép tâm sao cho thói bám dính và lòng ham muốn - gọi chung là cái tâm nhuốm bẩn (nhiễm ô), đã huân tập từ nhiều kiếp - lắng đọng sâu dưới đáy lòng, để phần trên mặt được dừng yên, trong trẻo. Đó là phép Dừng Lặng (Samatha; chỉ). Thật ra, tuy phần trên mặt có thể trong suốt như pha lê, nhưng cặn bã bẩn thỉu vẫn còn nằm sâu ở đáy lòng, trong vô thức. Do đó chỉ trong lúc công phu thực tập, nhất là khi ở trong tâm thái dừng bặt (đại định), lòng thái tử mới đạt tới phẳng lặng và trong sáng như tấm gương, mọi nhuốm bẩn không thể xen vào. Nhưng một khi thôi công phu, rời khỏi tâm thái dừng bặt thì mọi cặn bã náu kín dưới sâu lại có nguy cơ bị khuấy động và lòng Ngài dễ rơi trở về tình trạng bấn loạn, vẩn đục như thường. Từ đó Ngài nhận thức sâu sắc rằng ngay cả tầng thiền cao nhất của yoga cũng chỉ nằm trong kinh nghiệm giác quan mà thôi và phương pháp thực tập dồn nén không có khả năng chuyển hóa và loại bỏ hẳn nguồn gốc gây ra đau khổ (thói bám dính và lòng ham muốn), do đó chưa đạt tới mục đích diệt khổ mà ngài đặt ra từ lúc bắt đầu đi tìm đạo. Bởi vậy Ngài rời bỏ pháp môn yoga và quyết định tự mình tìm ra con đường giải thoát trọn vẹn.

Ngót bảy tuần lễ một mình ngồi trau dồi tâm trí dưới cột bồ đề theo cách mới - không chỉ đơn thuần dừng lặng, mà chủ yếu lại là nhìn sâu trong chánh niệm thực tại - đã giúp cho thái tử thông tỏ ngọn nguồn bản chất các diễn trình tâm - thân đang xảy ra ở Ngài. Cuối cùng Ngài hốt nhiên bừng tỉnh, nhận rõ

tính vô thường - vô ngã của vạn pháp. Chính việc khám phá và thực hành miên mật phép trau dồi Thông Tỏ Ngọn Nguồn (Vipassanã) ấy đã chuyển hóa tâm trí Ngài và đưa Ngài đến đích cuối cùng là giải thoát trọn vẹn khỏi đau khổ. Kết quả này vượt ra ngoài tầm với của sự tích lũy kiến thức và kinh nghiệm giác quan thông thường (17). Sự bừng tỉnh hay là sự trực nhận ra lẽ thật siêu việt này đã làm chết hẳn con người đau khổ của thái tử Tất Đạt Đa, và cũng chính nơi con người ấy đã ra đời một Vị Trọn Vẹn Tỉnh Thức và Giải Thoát (Muni), mà ta quen gọi là Phật hay Bụt (Buddha). Sự tỉnh thức ấy có thể ví như bông sen mọc từ đáy bùn, vươn qua lớp nước hồ, và đột nhiên một sớm mai đẹp trời vụt ngoi lên khỏi mặt nước, tỏa ngát hương thơm. Tuy rễ sen vẫn cắm sâu dưới đáy bùn, cuống sen vẫn còn ngâm trong nước bẩn, mà bông sen cao quý từ nay không còn dính mùi tanh của nước và mùi hội của bùn nữa.

Tháp chuông chùa Bối Khê

Vậy là tại Ấn Độ 26 thế kỷ trước thực hành chánh niệm đã giúp thái Tất Đạt Đa tìm ra con đường đưa tới cứu cánh giải thoát. Và, như ở phần trên đã phân tích, cũng chính chất Vipassanã đã thấm đượm trong hai bài phát kệ rất tâm đắc của thầy trò sư Không Lộ thời thịnh Lý, trước đây ngót 10 thế kỷ. Điều đó khẳng định vai trò của pháp môn Vipassanã trên đường giải thoát. Vậy qua đó người phật tử Việt Nam hôm nay rút ra được bài học gì?

4. Theo tư liệu được hòa thượng tiến sĩ Thích Đức Nghiệp trích dẫn trong cuốn Đạo Phật Việt Nam (18) thì vào khoảng cuối thế kỷ 3 trước tây lịch - có lẽ tương ứng với đời vua Hùng thứ 18 ở nước ta và thời hoàng đế Asoka (A Dục) bên Ấn Độ - một trong 9 phái đoàn truyền pháp, do ngài Sona và ngài Uttara dẫn đầu và được đại trưởng lão Mogaliputta Tissa (Mục Đế Tu) chọn cử đi về phương đông, đã đặt chân tới Việt Nam. Cuốn Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1998, cũng dẫn ra những tư liệu có nguồn gốc Trung Hoa xác nhận tại thành Nế Lê (Đồ Sơn, Hải Phòng ngày nay) thời ấy đã có bảo tháp Asoka do phật tử địa phương xây nên để ghi nhớ công ơn vua Asoka đã cử đoàn truyền pháp tới đó. HT-TS Thích Đức Nghiệp cũng kể lại chuyến đi của mình đến Đồ Sơn chiêm bái các di tích - phế tích có liên quan đến ngôi bảo tháp nói trên, có nhiều dữ kiện chứng tỏ việc đó là có thật. ĐIều đó có nghĩa là Đạo Phật đã truyền tới nước ta từ ngót 2300 năm nay - trước khi truyền tới đất Trung Hoa - và trực tiếp bởi các nhà sư Ấn Độ. Hồi ấy ngay tại Ấn Độ chỉ mới manh nha khuynh hướng của cái gọi là Đạo Phật mở rộng (Đại Chúng Bộ, Đại Thừa), chứ chưa hình thành tông phái. Vả lại hoàng đế Asoka là người bảo trợ cho khuynh hướng giữ gìn sự trong sáng của truyền thống từ thời Mâu Ni Thích Ca còn tại thế. Vì vậy Đạo Phật do chính đoàn truyền pháp nói trên mang đến nước ta bấy giờ hẳn nhiên là rất gần gũi với cội nguồn, chưa bị pha trộn đáng kể. Đó là Đạo Phật Nguyên Thủy.

Tiếp đến đầu kỷ nguyên tây lịch, nước ta rơi vào ngót ngàn năm Bắc Thuộc. Thời kỳ này Đạo Phật Đại Thừa phát triển mạnh mẽ tại Ấn Độ và sau đó sự phân phái rộ nở tại Trung Hoa theo tinh thần thật phóng khoáng - khế lý, khế cơ. Đạo Phật nước ta thời này chắc chắn không tránh khỏi ảnh hưởng của tư trào ấy. Bởi vậy đôi lúc, đôi nơi việc hành đạo đã bị thêm thắt khá tùy tiện, nhằm thỏa

mãn nhu cầu trước mắt là "an thần", tạm thời làm dịu cơn đau nhân thế, mà coi nhẹ mục đích cuối cùng chuyển hóa và giải thoát trọn vẹn cái tâm khỏi âu lo, phiền muộn, và đạt tới một tâm thái thật sự yên bình, hạnh phúc, từ bi và trí tuệ, không còn bị chi phối bởi những nhuốm bẩn nữa. Chủ trương của phần lớn các tông phái mở rộng tuy có tác dụng làm tăng nhanh về số người theo, cũng như về số kinh sách, nhưng đồng thời cũng làm giảm đáng kể về chất của sự nghiệp hoằng truyền chính pháp, gây ra một số nhận thức và hành động lầm lạc, thần thánh hóa Đạo Phật, nuôi dưỡng tính ỷ lại vào tha lực, lãng quên hay mất hẳn lòng tự tin, dẫn đến mê tín, thậm chí dị đoan. Có lẽ đó chính là một trong những nguyên nhân làm mờ tính trong sáng và chân thật của con đường giải thoát mà Như Lai đã chỉ, biến Đạo Phật thành một mớ đơn thuần nghi thức lễ lạy và nguyện cầu tôn giáo, khiến lịch sử đã phải chứng kiến những thoái trào đáng tiếc và những pháp nạn thảm đạm tại một số nước, trong đó có nước ta (!).

Thế kỷ thứ 10 - kể từ trận thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng do Ngô Quyền chỉ huy - mở đầu kỷ nguyên độc lập tự chủ ở nước ta. Dân tộc ta ra khỏi đêm dài nô lệ. Nền độc lập của xứ sở tạo điều kiện thuận lợi để Đạo Phật Việt Nam tách khỏi ảnh hưởng của những xu hướng Hán hóa Đạo Phật và trở về với con đường phát triển độc lập, xuất phát từ những chỉ dẫn mang tính cội nguồn, hòa quyện với bản sắc dân tộc. Ý đồ thần thánh hóa ông Bụt của một số người dần dần mờ phai, thay vào đó là xu hướng tìm lại giá trị đích thực của pháp môn do chính Đức Mâu Ni Thích Ca khám phá, thực hành, chứng ngộ, và chỉ dẫn cho các đệ tử của Ngài, đó là Vipassanā (Thiền quán, Minh Sát Tuệ), mà hai bài kệ của thầy trò sư Không Lộ là những người minh chứng điển hình.

Phép trau dồi Thông Thông Tỏ Ngọn Nguồn này - khơi dậy nơi người tu niềm tự tin và tự độ - là đặc trưng của Đạo Phật Việt Nam trong thời phát triển độc lập và hưng thịnh vượt trội suốt gần 5 thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 2, làm bừng nở thắm tươi bông hoa Trúc Lâm Yên Tử đời Trần trong vườn thiền Việt Nam. Sự phát triển đó của Đạo Phật Việt Nam đóng vai trò nền móng cho một nền văn hóa - nghệ thuật - xã hội phát triển rực rỡ, giàu tính nhân bản và đậm đà bản sắc dân tộc trong thời Lý - Trần.

Ngay đây có thể thấy rõ sự tương tức - tương nhập giữa tính tự tin, tự độ trong Vipassanā và tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn mở đầu nền độc lập tự chủ sau ngót ngàn năm nô lệ. Hai mặt ấy của thực thể Việt Nam bổ sung cho nhau, hòa quyện vào nhau, cái nọ làm dà cho cái kia phát triển mạnh mẽ. Từ hoàn cảnh thuận lợi này đã sản sinh biết bao người hiền tài dựng xây non sông gấm vóc và bao tăng ni, cư sĩ ưu tú làm rạng rỡ Đạo Phật Việt Nam một thời. Nét nổi bật ấy đã tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đủ sức đương đầu với mọi mối đe dọa từ bên ngoài, đồng thời góp phần quan trọng, nếu không nói là chủ yếu, cho sự phát triển chung của đất nước.

THAY LỜI KẾT

Hôm nay trước thềm thế kỷ 21, một thiên niên kỷ mới sắp bắt đầu, khi mà đất nước đã ra khỏi đêm dài gần 5 thế kỷ - kể từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, thế kỷ 16 - chìm đắm trong máu lửa và nước mắt, đã lấy lại được tên mình trên bản đồ thế giới và bước vào vận hội mới, hòa nhập cùng khu vực, mở rộng giao lưu quốc tế, người phật tử Việt Nam thấy gì và làm gì để tìm lại chính mình?

Hơn lúc nào hết việc ôn lại bài học quá khứ, tìm về cội nguồn sẽ giúp chúng ta chọn đúng hướng, vững bước trên đường phụng sự đạo pháp và dân tộc, để cho chính mình và Đạo Phật Việt Nam nhanh chóng thoát ra khỏi đêm dài thiếu vắng tinh thần tự tin, tự độ. Trong đêm dài ấy có lúc, có nơi, có người quá phiền muộn vì nỗi gian truân, cơn thất vọng và những thách thức, đe dọa đời thường mà tìm đến sự lãng quên trong câu kinh, tiếng mõ và lời nguyện cầu. Họ hướng tới một thế giới tưởng tượng, xa xôi nào đó để nài xin sự trợ giúp từ một lực lượng thần bí, siêu nhiên. Họ chỉ biết nguyện cầu cho đến khi nhắm mắt, xuôi tay sẽ được tiếp dẫn về cõi tịnh độ Tây Phương Cực Lạc, coi đó như liều thuốc an thần làm dịu nỗi đau đời.

Ai cũng biết, tuy có tạm thời làm dịu cơn đau nhưng thuốc an thần không thể trị tận

gốc bệnh, mà có thể còn gây nghiện cho người dùng. Lúc đó nó giống như một thứ gông cùm êm dịu, nhưng xiết chặt con nghiện và biến anh ta thành kẻ nô lệ tự nguyện đáng thương (!). Và như thế thì chẳng còn gì là giải thoát cả.

Cốt tủy đường lối của Bụt là ở chỗ kinh nghiệm chứng ngộ của chính người tu - một sự trực nhận lẽ thật trong lòng nhờ tự mình thực hành mà đạt tới. Giữa biển khơi sóng gió của cuộc đời đau khổ, Bụt đã dạy người tu hãy lấy lại lòng tự tin, chỉ nên nương tựa "hải đảo tự thân", tự mình đốt đuốc mà đi theo hướng Bụt đã chỉ. Kinh nghiệm chứng ngộ không thể xảy ra chừng nào người tu còn chưa bừng tỉnh, thông tỏ ngọn nguồn bản chất vô thường - vô ngã của vạn pháp và làm chủ được dòng chảy tâm thức của mình.

Vậy thì có pháp môn nào hơn pháp môn Vipassanā - phép trau dồi chánh niệm, nhìn sâu thấy suốt, nhờ thế, chuyển hóa và giải thoát cõi lòng khỏi nỗi đau nhân thế, đặng đưa tới một tâm thái yên vui, hạnh phúc ngay trong cuộc đời sóng gió này?

Chú giải:

(1) Thiền Uyển Tập Anh (TUTA) là cuốn sách viết về những ngôi sao tỏa sáng vườn thiền Việt Nam do nhiều tác giả trước tác trải dài suốt thời gian trên dưới một thế kỷ, mở đầu từ quốc sư Thông Biện (đầu thế kỷ 12) trú trì chùa Khai Quốc đời vua Lý Nhân Tông, qua các thiền sư Biện Tài, Thường Chiếu, Thần Nghi, cho đến người cuối cùng hoàn tất việc biên soạn là thiền sư Ấn Không (tức đại sư Na Ngạn) đầu đời Trần (TK 13). Bản dịch tiếng Việt và chú thích TUTA của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga do Phân Viện Nghiên cứu Phật học và nhà xuất bản Văn học ấn hành (Hà Nội, 1990).

(2) Có lẽ là sư Không Lộ đã ra nước ngoài tu học (?). Sách TUTA không nói nước nào.

(3) "Bhavana" trong tiếng Pali được dịch sang Hán - Việt là "thiền định". Điều đó dễ gây nhầm lẫn với khái niệm"Dhyana" (Sanskrit) hoặc "Jhana" (Pali) - có người dịch là "thiền" - là tâm thái cao của phép thiền định (tâm thái miệt mài; nhập định). Bởi vậy trong bài viết này "Bhavana" được diễn đạt bằng "Trau dồi tâm trí", nói tắt là "Trau dồi". Có người dùng "Đào luyện" hoặc "Rèn luyện" (ứng với "Meditation" hoặc "Cultivation" trong tiếng Anh).

Sách TUTA xếp sư Không Lộ thuộc phái Vô Ngôn Thông.

(4) Chùa Nghiêm Quang đến năm 1167 được đổi tên là chùa Thần Quang. Về sau do lũ lụt lâm lở bờ phải sông Hồng, chùa bị hủy hoại. Năm 1630 nhân dân bên bờ trái đối diện, thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, đã quyên góp công của dựng lại chùa trên triền đất rộng quê mình, thường gọi là chùa Keo Dưới. Nay chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa.

(5) Tiếng Hán - Việt gọi là thị giả, nghĩa là người hầu.

(6), (7). Để tiện việc tham khảo, dưới đây chép bản dịch hai bài kệ từ TUTA, trang 106:

(6) Rèn luyện thâm tâm tựa nước thanh
Sân thềnh cổ thụ tỏa sum cành
Có người thỉnh giáo nguồn pháp Phật
Lưng đựa bình phong, bóng tựa hình
Kiểu đất long xà chọn được nơi
Tinh quê lai láng chẳng hề vơi
Cố khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời
Kiều Thu Hoạch (TVTL)

(8) Phái Vô Ngôn Thông mở đầu từ thiền sư họ Trịnh, gốc người Quảng Châu (Trung Hoa). Tính sư rất cẩn trọng, trầm lặng, nói ít, hiểu nhiều, thông đạt sự lý, vì thế người đương thời gọi là sư Vô Ngôn Thông. Vào năm 820 sư đến nước ta truyền pháp tại chùa Kiến Sơ (làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội ngày nay).

(9) Dịch nghĩa: "chẳng chép thành văn; truyền trao theo cách riêng, khác với lối giảng giải thông thường; nhằm thẳng lòng người thấy rõ bản chất thật của sự vật, nhờ thế đạt tới tỉnh thức".

(10) Chánh niệm là đặt lòng đúng chỗ, đúng lúc, lắng lặng ghi nhận và chăm chú dõi theo các diễn trình tâm - thân ngay bây giờ và tại nơi đây.

(11) "Vipassanā" tiếng Hán - Việt gọi là "Thiền Quán" hoặc "Minh Sát Tuệ". Đó là phép trau dồi tâm trí bằng chánh niệm, nhìn sâu vào thực tại để nhận rõ bản chất của sự vật. Trong tiếng Việt nên dịch "Vipassanā" là "Thông Tỏ Ngọn Nguồn".

(12) Bố thí ba la mật.

(13). Vô úy thí ba la mật.

(14) "Buông" vừa có nghĩa là thư giãn thân, lại vừa có nghĩa là không để tâm bám dính vào bất kỳ đối tượng nào cả. "Ngồi buông" có nghĩa là chỉ ngồi ghi nhận và dõi theo diễn trình tâm - thân mà lòng riêng không một chút gợn.

(15) Có thể hiểu đó chính là tiếng đập cuối cùng của tim mà thính giác còn nhận biết được trong lúc tâm thái đã đủ yên ắng. Tâm và thân khi đó có lẽ đã hình thành một thứ giống như hệ cộng hưởng âm thanh, phóng to tiếng đập của tim, nghe như một tiếng chuông ngân dài. Sau đó tâm vụt

chuyển sang trạng thái dừng bặt (đại định). Mọi giác quan liền được đóng lại, trong và ngoài chỉ còn là một cõi mênh mông, trống vắng và lặng lẽ (hàn thái hư; trong ngoài lặng không). Âm thanh ấy được ví như tiếng chuông báo hiệu bắt đầu tâm thái dừng bặt, cho nên có người gọi âm thanh này là "tiếng lặng không" (the sound of calmness and emptiness).

(16) Phép tu tập yoga bao gồm bốn giai đoạn thiền định (tứ thiền) và bốn tầng dừng lại (tứ không), tất cả là tám:

1. Giai đoạn mở đầu (sơ thiền): Vui mừng do đã rời bỏ nhuốm bẩn của thói bám dính và lòng ham muốn (ly sinh hỷ lạc).
2. Giai đoạn 2 (nhị thiền): Vui mừng tinh tế do thực hiện pháp lắng yên để loại bỏ sự vui mừng thô thiển ở giai đoạn mở đầu (định sinh hỷ lạc).
3. Giai đoạn 3 (tam thiền): Niềm vui kỳ lạ nảy sinh nhờ bỏ sự vui mừng tinh tế ở giai đoạn 2. Người tu phải tiếp tục lìa bỏ nốt cả sự vui mừng kỳ lạ này (ly hỷ diệu lạc).
4. Giai đoạn 4 (tứ thiền): Đến đây cần phải lìa bỏ luôn cả cái ý niệm về sự vui sướng để lòng được trong lặng (xả niệm thanh tịnh).
5. Tầng dừng lặng 1 (không vô biên xứ định): Sau giai đoạn thứ tư của thiền định, tuy lòng đã trong lặng nhưng vẫn bị ràng buộc bởi thân và cảnh. Người tu phải lìa thân, cảnh để bước tiếp vào giai đoạn thể nhập với hư không bao la.
6. Tầng dừng lặng 2 (thức vô biên xứ định): Người tu thực hành lìa bỏ cái tâm thức hẹp hòi của mình.
7. Tầng dừng lặng 3 (không sở hữu xứ định): Người tu tiếp tục thực tập lìa bỏ "cái tôi" và "cái của tôi" tức là không còn thấy sự khác nhau giữa ta và người nữa.
8. Tầng dừng lặng 4 (tức là tầng thứ 8 của pháp môn yoga có tên là phi tưởng, phi phi tưởng xứ định): Người tu dứt bỏ cả sự nghĩ nhớ và không nghĩ nhớ để thể nhập vào tầng dừng lặng cuối cùng. Lúc đó lòng phẳng lặng và trong suốt như mặt gương hay mặt hồ không gợn sóng.

(Tham khảo từ sách Phật học Phổ thông của HT Thích Thiện Hoa).

(17) Có người gọi Vipassanã là cửu thiền (tầng thiền thứ 9).

(18) Sách Đạo Phật Việt Nam của hòa thượng - tiến sĩ Thích Đức Nghiệp do Thành Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm PL2539 - 1995 đã trích dẫn tài liệu "Présence du Bouddhisme" của giáo sư đại học Pháp Jean-Filliozat, trang 371.

NHÂN MỘT BÀI THƠ CỦA THIỀN SƯ VẠN HẠNH

Thiền sư Vạn Hạnh (? -1018), đời thứ XII, dòng Tì Ni Đa Lưu Chi. Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp, gia đình đời đời thờ Phật. Sư vốn tư chất thông minh, thông Tam Giáo, lâu Bách Luận mà vẫn xem thường công danh, phú quý.

Năm 21 tuổi, Sư theo Thiền sư Định Tuệ xuất gia và thọ học với Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ (Tiêu Sơn), làng Địch Bàng, phủ Thiên Đức. Khi việc chùa rảnh rỗi, sư chăm chỉ học tập quên cả mệt mỏi.

Sau khi Thiền Ông viên tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này và chuyên tu tập phép "Tổng trì Tam Ma Địa" (Dhàrani Samadhi), lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ sư có nói ra điều gì thì dân chúng đều cho là lời sấm ký, vua Lê Đại Hành rất tôn thờ Sư.

Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ nhất (980), tướng Tống là hầu Nhân Bảo kéo quân sang đánh nước ta, đóng binh ở núi Cương Giáp Lãng, vua Lê Đại Hành mời sư đến hỏi: "Quân ta thắng bại thế nào?". Sư đáp: "Trong ba, bảy ngày thì giặc rút lui". Quả đúng như lời Sư đoán.

Khi ấy, có kẻ làm phản là Đỗ Ngân mưu ám hại Sư. Biết trước được sự việc, sư bèn gửi cho y một bài thơ:

Thổ mộc tương sanh cấn dữ Càm (kim)
Vân hà mưu ngã uẩn linh khảm?
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt
Chân chỉ vị lai bất hận tâm

Vì thấy có sách dịch như sau: e chưa rõ ẩn ý của tác giả:

Thổ mộc sanh nhau cấn với Kim,
Vì sao ôm ấp lòng hận phiền?
Bấy giờ tôi biết lòng buồn dứt,
Thật đến sau này chẳng bàn tâm.

Nên, tượng dịch thoát tinh thần của tác giả như sau:

Ướm hỏi đôi lời tới Đỗ Ngân,
Có sao mưu hại ẩn trong tâm?
Giờ đây ta chẳng buồn chi cả,
Cả đến mai sau chẳng oán thân.

Vì tác giả có dụng ý ghép chữ thành chữ Đỗ, ghép chữ thành chữ Ngân; ghép chữ thành chữ 'Ngô' (là ta); ghép chữ thành chữ 'sầu' (là buồn).

Được thư này, Ngân hoảng sợ không dám tiến hành âm mưu nữa.

TỦ MỐC

Đạo Phật trong đời sống hiện đại

(Tiếp theo)

Ba khía cạnh để hiểu Đạo phật.

Có rất nhiều khía cạnh cần xem xét trong Đạo phật, song việc để cập một cách toàn diện về chủ đề này thì vượt quá phạm vi cuốn sách nhỏ này. Chúng ta hãy để cập đến 3 khía cạnh để hiểu và thực hành đạo phật đó là, khía cạnh tri thức, khía cạnh tinh thần và khía cạnh thực tiễn.

Khía cạnh tri thức.

Việc sử dụng tri thức của chúng ta là 1 vấn đề rất quan trọng trong việc hiểu và thực hành lời dạy của Đức phật. Qua sự phân tích, chúng ta có thể thực hiện được chân lý ở một mức độ sâu hơn, có được một sự hiểu biết đúng đắn về cuộc sống của chúng ta và bản chất của những hoàn cảnh thế gian và làm như vậy chúng ta lại thêm tin tưởng vào Pháp (Dhamma)

Đạo Phật dạy rằng cho dù lý trí có quan trọng đến đâu trong việc hiểu và nhìn nhận Đạo phật, song chỉ riêng trí năng cũng không đưa đến sự thanh lọc thân tâm. Người ta không thể trở nên hoàn hảo qua kiến thức thuần túy, cho dù nó có phát triển đến đâu chăng nữa. Kiến thức dựa trên sự thật của Pháp (Dhamma) tự bản thân nó không phát triển những phẩm chất nhân văn của con người nếu người đó không chịu rèn luyện và thanh lọc tâm trí. Một kiến thức như vậy phải đi cùng với sự phát triển tinh thần chỉ có thể có được qua sự thực hành pháp (Dhamma)

Khía cạnh tinh thần:

Sự hoàn thiện về tinh thần, một công việc khó khăn nhất song vô cùng quan trọng chỉ có thể có được qua sự hiểu biết thâm sâu và sự thực hiện mà nó đưa đến sự biến đổi hoàn toàn tư tưởng và hành động của con người. Qua sự thanh lọc tâm trí, người ta nhận thấy được chân lý tuyệt đối và đạt được sự thanh tịnh của tâm.

Những dục vọng ích kỷ sẽ không có chỗ đứng trong cái tâm thanh tịnh sáng ngời đó, cái tâm hết mình làm việc tốt mà không chấp chứa một động cơ vụ lợi nào .

Một cái tâm thạnh tịnh sẽ khiến con người có thể sống một cuộc đời cao thượng và thực hành những đức tính quan trọng nhờ thật thà, tốt bụng, hiểu biết, kiên nhẫn và khoan dung.

Khía cạnh thực tiễn.

Đạo phật không phải là một mớ niềm tin, hay là một vật thờ lố lăng nào đó, hay là 1 câu chuyện thần thoại được kể ra để làm giải trí cho những đầu óc đầy lo lắng, hoặc một câu chuyện thần tiên dẹp dẽ để thoả mãn lòng mong mỏi khát khao của cảm xúc. Mà nó là một phương pháp thực hành để làm biến đổi con người và giải phóng tinh thần, được dạy bởi Đức Đại sư. Nó được dựa trên sự tìm kiếm và thấy rõ của chính Người.

Đạo Phật nhấn mạnh về sự thực hành. Một người thông thạo, biết nhiều về các học thuyết song không chịu thực hành thì cũng giống như người có thể đọc thuộc lòng các cách nấu ăn trong một quyển sách dạy nấu ăn song không thử nấu một món nào. Và như vậy cái đói của anh ta đâu có giảm được chút nào nếu chỉ nhờ kiến thức trong sách.

Một phương pháp thực hành để sống theo lối sống Phật giáo là trau dồi 3 phẩm chất cao quý là Bố thí - Trì giới - Tu dưỡng tinh thần (Dana - sila - Bharana). Khi việc thực hành ở giai đoạn này tiến triển tốt, thì con người trở thành một người có tôn giáo (a riligious man) với các nghĩa chân thực nhất.

Bố thí (Dana) là sự hy sinh cái gì đó cho hạnh phúc của những người khác nhằm giảm tính ích kỷ và tham lam.

2. Trì giới : (Sila) là nâng cao đạo đức qua kỷ luật tự giác bằng cách sống một cuộc đời vô hại và đáng kính trọng và bằng cách rèn luyện tâm trí hoặc 5 giác quan để chúng không trở thành nô lệ cho các thú vui nhục dục. Thứ kỷ luật tự giác này giúp rèn luyện tâm và giúp mọi người sống thanh thản

3. Tu dưỡng tinh thần (Bharana) là sự mở mang, tu dưỡng về mặt tinh thần để trau dồi trí tuệ nhằm đạt được sự thanh thản và hạnh phúc .

Trong việc dẫn dắt nhân loại tới một lối sống tôn giáo, Đức Phật không áp đặt bất cứ 1 luật lệ tôn giáo hay một điều răn nào để bắt mọi người phải tuân theo, mà Người cũng chẳng đưa ra những điều trừng phạt cho những ai vi phạm các nguyên tắc tôn giáo. Người không lên án hay chửi rủa bất cứ ai không muốn theo lời khuyên của Người. Mà Người cũng chẳng tạo ra sự sợ hãi cho mọi người bằng việc đe dọa mọi người với những hình phạt kinh khủng nơi hoả ngục. Người chỉ khuyên mọi người hãy thực hành Đạo pháp (Dhamma) bằng cách nhận thức được giá trị của hạnh kiểm tốt và từ bỏ những việc làm xấu sau khi hiểu được hậu quả xấu của những hành vi như vậy.

Con đường của sự chuyển biến tâm linh dựa trên 3 trụ cột là Giới - Định - Tuệ (Sila - Samadhi - Panna), tức là đạo đức, phát triển tinh thần và trí tuệ. Không phát triển được những phẩm chất này thì con người sẽ gặp khó khăn trong việc sống một cuộc đời hạnh phúc và thanh thản. Panna (Tuệ) vượt qua kiến thức thuần túy mà người ta có thể có được bằng việc đọc một cuốn sách hay nghe 1 câu chuyện. Qua việc thực hành đạo đức (trì giới) và phát triển tinh thần (Định) người ta có được một sự hiểu biết thâm sâu và sự nhận thức rõ về bản chất của mọi sự vật đang tồn tại trong cảnh huống thích hợp của nó. Trí tuệ này có được nhờ sự khai thác năng lượng tinh thần đã được thanh lọc đang rung động trong vũ trụ qua việc thiền định. Khi mà sự thấy rõ này xuất hiện, tâm (đã được rèn luyện) trở thành một động lực không gì lay chuyển nổi mà nó có thể đương đầu với bất cứ một vấn đề nào của con người không một chút bận tâm, lo lắng hay sân hận. Tâm này, tràn ngập trí tuệ và được giải thoát khỏi các ảo giác, thật là vô giá để hiểu và vượt qua các vấn đề thế gian.

Nội dung học thuyết của Đạo Phật.

Nguồn thông tin tốt nhất về học thuyết của Đạo Phật và sự thực hành Giới - Định. Tuệ là Tam tang thánh điển (Tripitaka) bao gồm 45 năm thuyết pháp và hoằng pháp của Đức phật. Tam tạng thánh điển được chia làm kinh, luật và Luận. Kinh Điển bao gồm những lời dạy đơn giản, thông thường về làm thế nào để sống một cuộc đời cao quý. Luật Điển bao gồm bộ luật cho những ai giã từ cuộc sống thế gian để sống một cuộc đời trong sạch ở tu viện, còn Luận Điển nói về tâm lý đạo đức và sự phân tích theo chiều sâu về tâm và các yếu tố khác.

Cốt tuỷ của Đạo Phật nằm trong Tứ diệu đế và Bát chính đạo. Tứ diệu đế và Bát chánh đạo do Đức phật dạy có thể tóm tắt bằng việc thực hành Giới Định Tuệ như đã mô tả ở trên. Ngoài ra để có được cái nhìn đúng đắn trong cuộc sống, một điều cũng quan trọng cho chúng ta là thảo luận về các học thuyết về nghiệp (Karma) và tái sinh để thấy rõ rằng chúng tra là chủ nhân vận mệnh của chúng ta .

Thông điệp của tất cả các Đức Phật.

Trước khi thảo luận về Tứ diệu đế và Bát chính đạo, chúng ta hãy nói một chút về những gì Đức phật đã dạy chúng ta có thể tóm tắt 45 năm hoằng pháp của Đức Phật và chân lý bao gồm trong tam tạng thánh điển).

Lời dạy của Đức Phật có thể được tóm tắt bằng đôi lời sau:

Không làm các việc ác
Hãy làm cả hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch .

Mặc dù nghe có vẻ đơn giản như vậy song lời khuyên này bao gồm cốt tủy lời dạy

của tất cả các Đức Phật. Mặc dù nó đơn giản đến mức đứa trẻ cũng có thể hiểu được song để làm được nó thì có thể phải nhiều đời mới xong.

Các Đức phật hay các Đấng giác ngộ xuất hiện trên đời này chỉ để truyền giao một thông điệp. Các Đức phật không có các thông điệp khác nhau hay mâu thuẫn với nhau bởi vì chỉ có một Chân lý và các Đức Phật đã soi thấu nó vì tình thương, các Ngài dạy chúng ta đi cùng một con đường Đạo đức - Ngay thẳng để tới được hạnh phúc như các Ngài đã làm Đi trên con đường này chúng ta có thể thấy rõ được tiềm năng của chúng ta cho sự tỉnh thức và trở thành các Đức phật như các Ngài.

Lời khuyên này dạy chúng ta hoàn thiện trong tư tưởng và hành vi. Đầu tiên là có 5 nguyên tắc đạo đức hay còn gọi là Ngũ giới để phật tử thực hành trong đời sống hàng ngày. Năm giới đó là : không sát sinh, trộm cắp gian dâm, nói dối và nghiện ngập (rượu, thuốc phiện v.v..). Những giới đó không bao gồm tất cả các việc làm xấu song tuy nhiên đầu tiên hãy cố gắng không vi phạm ít nhất là 5 nguyên tắc đạo đức này cũng tốt rồi.

Với trí tuệ vô hạn định của mình Đức Phật biết rằng chúng ta không thể hoàn thiện ngay lập tức. Do vậy Người bắt đầu bằng việc khuyến khích chúng ta hãy tránh gây ra 5 hành động có hại trên. Một khi chúng ta tiến bộ trong việc xây đắp 1 nền tảng đạo đức vững chắc thì chúng ta có thể dần dần thực hành việc thanh lọc tâm tư. Đạo phật cho phép một cá nhân tiến bộ trên cơ sở mức độ tỉnh thức của anh ta chứ không áp đặt 1 cách giáo điều lên anh ta 1 bộ luật đạo đực cứng nhắc mà không để ý tới tiềm năng, mức độ phát triển và thái độ của cá nhân đó.

Năm giới cấm này rất có tác dụng cho việc trau dồi các phẩm chất nhân đạo và các đức tính như tốt bụng, thực thà và hiểu biết. Những phẩm chất này rất quan trọng cho việc gìn giữ hòa bình và an ninh. Động cơ của việc gìn giữ các giới này không phải là sự sợ hãi bị trừng phạt mà là hiểu biết và tình thương. Khi Đức Phật nói "Không làm các việc ác " thì đã bao hàm trong tâm các ý nghĩ và hạnh phúc của người khác.

Là con người, nhiệm vụ của chúng ta là phải phục vụ giúp đỡ người khác bằng cách thể hiện sự hào phóng, tốt bụng giúp đỡ những người có khó khăn để họ thoát khỏi sự đau buồn lo lắng và các khó khăn khác. Bằng cách phục vụ người khác một cách vô tư, chúng ta cũng đồng thời giảm được sự ích kỷ của chúng ta. Chúng ta không nên làm một việc tốt với một động cơ thầm kín vụ lợi nào vì như vậy hành động của chúng ta sẽ bị nhiễm bởi những ý định bất tịnh.

Như vậy, quan niệm thự sự của Đạo phật về "không làm các điều ác" và " Hãy làm các hạnh lành " không phải dựa trên sự trừng phạt và khen thưởng , mà là dựa trên nhu cầu giảm những mong muốn dục vọng ích kỷ của chúng ta và trau dồi sự trong sạch về tâm ý của chúng ta. Chúng ta không lấy sợ hãi để buộc mọi người phải tuân theo các giới cấm này. Sử dụng sự sợ hãi thay vì hiểu biết sẽ không làm mọi người phát triển được những tình cảm yêu thương, đồng cảm mà có thể làm cho con người trở nên mê tín và giáo điều.

Tránh các việc ác và làm việc thiện thật là đáng khen ngợi song như thế cũng chưa đủ. Từ kinh nghiệm, chúng ta biết rằng chừng nào chúng ta chưa từ bỏ được sự tham lam, ân hận và ảo tưởng những thứ luôn trú ngụ trong tâm ý của chúng ta thì chúng ta vẫn có thể làm các việc ác. Do vậy cần phải thanh lọc tâm trí . Muốn làm được điều đó, chúng ta phải luôn canh chừng tâm và rũ bỏ những ý nghĩ bất tịnh ra khỏi tâm. Khi mà những tư tưởng và động cơ bất tịnh bị tiêu diệt thì tâm luôn trong sạch và tốt đẹp, và chúng ta sẽ đạt được mục đích cuối cùng .

ĐỖ THỊ BÌNH *trích dịch từ nguyên bản tiếng anh*

Bractcal Buddhism của Dr K.Sri Dhamnananda.

Thủ lĩnh giữ chữ TRUNG, nhà vua trọng chữ HIẾU

Cách Pha Nguyễn Cao, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp (1828 - 1887), ông người làng Cách Bi (tức làng Gạch huyện Quế Dương, Hà Bắc), từng làm quan Bố Chánh - tức quan tổng đốc chuyên trông coi việc thuế khóa, tài chính ở một tỉnh dưới triều Nguyễn.

Hiệp ước Harmand ký ngày 25 tháng 8 năm 1883, giữa triều đình Huế và bọn thực dân Pháp là một hiệp ước bất bình đẳng, kết cục tất yếu dẫn đến chủ trương thỏa hiệp của nhà vua trước quân xâm lược, trong khi các quan binh ở khắp nơi trong nước vẫn tiếp tục chiến đấu chống quân Pháp lấn chiếm. Có hiệp ước làm chỗ dựa pháp lý, chúng dùng nhiều thủ đoạn gây sức ép liên tục, buộc triều đình nhà Nguyễn xuống chiếu, bắt các quan bãi binh, giao nộp vũ khí.

Trước tình thế chênh vênh của đất nước, triều đình nhà Nguyễn càng ngày càng lục đục, chỉ trong vòng 4 tháng, đã phải phế lập ba đời vua, nhân dân đã đặt lời vè:

"Một sông hai nước lời không nói,
Bốn tháng ba vua chuyện chẳng lành" (1)

Bố chánh Nguyễn Cao, căm thù giặc Pháp, phẫn uất trước sự bất lực của triều đình, ông không treo ấn từ quan, mà bí mật chiêu mộ trai tráng 3 tỉnh: Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên thành lập "Tam tỉnh Nghĩa Đàn", do ông làm thủ lĩnh, tự xưng là "Tán Lý Quân Vụ - Quan võ", ông chỉ huy nghĩa quân chống Pháp quyết liệt ở vùng này, làm chúng nhiều phen khốn đốn.

Giặc Pháp nhiều lần tung quân đi đàn áp nhưng không sao diệt nổi nghĩa quân, chúng biết nghĩa quân được nhân dân che chở đùm bọc, nên chúng dùng chính sách "tát nước - bắt cá". Lực lượng nghĩa quân "Tam tỉnh Nghĩa Đàn" của Nguyễn Cao lâm vào thế yếu, ông đang tìm cách liên lạc với vua Hàm Nghi để tìm kế sách thì bị giặc bắt.

Bọn Pháp dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt, mua chuộc, dụ dỗ, nhưng tất cả bất lực trước trái tim tiết nghĩa của ông. Bọn chúng xoay ra xỉ vả để hòng làm nhục ông. Một lần chúng mắng ông là "lòng bất trung". Nguyễn Cao nghiêm sắc mặt, quắc mắt nhìn thẳng vào tên sĩ quan Pháp và lũ tay sai, ông nói: - "Chúng mày biết gì mà cũng nói đến chữ Trung, vua của ta là vua yêu nước Hàm Nghi, chứ không phải những vua bù nhìn mà chúng bay dựng lên".

Tên thông ngôn loay hoay dịch câu nói ấy ra tiếng Pháp chưa xong, Nguyễn Cao đã bất ngờ rút dao rạch bụng, lôi ruột mình ra hỏi chúng: "Chúng bay bảo lòng ta bất trung ở chỗ nào?".

Bọn giặc hốt hoảng khiếp sợ, vội vàng sai quân đưa ông đi cấp cứu, nhưng ông đã trút hơi thở cuối cùng trên đường đến nhà thương.

Hành động can đảm vô song, cái chết anh hùng bất khuất của ông, được lan truyền khắp Hà thành, khiến dư luận xôn xao, nhân dân phản đối. Bọn Pháp muốn bịt lại sự kiện kỳ dị này, và thị uy với dân chúng Hà Thành, nên đã ra lệnh chặt đầu Nguyễn Cao (vào ngày 14 tháng 4 năm 1887), cho bêu trên một cái cọc bên bờ hồ Hoàn Kiếm và rêu rao rằng: "Nguyễn Cao phạm tội chống chính quyền bảo hộ, nên bị kết án tử hình".

Mỗi người dân Hà Nội đi qua, đều đứng lại kính cẩn nghiêng mình trước vong linh vị anh hùng tận trung với nước. Mọi người không hề hoảng sợ, mà hình dung đầu Nguyễn Cao cắm trên cái cọc hiện thành một chữ Trung mà "Tâm" là đất của Thăng Long lịch sử.

Vua Tự Đức, huý là Thì, tên đặt theo đế hệ là Hồng Nhậm, sinh ngày 25-8 năm Kỷ sửu (1829), con thứ hai Thiệu Trị, mẹ họ Phạm.

Hồng Nhậm thuở nhỏ thông minh chăm học, được vua cha rất yêu quý, năm 14 tuổi (1843) được phong làm Phúc Tuy Công.

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847) Hồng Nhậm lên ngôi tại điện Thái Hòa, lấy niên hiệu Tự Đức, lúc 19 tuổi.

Tự Đức có dáng vẻ một nho sĩ, không cao không thấp, hơi gầy, mặt hơi dài, cằm nhỏ, trán

rộng, mũi cao, có đôi mắt tinh mà hiền. Khi thiết triều thường mặc quần áo mầu vàng, chít khăn vàng, đi giầy mầu vàng, không ưa trang sức sặc sỡ và cũng không ưa cung nữ đeo đồ nữ trang, chỉ lấy sự sạch sẽ trang nhã làm đẹp.

Tự Đức yếu kém về sức khỏe, nhưng lại rất thông minh và có tài văn học. Vua thích nghiên cứu kinh điển nho giáo, thường đọc sách rất khuya. Có thể nói Tự Đức là một trong những người uyên bác thời đó và là một môn đồ tích cực của Khổng học.

Nhà vua siêng năng việc triều chính. Mọi việc lớn nhỏ đều tự xem xét phê chuẩn.

Những phiếu, tấu, sắc, chỉ có chữ "dấu phê" của Tự Đức còn lưu trữ trong thư tịch, cho thấy nhà vua viết chữ đẹp mà văn lại hay. Có nhiều tờ tấu vua phê dài hơn cả lời tâu. Xem như thế rõ ràng vua rất chăm chỉ và cẩn thận việc chính sự.

Tự Đức lại là một nhà vua rất hiếu thảo, khi mới lên ngôi làm tang lễ vua cha cực kỳ trang trọng... Vua lại rất có hiếu đối với mẹ là Từ Dụ, vua tự quy định ngày lẻ thiết triều, ngày chẵn vào chầu thăm mẹ. Như vậy mỗi tháng vua ngự triều 15 lần, thăm mẹ 15 lần! Khi đến với mẹ thì sửa mình, nín hơi, quỳ xuống hỏi thăm sức khỏe, rồi cùng mẹ bàn luận kinh sách và sự tích xưa nay, nhất là chính sự. Từ Dụ là người thuộc nhiều sử sách, biết nhiều chuyện cổ kim. Hễ mẹ nói gì là vua ghi ngay vào sổ gọi là "Từ huấn lục". Trải 36 năm ở ngôi vua (1847 - 1883), các lễ nghi giao tiếp giữa bà Từ Dụ và nhà vua không hề thay đổi, nghĩa là tương quan mẹ hiền con hiếu vẫn duy trì đều đặn nền nếp.

Cuộc đời làm vua của Tự Đức có lắm chuyện buồn, có trên trăm vợ mà vẫn không con. Để giải sầu vua thường xem hát hội, hay đi săn bắn... Bà Từ Dụ khuyên con không nên săn bắn.

Có lần nhà vua dâng lên mẹ mấy con chim mới bắn được, bà lựa những con chim bị thương tích nhưng còn khả năng sống được, đem xức thuốc, nuôi cho lành rồi thả chúng bay đi - phóng sinh cầu phúc. Bà lấy chuyện Cao Hoàng hậu đã dạy để nhắc nhở Tự Đức:

- Vật cũng như người, bắn chết con trống thì con mái thương nhớ, bắn con con thì con mẹ thảm sầu, rứa thì bắn làm chi? Muốn tập bắn, hãy bắn súng điểu thương cho quen, hay bắn bia chẳng hay sao? nhà vua không nên sát hại sinh vật, nhớ lời Phật dạy "bất sát sinh".

Một hôm rảnh việc triều chính, vua muốn ngự chơi nơi rừng Thuận Trực bên bờ sông Lợi Nông, vì mải đi nhà vua không kịp bẩm mạng, ông dặn nữ quan ở nhà tâu lên bà hay, không ngờ vị nữ quan bận việc quên không tâu với bà Từ Dụ. Đến khi trời mưa to, điềm báo sắp có lụt lớn, bà mới hay vua Tự Đức đi săn. Bà hết sức lo âu. Hơn nữa trong nội sắp có kỵ vua Thiệu Trị, mà Tự Đức chưa về, chưa biết xếp đặt việc tế lễ thế nào? Bà liền sai quan đại thần Nguyễn Tri Phương đi đón.

Đi được nửa đường, Nguyễn Tri Phương thấy thuyền ngự đang chèo lên. Vì nước chảy mạnh, nên các tay chèo dù cố hết sức thuyền vẫn không đi mau được. Mãi gần tới thuyền ngự mới về đến bến Nghinh Lương. Trời vẫn đổ mưa, nhà vua vội vã lên kiệu trấn đi thẳng vào cung Gia Thọ, lạy xin chịu lỗi với mẹ.

Giận con, bà Từ Dụ quay mặt vào trong, không nói nửa lời. Vua Tự Đức tự tay lấy cây roi mây đặt trên tràng kỷ, rồi nằm dài xuống xin chịu đòn...

Sau một hồi lâu, bà Từ Dụ quay mặt ra, đưa tay hất cây roi mà phán rằng:

Có một mẹ một con, con đi đâu lâu, thời mẹ ở nhà trông đợi! Sao con không báo cho mẹ hay trước? Thôi tha cho! Đi chơi để quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta.

Vua Tự Đức khấu đầu lạy tạ lỗi, và tâu:

- Từ nay con không dám vậy nữa!

Khi vua Tự Đức cáo lui bà căn dặn:

- Lo ban thưởng cho xong để ngày mai đi lấu kỵ.

Rời cung Gia Thọ, đêm ấy tại điện Cần Thành vua Tự Đức thức rất khuya thực hiện điều mẹ dạy.

THẾ HINH

Ghi chú:

Theo tư liệu

- Truyện về các nhà khoa bảng Việt Nam của Hoàng Sơn Cường NXB Văn học - 6-1994.

- Theo Liệt Truyện và chuyện kể của cụ Thân Trọng Huề trích trong V.N.L.S. Tập II.

- Các triều đại Việt Nam - Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng. Nhà xuất bản Thanh niên - 1998.

(1) Ba vua: Dục Đức - Hiệp Hòa - Kiến Phúc (Dục Đức làm vua được 3 ngày).

NGHỆ THUẬT TẠO TƯỢNG

A. CÁCH TẠC TƯỢNG CỦA CHA ÔNG XƯA

❑ PGS. CHU QUANG TRỨ

Ở Việt Nam nghệ thuật tạo tượng còn để lại tác phẩm đích thực đến nay là từ khi con người biết đến kim khí, chính thức từ bỏ cuộc sống nguyên thủy để sang cuộc sống có văn hóa, mà đạt đến đỉnh cao đầu tiên là ở giai đoạn văn hóa - văn minh Đông Sơn. Sau đó trong hơn ngàn năm Bắc thuộc bị lắng đi, để rồi khi đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập lại dần phát triển và đạt đỉnh cao mới ngay từ thời Lý (thế kỷ XI-XII) với vẻ đẹp hiện thực chuẩn mực mang tính cổ điển. Từ đây trong tuyến phát triển dích dắc, tác phẩm còn lại thời nhiều thời ít, và mỗi thời lại có những quan niệm thẩm mỹ cụ thể, song trên bình diện chung thì các thế kỷ XVI-XVII-XVIII đều có những tác phẩm xuất sắc. Vậy hẳn là nghệ sĩ khi sáng tác đã dựa vào những quy cách nhất định. Có thể những quy cách ấy cứ truyền miệng theo với việc truyền nghề trực tiếp giữa các thế hệ, mà không có sự tổng kết thành văn bản. Đây cũng là do một thực tế là mỹ thuật cổ truyền Việt Nam không phân chia rạch ròi các dòng dân gian và chính thống, mà nó hòa quyện nhau, tùy nơi tùy thời mà đậm chất dân gian hay chất chính thống hơn. Hơn nữa dân gian là trí tuệ của dân, tổng hợp của nhiều người nhiều đời cũng đạt tới thành tựu cao. Có điều "tam sao thất bản", việc truyền miệng luôn dẫn đến dị bản, và do kinh nghiệm mỗi vùng có khác nhau.

Ngay đến tượng Phật nằm trong quy định chung của Phật giáo, cũng với ảnh hưởng của công thức tạo tượng nước ngoài kết hợp với thực tế hành nghề được tổng kết thành văn bản như các sách *Diên quang tam muội tạo tượng, tạo tượng lượng đạc kinh và tạo tượng lượng đạc đồ dạng* được in ấn để có thể phổ biến thì cũng khá muộn và ít có điều kiện đến tay các hiệp thợ để được xem như cẩm nang.

Trong quá trình tiếp xúc với các nghệ nhân vẽ tranh hay tạc tượng, thường chỉ được các cụ cho biết một công thức rất khái quát là:

- *Tọa tứ lập nhất:* Tượng ngồi bằng 4 đầu, tượng đứng bằng 7 đầu.

- *Nhất diện phân lưỡng kiên:* Một mặt dài bằng chia đôi của hai vai.

- *Trường diện tam trùng:* Chiều dài của mặt chia làm ba phần chính.

Đôi khi cũng có nghệ nhân cho biết những tỷ lệ cụ thể của các thành phần cơ thể, song không được nhất quán toàn thể. Điều này một số người đã công bố những nét lớn (1) coi như kinh nghiệm đúc kết được, nhưng thực ra là nhớ tương đối chuẩn theo sách *Tạo tượng lượng độ kinh* mà phần dưới sẽ giới thiệu cụ thể. Truyền là làm theo sách nhưng thường là nghệ nhân đâu có sách. Trong kỷ yếu Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979, ở bài *Tượng Sơn Đồng* (Hà Nội), Nguyễn Duy Hinh kể lại việc điều tra điền dã của mình: "Hiện nay tại đây chỉ có hai nghệ nhân: cụ Nguyễn Đức Dậu 83 tuổi, cụ Nguyễn Đức Tường 65 tuổi. Cả hai cụ đều cho biết ban đầu được truyền dậy cách tạc tượng theo *Duyên quan tam muội tạc tượng kinh*, nhưng chưa cụ nào nhìn thấy quyển kinh đó. Các cụ cũng đều biết đến các chuẩn tắc cơ bản chung như tọa tứ, lập thất, thượng đình, trung đình, hạ đình, diện, 4 ngón tay... Nhưng đều xác nhận là không có do đạc cụ thể hay vẽ phác hình dáng, cũng không có tượng mẫu riêng. Hoàn toàn dựa theo kinh nghiệm và thuận mắt. Kích thước các bộ phận không bao giờ hoàn toàn đúng như canôn. Điểm nổi bật ở Sơn Đồng là "dĩ nhân định vị cốt tượng" tức lấy con người thật làm chuẩn cho tượng. Các cụ dựa vào quan sát con người hiện đang

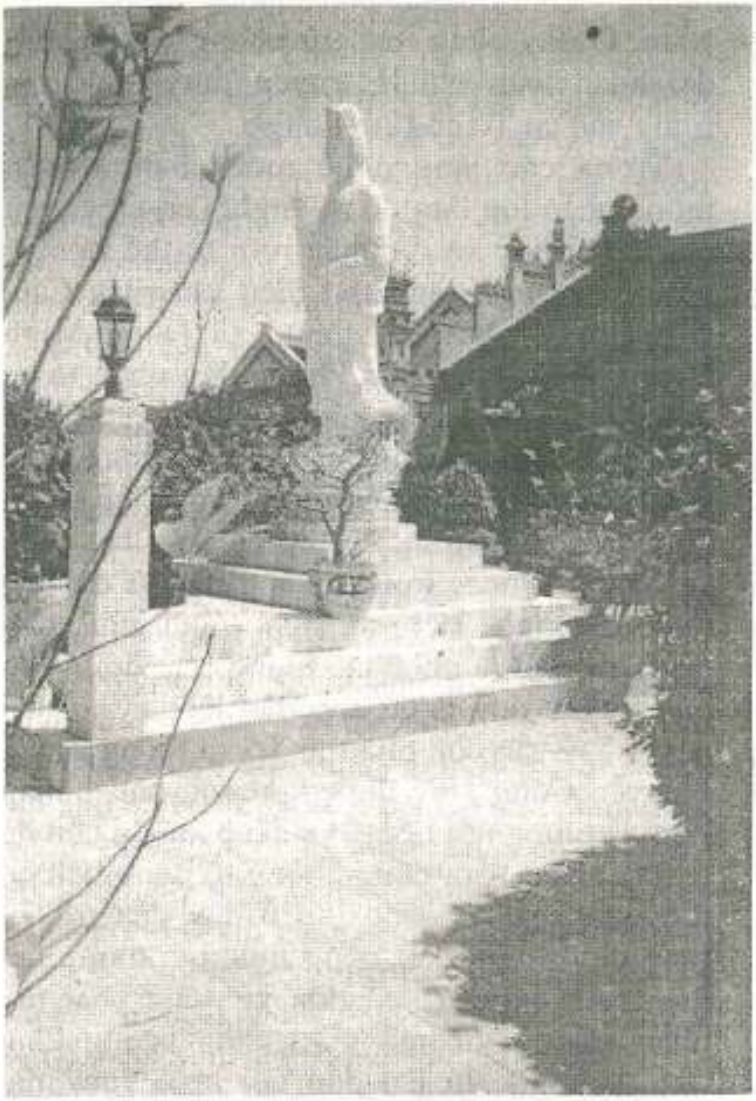

Một góc chùa Đình Quán

Ảnh: Nguyễn Văn Thọ

sống, trước tiên là bản thân cơ thể con người Ấn Độ, nghĩa là vốn cũng "đĩ nhân định vị cốt tượng". Nhưng các canôn đó đã bị tôn giáo biến thành những chuẩn chết tạo ra những "tượng không hệt" như lời cụ Nguyễn Đức Dậu nói. Hệt - nghĩa là giống như con người sống. Trường phái Sơn Đồng đã trở lại với con người sống thoát ra khỏi các canôn cứng nhắc và xa rời thực tế nước ta. Đó là một lý do khiến cho các tượng Phật dù tạo tác theo canôn Ấn Độ và Trung Quốc vẫn rất Việt Nam". (Sách đã dẫn, trang 260).

Vẫn theo điều tra của Nguyễn Duy Hinh, nghề tạc tượng ở Sơn Đồng mới ra đời hơn một trăm năm. Cùng tạc tượng gỗ như ở Sơn Đồng, trên đất nước ta - nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, khắp các xứ Đông, Đoài, Nam, Bắc đều có nhiều làng nghề nổi tiếng mà chúng tôi đã trình bày trong cuốn *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền* (Chu Quang Trứ, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997). Nói chung các nghệ nhân xưa lấy chuẩn đẹp cho tác phẩm là "thuận tay, hay mắt", lấy "con mắt làm mặt đồng cân", và tin tưởng "thuận mắt ta ra mắt người". Bàn tay vàng và con mắt nhất nghệ tinh của các bác phó Cả là pho tượng mà tạo hóa đã chứa sẵn trong đầu. Và với chất liệu sẵn có ở khắp nơi chẳng mấy ai để ý, nhưng qua các nghệ nhân "để là hòn đất, vất nên ông tượng". Từ tượng mẫu bằng đất qua khâu làm khuôn, nấu và giót đồng. Những công đoạn cụ thể của điêu khắc gỗ, đá, đồng chúng tôi cũng đã trình bày trong công trình *Tìm hiểu làng nghề...* đã dẫn trên. Với các nghệ nhân, những vấn đề kỹ thuật thuộc khoa học tự nhiên liên quan đều được diễn tả rất giản dị theo kinh nghiệm hành nghề. Ngôn ngữ của điêu khắc tượng tròn là khối hình. Họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung khi *"Tìm hiểu và phát triển vốn cũ của nghệ thuật dân tộc"*, thông qua một số tượng Hậu ở chùa Mật (Thanh Hóa), khẳng định sự thành công của tượng cổ bên cạnh cái không gian nội thất cụ thể, còn có vấn đề kỹ thuật xử lý các khối hình: "Một mặt nữa để hiểu cái đẹp chắc nịch chất chứa trong những tượng này cũng phải nói đến, về con người dân tộc mà các cụ nhận thức qua nhiều mặt: Phần nhiều những tượng đó đều do những hình khối vuông vắn hợp thành, ít hoạt động nhưng có duyên kín đáo, nhìn mãi không thấy chán. Nó mang lại cho ta rất nhiều liên hệ thấm thía với sinh hoạt của dân tộc... Người nông dân Việt Nam khi ngày Tết đến, nhà nào cũng vậy, vẽ xuống sân đất ở trước nhà mình, ba hình vuông và bảy hình tròn bằng nước vôi, bên cạnh vẽ một cái cung và một mũi tên đặt thật thẳng... Phải chăng vuông tròn ngày xưa trong một thời kỳ dài đã trở thành màng màng như một cái khuôn khổ chung, cả ở trong sự sáng tạo và tạc tượng nữa? Vừa rồi tôi nói trong những tượng của ta là do những hình khối vuông vắn và tròn trĩnh tạo thành. Khác hẳn với những tượng ở nhiều nơi khác là phân tích ra nó sẽ thành nhiều đoạn ngắn, không có gì khác nhau cho lắm, nên rất khó mà điều khiển đến thành sinh động được. Nhưng ở đây trái lại, nó rất thành công. Đầu tiên là nó chắc nịch. và bướng bỉnh, ngang hàng với nhau chẳn chặn, thứ hai là cái sinh động của nó rốt cục sẽ rất vững vàng và rất kín, những khớp

chuyển động của nó nhanh và rõ, có nhiều khi kỳ diệu, thành công là ở những chỗ khớp đó... Nó có những hạn chế của nó nhưng đồng thời lại có nhiều thành công thật là thiên tài. Do đó mà ta nhìn tượng và tranh Việt Nam không chán mắt". (Nguyễn Đỗ Cung: *Bàn về mỹ thuật Việt Nam* - Viện Mỹ thuật, Hà Nội, 1993, trang 91-92).

Để có các khối vuông, khối tròn, các nghệ nhân dặn nhau:

"Đời cha cho chí đời con
Muốn đẽo cho tròn, trước phải đẽo vuông".

Ngày nay chúng ta biết từ hình vuông gọt dần các góc sẽ có hình tròn nội tiếp trong hình vuông ban đầu, có nghĩa của hình vuông ngoại tiếp dài đúng bằng đường kính của hình tròn nội tiếp. Còn tương quan của chu vi hình tròn với đường kính có thể tính theo công thức hai chiều thuận và nghịch: *"Quân bát, phát tam, tồn ngũ, quân nhị"*. Điều đó có nghĩa từ chu vi tính ra khoát (đường kính) theo cách lấy chu vi chia làm tám phần bằng nhau, bỏ đi ba phần, giữ lại năm phần rồi chia đôi thì ra. Ngược lại, lấy khoát (đường kính) nhân đôi, chia cho năm rồi nhân với tám thì ra chu vi.

$$\text{Khoát} = \frac{\text{Chuvi}}{8} \times 5 : 2 = \frac{\text{Chuvi} \times 5}{8 \times 2} = \frac{5\text{Chuvi}}{16}$$

$$\text{Chu vi} = \frac{\text{Khoát} \times 2}{5} \times 8 = \frac{\text{Khoát} \times 2 \times 8}{5} = \frac{16\ \text{khoát}}{5}$$

Từ những kinh nghiệm tạc tượng dân gian trên đây, các nghệ nhân điêu khắc đã truy tìm tổ sư của mình rồi tổng kết thành công thức ngắn gọn dễ nhớ. Hiện nay chúng tôi chưa tìm được ông tổ của điêu khắc đá, nhiều làng nghề đúc đồng nhờ thiền sư Dương Không Lộ tu chính ở chùa Phả Lại (Bắc Ninh) và hai chú tiểu là Phạm Quốc Tài quê ở Đề Cầu (Bắc Ninh) và Trần Lạc quê ở Đông Mai (Hưng Yên) làm tổ. Nhưng đó là tổ của nghề đúc đồng nói chung. Còn về điêu khắc đồng thì một thành tựu nổi bật là tượng Trấn Vũ ở đền Quán Thánh (Hà Nội) đúc năm 1672 cao 372cm nặng 4000kg, tương truyền là sáng tạo của nghệ nhân Trùm Trọng được tạc tượng đá bằng người thực để phối thờ, nhưng sự tích thì chưa rõ. Vì thế có thể lấy Tổ của điêu khắc gỗ làm Tổ chung của điêu khắc Việt Nam. Ở đây cũng loại trừ những cụ Tổ viễn đại hoàn toàn chỉ là truyền thuyết, để tập trung vào cụ Tổ có tính lịch sử.

Trong các làng nghề mộc chạm truyền thống phần lớn làm đồ mỹ nghệ, có tạc tượng chỉ là kết hợp và đa phần mới từ thế kỷ XX này. Riêng các làng thợ điêu khắc Hà Cầu, Bảo Động, Mai Yên thuộc xã Đồng Minh huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng đều nhận tổ sư nghề tạc tượng của mình là cụ Nguyễn Công Huệ: Cụ sống ở đầu thế kỷ XV, trong điều kiện sống cơ cực nước mất nhà tan, cụ đã đi lang thang kiếm ăn, có thể đã lang bạt sang cả Trung Quốc, trong quá trình đó đã học được các nghề dệt vải, nghề ngải cứu chữa bệnh và nhất là nghề tạc tượng, sau đó trở lại quê truyền dạy nghề cho dân làng. Cho đến nay ở đây vẫn còn nhà thờ Tổ và tượng cụ Tổ Nguyễn Công Huệ được sơn son phủ hoàng kim, là tượng nổi tiếng. Cụ Huệ không còn để lại tác phẩm nào, cũng không rõ công tích cụ thể, song các phường thợ ở đây đều truyền rằng cụ đã tổng kết công thức tạc tượng lấy diện (mặt người) làm đơn vị, song phải tùy nhân vật cụ thể mà gia giảm: Tượng Phật ngồi kiết già thì hai đầu gối phải gọn, mặt phúc hậu và thanh khiết với tai dài, từ mắt xuống miệng lại ngắn. Tượng Hộ Pháp thì mắt to, miệng bự quai chảo. Tượng quan văn thì mặt điểm đạm, mắt nhỏ cơ mưu, chòm râu buông rủ, khăn áo gọn gàng...

Cụ Huệ được xem là thủy tổ, trải vài trăm năm đến thế kỷ XVIII nổi lên các cụ Tổ trực tiếp phát triển nghề tạc tượng lên đỉnh cao, đồng thời cũng xây dựng mối quan hệ làng xóm thông qua quan hệ nghề nghiệp và quan hệ hôn nhân. Các gia đình ở đây nổi lên là hai họ Hoàng và Tô, cho đến nay con cháu họ Hoàng còn theo giỗ bên ngoại là Hoàng Đình Úc. Khởi đầu của quan hệ hôn nhân thì truyền thuyết có lệch nhau một chút: cụ Tô Phú Vượng là bố vợ cụ Hoàng Đình Úc hay cụ Điện (tiền) Tô Phú Luật là cháu nội cụ Vượng lấy chị ruột cụ Chánh và cụ Phó (con cụ Úc) hoặc hai cụ này lấy vợ bên họ Tô? Cũng có thể mối quan hệ hôn nhân qua lại này giữa hai họ Tô và Hoàng được kéo dài nhiều thế hệ, và tuỳ từng cặp mà có sự chuyển đổi nội-ngoại. Song câu chuyện được nhiều người truyền tụng là:

Cặp bố vợ - con rể Tô Phú Vượng và Hoàng Đình Úc ở đời vua Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) nổi tiếng về tạc tượng và đóng đồ thờ, tài nghệ lan truyền đến tai triều đình. Vua Cảnh Hưng cho người về tận Bảo Hà (tức Bảo Động và Hà Cầu) đón hai nghệ nhân này về Thăng Long làm ngai vàng cho vua. Dốc tâm sức vào công việc, khi đóng xong nhìn chiếc ngai đẹp quá, Tô Phú Vượng nghĩ mình đáng được thưởng thức sản phẩm nghệ thuật của mình một chút, bèn thử ngồi lên xem sao. Không ngờ chuyện đến triều đình, hai cha con nghệ nhân bị ghép tội khi quân, nhưng vua Lê Cảnh Hưng tiếc người tài không nỡ giết, tạm giam trong ngục.

Trong tù, một hôm nhặt được hạt gạo kiến tha, cụ Tô Phú Vượng dùng móng tay tạc hình con voi tí hon đủ cả đầu, đuôi, đủ cả vòi, rồi nhờ quan coi ngục dâng lên vua. Vua Cảnh Hưng bèn tha tội cho cả hai cha con và phong cụ Tô Phú Vượng làm Kỳ tài hầu, có tước hầu ở hàng hai trong năm bậc thang giá trị phong kiến (công-hầu-bá-tử-nam) nhưng không hưởng lộc mà chỉ xác định đỉnh cao vinh quang nghệ thuật, xin về quê tiếp tục làm nghề.

Trên đường về quê, qua chùa Đông Cao (Hải Dương) thấy đang trùng tu, hai cha con nhận với dân làng được làm pho tượng Ngọc Hoàng, và nghĩ vua trên trời hẳn cũng như vua dưới Trần, bèn lấy hình dung vua Lê Cảnh Hưng làm tượng Ngọc Hoàng để đền ơn cứu mạng. Vì vậy mọi người vẫn truyền nhau: Muốn chiêm bái vua Cảnh Hưng cứ đến chùa Đông Cao xem tượng Ngọc Hoàng.

Con cháu cụ Vượng theo nghề cha ông đều là những người tạc tượng tài giỏi: Con là cụ Tú (tài) Tô Phú Doanh, cháu là cụ Hàn (lâm) Tô Trọng Tấn và cụ Điện (tiền) Tô Phú Luật. Cụ Điện Luật từng lấy 100 thứ lá ghép thành chiếc kiệu bát cống gọi là "Bách diệp thanh long" dâng vua, được vua ban sắc và phong tài nên gọi là cụ Điện Luật. Cụ Điện Luật cùng các con cháu còn tạc nhiều tượng thánh, tượng các quan và tượng Phật ở miếu Ba Xã (Bảo Động, Hà Cầu và Mai Yên) và chùa Bảo Động hiện còn ở địa phương và ở nhiều chùa khác trong vùng, nhiều chức địch cũng đặt các cụ làm tượng chân dung. Hai họ Tô và Hoàng đã có tới 7 cụ nghệ nhân được nhà nước xưa phong là kỳ tài.

Ở Bảo Hà còn nhiều người thuộc các họ khác cũng đã nhiều đời làm nghề tạc tượng. Cụ Bùi Văn Thuyên ở đầu thế kỷ XX này đã tạc tượng chân dung chủ nợ mà được xóa nợ, sau lại tạc chân dung quan huyện Vĩnh Bảo Cát Văn Tần rất giống, nhờ đó được cất nhắc làm lý trưởng rồi làm tiên chỉ.

Từ kỹ thuật tạc tượng gỗ, nhiều nghệ nhân ở đây còn đắp tượng đất, nhất là đắp các bộ tượng Hộ Pháp, Kim Cương, La Hán cho một số chùa trong vùng cũng rất sinh động.

Cùng với tạc tượng, các nghệ nhân ở Bảo Hà xưa - Đồng Minh nay còn đục con rối, đóng và tạc nhiều đồ thờ như ngai, bài vị, hương án... Họ tạc ở nhà theo đơn đặt hàng, nhưng trước kia phần lớn là đi khắp nơi tạc tượng và đóng đồ thờ cho các di tích. Hàng năm cứ đến ngày mồng Mười tháng Giêng làm lễ giỗ Tổ, sau đó mọi người tỏa đi làm thuê, đến ngày mùa lại về quê giúp gia đình gặt hái, đến ngày 25 tháng chạp mới về nhà ăn tết. Nghề tạc tượng ở đây tính từ cụ Kỳ tài hầu Tô Phú Vượng thuộc đời Cảnh Hưng, đến nay được chừng 250 năm với khoảng mươi thế hệ nghệ nhân nối tiếp nhau. Nếu ngược lên đến cụ Tổ Nguyễn Công Huệ thì chiều dày còn được nhân lên gấp đôi.

Các cụ Tổ trên thực ra đều không phải là những người "khai sáng" ra nghề tạc tượng ở Việt Nam, vì trước các vị ấy rất nhiều thế kỷ chúng ta đã có những pho tượng rất đẹp mà một số ít những tượng đó vẫn còn để lại đến nay. Lần theo những tượng hiện còn này, đôi khi chúng ta cũng tìm ra tên nghệ nhân đã sáng tạo nên tác phẩm đó. Chẳng hạn trước Nguyễn Công Huệ chừng một thế kỷ, trên pho tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) tạc vào mùa thu năm Bính Thân (1656?) có dòng lạc khoản: *"Nam Đồng. Giao Thọ nam, Trương Tiên sinh phụng khắc"*. Vì chữ Hán không ngắt đoạn, và cũng không viết hoa các danh từ riêng nên dễ lẫn với các loại từ khác nhau. Chúng tôi nghĩ nên hiểu về tên riêng và ngắt đoạn như trong câu dẫn phiên âm trên thì hợp lý. Và như thế, ở phần trên khi giới thiệu về tác phẩm này, chúng tôi đã đưa ra thông tin: Vị tiên sinh họ Trương với tước Giao Thọ nam ở Nam Đồng vâng lệnh bề trên cho khắc pho tượng này cúng vào chùa. Nhưng dưới

góc độ đi tìm nghệ nhân tác giả pho tượng, cũng có thể hiểu: Vị tiên sinh họ Trương với tước Giao Thọ nam ở Nam Đồng đã vâng lệnh bề trên trực tiếp khắc pho tượng này. Và như thế tiên sinh họ Trương là một nghệ nhân có tài được triều đình phong tước nam (tước cuối cùng của thang giá 5 bậc). Rất tiếc địa danh Nam Đồng cũng chưa được xác định ở đâu.

Sớm nữa, ở cuối thế kỷ XVI, tượng Quan Âm Nam Hải chùa Phẩm (Động Ngọ tự - Hải Dương) có ghi lạc khoản cho biết làm năm 1582 với tên 14 người tham gia hưng công mà không có tên người tạc nên tác phẩm. Rất may, cùng thời gian này ở vùng Hải Phòng còn để lại đến nay một số tượng Đức Vua Mạc có ghi lạc khoản. Tượng Đức Vua Mạc chùa Phúc Hải (Bạch Đa tự - Hải Phòng) trên mặt các góc bệ ngai đã ghi tên một số người cúng tiền, ở lưng ngai còn ghi "Diên Thành tam niên tứ nguyệt sơ nhất nhật tân tạo thạch Phật nhất tướng. Đặng Thái, Trần Kim". Như vậy ngoài niên đại 1580 và xem nhân vật là tượng Phật bằng đá, có thể nghĩ Đặng Thái và Trần Kim là hai tác giả của tác phẩm. Tượng Đức Vua chùa Trung Hành (Hưng Khánh tự - Hải Phòng) ở lưng ngai ghi rõ "Quý Mùi niên, Trung Hành xã, Phù Đông hầu tạo. Kính chủ xã, ngũ nhân tạo" cho biết tượng làm năm Quý Mùi (1583?), ông Phù Đông hầu người Trung Hành (tức thôn Sở tại) tạo với ý nghĩa người đặt làm và 5 người ở xã Kính Chủ (nơi có những thợ tạc đá nổi tiếng) trực tiếp tạc. Hai tượng Đức Vua trên có bố cục và phong cách cùng chất đá giống nhau, chỉ làm cách nhau có 3 năm, cũng giống với tượng Đức Vua ở một số chùa khác trong vùng, vì thế có thể nghĩ Đặng Thái và Trần Kim là những nghệ nhân tạc tượng đá ở Kính Chủ đã cùng một số nghệ nhân khác ở địa phương mình tạc nên những tượng Đức Vua Mạc.

Dù có biết tên, thậm chí biết cả quê hương của một số nghệ nhân đã tạc nên những tượng đẹp - và nếu mở rộng sang bia đá và chuông đồng, chúng ta biết thêm nhiều tên thợ chạm đá và tên thợ đúc đồng với cả quê hương và nơi làm việc của họ, cũng không có thông tin gì về cách thức và quy tắc tạo tượng mà họ thực hành.

Một tư liệu tương đối muộn, có tính chính thống, trực tiếp nói về việc tạc tượng là đoạn sử liệu về năm 1831 ở trong sách *Đại Nam thực lục* - bộ sử chính thức của nhà Nguyễn, cho biết vua Minh Mạng "sai Bộ Công nghĩ vẽ mẫu tượng đá quan văn, quan võ, lính thị vệ, voi đá, ngựa đá để tư đưa Quảng Nam, Thanh Hóa chế tạo. Tượng quan văn, quan võ mỗi thứ một đôi, sáu tượng thị vệ, đều bao 3 thước 6 tấc; voi đá hai con, mỗi con cao 4 thước 1 tấc; ngựa đá hai con, mỗi con cao 2 thước 7 tấc. Khi chế tạo xong để vẽ Kinh, vua sai đem bày ở lăng Thiên Thụ" (Bản dịch của Nhà xuất bản khoa học xã hội, tập X, trang 295). Lăng Thiên Thụ tức lăng Gia Long. Văn bản có tính pháp lệnh khá cụ thể, nhưng thực tế không hẳn như thế. Ở lăng Gia Long không có tượng lính thị vệ, các tượng người và thú đều không theo kích thước trong lệnh. Tượng người ở đây đều mất dần, cao từ mặt bệ đứng đến vai là 130cm, có một đầu tượng bị gẫy không kể mũ còn cao 25cm, như vậy cả tượng sẽ cao 155cm. Còn các con thú, kích thước chiều cao tính từ chân đến lưng hay đến đầu? Có thể lập bảng đối chiếu:

Tên tượng	Kích thước theo pháp lệnh	Kích thước hiện vật hiện còn	
		Cao đến đầu	Cao đến lưng thú
Quan văn, võ	3 th6^{t} = 144cm	155cm?	
Voi	4th1^{t} =164cm	200cm	170cm
Ngựa	2th7^{t} = 108cm	170 cm	119cm

Như vậy rõ ràng pháp lệnh không chặt chẽ, và khi thực hiện lại có sự vận dụng khá tuỳ tiện đưa đến sai số khá lớn (nhất là ở tượng thú). Điều chúng ta quan tâm nhiều là tác giả và cách thức tạc những tượng ấy, thì dường như lại không thu được thông tin gì.

Dựa vào truyền thuyết và phong cách, có thể tin được những tượng quan văn và quan võ do các thợ ở Thanh Hóa tạc, còn các tượng voi và ngựa do các thợ Quảng Nam tạc.

Tư liệu thư tịch về điêu khắc tượng tròn Việt Nam đã quát ít lại quá đơn giản. Những tổng kết truyền miệng của các nghệ nhân càng rất ít và chỉ ở khái quát thôi. Trong khi người xưa làm tượng rất nhiều, ngày nay dường như mỗi làng đều có một ngôi chùa, và mỗi ngôi chùa được xem là một bảo tàng điêu khắc phong phú, và điều đó khẳng định Việt Nam có một truyền thống điêu khắc tượng tròn. Nghệ sĩ xưa không phụ thuộc vào những quy định máy móc, và họ cũng không tổng kết máy móc thành những quy định cứng đờ; mỗi người, mỗi hiệp thợ hành nghề theo cách quan sát, cách hiểu, cách làm mà mình cho là "thuận tay hay mắt" hơn cả. Thực tế các làng làm tượng đất dân gian, các nghệ nhân làm tò he chẳng hề theo sách vở nào, cứ làm rồi quen tay, làm rất nhanh và tất cả đều là chính phẩm. Cho đến ngày nay, mặc dù các khoa điêu khắc của các trường Mỹ thuật đào tạo theo bài bản và đã có rất nhiều nhà điêu khắc chuyên nghiệp, song vẫn có những người làm tượng hoàn toàn tự phát. Tượng đài rất lớn trên đỉnh núi Tiêu xã Tương Giang (Bắc Ninh) về thiền sư Vạn Hạnh do một thanh niên địa phương học cao đẳng sư phạm Nhạc-Họa, còn ở ngưỡng cửa chuyên nghiệp, đảm nhận và thực hiện trong thời điểm không mấy thông cảm của xã hội, nhưng lại được dân địa phương đồng tình hưởng ứng, đã tạc vào không gian đồng ruộng một hình điêu khắc khổng lồ. Báo Phụ nữ Thủ đô số 21 (441) từ 26-5 đến 2-6-1999, trong bài "Người đàn bà say mê đắp tượng" Lộc Phương Lan cho biết: Bà Nguyễn Thị Huân 68 tuổi ở cây số 8 quốc lộ 5 (Hà Nội - Hải Phòng) chưa từng qua một trường lớp nào về nghệ thuật đắp tượng, cũng không có một người thầy nào dạy, mà chỉ tự tìm hiểu qua tranh ảnh và nhìn những pho tượng trong chùa, rồi học hỏi kinh nghiệm một số người, mà vào khoảng tuổi 60 với ý tưởng "muốn làm một cái gì đó có ích, dù rất nhỏ bé cho quê hương", bà đã tập đắp tượng. Những bức tượng ban đầu của bà nặn còn thô kệch, nhưng dần chúng trở nên đẹp hơn và có hồn hơn. Pho tượng đầu tiên bà đã cúng tiến cho chùa quê vào năm 1995, bà đã đắp được nhiều tượng Phật Di Lặc, Bồ Tát, Thánh Mẫu, Đức Thánh Trần... và cả tượng chân dung nữa bằng đất sét trộn rơm và xi măng, được người xem đánh giá là "rất đẹp rất có hồn". Đây chính là những thực tế sinh động còn diễn ra ở thời chúng ta để kiểm chứng con đường làm tượng tròn của dân tộc, của cha ông xưa.

(Còn nữa)

Ghi chú

(1) Bích Huệ": *Những mẩu chuyện vui bất gặp trong các chuyến đi nghiên cứu điêu đã - Viện Bảo tàng Mỹ thuật*, 1982. Bùi Văn Vượng: *Thước tre Việt Nam* - Tạp chí Việt Nam - *Đông Nam Á ngày nay*, số xuân Mậu Dần tháng 1-1998.

TRẦN ANH THUẦN

BỤI TRẦN AI

Ngọn gió trần tục chiều nay
Thổi vào đất Phật ươm đầy hoàng hôn
Phật ngồi đó mắt như còn
Mải mê với ánh trăng non cuối đời.

9-1998

TỪ TUYỆT BÊN CHÙA

Chùa ơi nghỉ nhà Phật
Lòng rộng mở từ bi
Mùi hương say đời thật
Chúng nhân nở nụ cười...

5-2-1999

NGHIÊNG

Nghiêng nghiêng mái chùa
Đỡ một vành trăng nghiêng
Bay là... nghiêng hương khói
Sáng chữ Tâm nghiêng soi

Tháng 7-1998

Tự thuyết: Vũ trụ song song và các cõi giới tôn giáo

❑ CHÍ ANH

Nhìn lại lịch sử nhân loại, chúng ta thấy rằng ý nghĩ về những cõi giới khác đã hình thành trong đầu óc con người như những niềm tin cổ xưa nhất, phổ quát nhất. Bởi vậy khái niệm về các cõi trời đã xuất hiện trong mọi nền văn hoá và tôn giáo trên khắp thế giới.

Thiên chúa giáo và Do Thái giáo dạy về sự tồn tại của ba cõi: Cõi Trần, Thiên đường và địa ngục. Với Thiên chúa giáo, còn thêm một cõi thứ tư là nơi sám hối và chuộc tội của con người. Cõi này đã được mô tả trong tác phẩm *"Thần khúc"* nổi tiếng của thi sĩ Dante với tên gọi *Tình Thổ Tẩy Oan*. Trong kinh Koral, Mohamed nói tới bảy tầng trời vũ trụ. Đạo Lão quan niệm một trật tự vũ trụ với 36 tầng trời. Và nói tới Đạo Phật mọi người đều biết đến cõi Tây phương cực lạc của Đức Phật A-Di-Đà. Nhưng theo sự mô tả của kinh Thủ Lăng Nghiêm thì trật tự vũ trụ của Phật giáo gồm các cõi giới sau:

1. Có mười cõi tiên và mười thứ tiên là địa hành tiên, phi hành tiên, du hành tiên, thiên hành tiên, thông hành tiên, Đạo hành tiên v.v...

2. Có sáu cõi trời dục giới: Như Tứ Thiên vương Thiên, Đạo lợi Thiên, Tu Diệm Ma Thiên, Đâu xuất Đà Thiên, Hoá Lạc biến Thiên, Tha hoá tự tại thiên.

3. Có bốn cõi sắc giới là : Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền. Trong đó Sơ Thiền, Nhị Thiền và Tam Thiền đều chia thành ba bậc, riêng Tứ Thiền đều chia thành ba bậc, riêng Tứ Thiền chia thành bốn bậc. Ngang với cõi Tứ Thiền còn có năm cõi khác gọi là Tịnh Cư Thiền - nơi ở của các bậc thánh nhân....

4. Bốn cõi vô sắc giới là : Không xứ, thức xứ vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Những cõi khác nhau có những đặc tính khác nhau về không gian, về thời gian, về các hình thái vật chất, Năng lượng, Thông tin và sinh học cũng khác nhau. Từ đó suy ra những hình thái lô gíc khác nhau.

Chẳng hạn, có cõi còn sử dụng đến năng lượng tự nhiên như ánh sáng mặt trời, có cõi tự mình có hào quang chiếu sáng, có cõi sự giao cảm tình dục biểu hiện bằng cách nắm tay nhau hoặc chỉ nhìn nhau.

Và gần đây nhất là quan điểm Thông Thiên học (Theosophie) của bà Blavaski thì vũ trụ gồm 7 cõi như sau: 1. Cõi ADI, 2. Cõi Anoupadaka, 3. Cõi Akasha, 4. Cõi vayou, 5. Cõi agni, 6. Cõi ADAS, 7. Cõi Trần.

Mỗi cõi trên được chia thành bảy cõi con, và các cõi con trong cõi Trần là cõi Siêu rắn, cõi rắn, cõi chất lưu, cõi chất khí, cõi Plasma... và cuộc sống vũ trụ có thể ở dạng hữu hình (Roupa) hay vô hình (Aroupa).

Đứng trên quan điểm của các tôn giáo mà xét thì khái niệm về các cõi trời hay các thế giới vô hình kể trên là điều không có gì phải hoài nghi. Thế nhưng, đứng trên quan điểm khoa học, nhất là với sự tiến triển mạnh mẽ của khoa học trong thế giới ngày nay, hiển nhiên đã đặt ra cho con người phải xem lại các thế giới quan tôn giáo nói trên là đúng hay sai ? hay chỉ là sản phẩm tưởng tượng của đầu óc con người ?

Trả lời nghiêm túc những câu hỏi trên đây theo cả hai hướng khẳng định hoặc phủ định đều không đơn giản.

Chúng ta còn nhớ trước đây không lâu, chủ nghĩa duy lý (Rationalism) với Quyết định luận khoa học (Determinism) đầy quyền uy của Hầu tước Laplace được sự cổ vũ của không ít người, đã từng vội vã cho rằng những vũ trụ quan tôn giáo mô tả về các cõi giới vô hình chẳng qua chỉ là những điều hoang tưởng, hoặc bịa đặt của các tôn giáo khác nhau nhằm mục đích mê hoặc con người mà thôi, và nó hoàn toàn trái với những nguyên lý khoa học.

Nhưng, chẳng bao lâu sau, cũng chính sự tiến triển của khoa học đã chôn vùi Quyết định luận khoa học - con át chủ bài của chủ nghĩa duy lý, đơn giản chỉ vì chỗ dựa của Quyết định luận Laplacơ là cơ học cổ điển của thế giới quan vật lý Newton đã lỗi thời và bị thay thế bởi Cơ học lượng tử với nguyên lý bất định nổi tiếng (Uncertainty Principle) của Heisenberg. Nguyên lý này đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong lý thuyết lượng tử của vật lý hiện đại, và sự ra đời của nó đã giáng một đòn chí tử vào quyền độc tôn của khoa học

duy lý với tư cách những phán quyết sắt thép và đơn trị. Nói cách khác, nó đã nhân danh sự tiến triển của khoa học thế kỷ 20 để thay thế cái tất yếu duy lý bằng cái ngẫu nhiên huyền bí. Cũng từ đó, những gì thường bị xem là huyền bí, thiếu khoa học có liên quan đến tôn giáo không còn là một luận cứ đủ để người ta bài bác một cách đơn giản quyền tồn tại của Tôn Giáo.

Có thể xem đây là một bài học đáng ghi nhớ cho sự nhận thức chân lý khoa học của con người.

Cùng với lý thuyết tương đối của einstein, lý thuyết lượng tử chẳng những đã đặt nền móng cho thế giới quan vật lý hiện đại mà còn bắc một nhịp cầu giữa thế giới vật lý và thế giới phi vật lý (Tâm linh). Chính điều này đã dẫn đến sự thay đổi căn bản trong cách nhìn nhận thế giới của con người.

Như chúng ta đã biết, trong thế giới quan vật lý Newton, không gian, thời gian và vật chất vốn được xem như những thực thể biệt lập của vũ trụ, giữa chúng không hề có một mối liên hệ nào với nhau. Trong thế giới đó, vật chất được cấu tạo bởi những nguyên tử không thể phân chia và khi chúng chuyển động dưới dạng các thiên thể trong một không gian ba chiều bất biến và thời gian một chiều tuyệt đối, do hấp lực lẫn nhau chúng đã làm nên mọi biến cố của vũ trụ . Đây chính là nền tảng của cơ học cổ điển Newton, gọi là cơ học vì Newton xem sự chuyển động của vũ trụ như một cỗ máy hoàn hảo, được điều hành bởi những quy luật bất biến của tạo hoá. Bởi vậy mọi định lý khoa học nhất thiết phải được suy ra từ những phương trình chuyển động trên, ý tưởng đó đã trở thành nền tảng cho vật lý cổ điển và đã thống trị khoa học cùng triết học suốt gần ba thế kỷ.

Cho đến đầu thế kỷ 20, lý thuyết tương đối của Einstein đã cho chúng ta biết rằng, không gian, thời gian và vật chất không phải là những thực tế riêng biệt của vũ trụ mà giữa chúng có một mối liên hệ mật thiết với nhau như một thể thống nhất. Với lý thuyết tương đối không còn không gian ba chiều độc lập và thời gian một chiều bất biến mà thay vì là một liên thể không thời gian bốn chiều (Continuum Four Dimensional Space-time) và không gian không còn được xem như cái vỏm chứa trống rỗng mà là một tính cách của vật chất. Tóm lại, là vật chất tạo ra không gian chứ không phải không gian chứa vật chất. Bởi là một tính cách của vật chất nên nó cũng bị biến dạng và cong vênh trước những khối lượng vật chất và trường hấp dẫn do chúng tạo ra. Và thời gian cũng vậy, cùng với không gian trong lý thuyết tương đối chúng như một cặp chị em song sinh do vật chất đẻ ra, do đó thời gian cũng bị những thuộc tính của vật chất quy định, nghĩa là, nó không thể tự do trôi đi đều đều bất biến như chúng ta tưởng, mà sự trôi đi nhanh hay chậm là do ảnh hưởng của những khối lượng vật chất lớn nhỏ tạo ra. Và như vậy, khái niệm về một thời gian phổ quát cho toàn vũ trụ của vật lý cổ điển đã hoàn toàn bị loại trừ khỏi bức tranh vật lý hiện đại.

Có thể nói, những quan điểm cách mạng về không gian và thời gian của lý thuyết tương đối đã tạo ra một sự biến chuyển hết sức lớn lao đối với sự nhận thức thế giới của con người, và điều quan trọng nhất của sự biến chuyển này là người ta hiểu được rằng vật chất chẳng qua chỉ là một dạng thức của năng lượng được Einstein biểu hiện qua phương trình nổi tiếng. $E = MC^2$

Theo phương trình này, năng lượng của vật chất bằng khối lượng của nó nhân với bình phương của vận tốc ánh sáng. Như vậy, những vật thể mà ta vẫn tưởng là rắn chắc có hình dạng ba chiều trong không gian được cấu tạo với chất liệu cụ thể khác nhau. Kỳ thực chúng thuần túy chỉ là năng lượng cô đọng lại theo nghĩa được đóng khung tạm thời để cấu trúc nên cái gọi là thế giới thực tại của chúng ta.

Và thế là cái thế giới tưởng như minh bạch, cụ thể của Newton đã bị thay thế bởi cái thế giới trừu tượng và đầy huyền bí của Einstein. Điều này đã được nhà triết học Anh nổi tiếng Bertrand Russel mô tả một cách tài tình trong bài thơ mang tiêu đề "Newton và Einstein" mà chúng tôi xin tạm dịch như sau (*)

Thuở đất trời tăm tối hỗn mang
Chưa phán truyền Newton xuất hiện
Và tất thảy thế gian bừng sáng
Chuyện chưa hết Quỷ vương bỗng thét
Hỡi Einstein người hãy hiện lên
Cho trời đất tối tăm nguyên trạng !

(*) Nguyên văn của bài thơ:

Rewton and Etnstein
Nature and Nature's laws
Lay hid in night
God said let Newton be
And all was light
Itdo not last
The Devil shouting
Ho ! let Einstein be
Restore the status quo !

Bài thơ cho thấy chân lý đích thực bước đầu thường bị xem là những nghịch lý khó chấp nhận, và cái nhìn mới này của lý thuyết tương đối còn được mở rộng thêm nữa, khi con người xem xét đến những thành tựu mới nhất của vật lý lượng tử thông qua những cuộc thăm dò liên tục vào thế giới lượng tử, thế giới của những hạt cơ bản để truy tìm những phần tử cuối cùng của vật chất. Các

nhà khoa học thấy rằng, cứ mỗi lần tưởng đâu đã tìm thấy sự hiện hữu của cái gọi là hạt cơ bản thì lại thêm một lần chứng kiến sự phân hoá của bản thân hạt đó thành những cấu trúc phức hợp của một loại hạt mới khác.

Đơn cử trường hợp tiêu biểu mới đây nhất là giải thưởng NoBen vật lý năm 1998 được trao cho ba nhà khoa học người Mỹ là Robert b.langhlin, Horst L. Stormer và Daniel c. tsui vì đã có công lớn trong việc chứng minh rằng Electron không phải là hạt cơ bản như người ta vẫn tưởng từ gần một thế kỷ qua, mà nó cũng chỉ được cấu trúc từ một loại hạt mới được khám phá.

Cứ như thế, sự biến hóa vô thường của thế giới lượng tử không theo một nguyên lý cố định nào cả. Chuyển động quan sát được của các hạt dường như hoàn toàn phi lô-gích, phi nhân quả. Chúng luôn thay đổi vị trí và quỹ đạo, xuất hiện rồi biến mất, tính chất bất định đầy bí ẩn trong sự chuyển động này của cơ học lượng tử đã khiến nhiều nhà khoa học dần dần hiểu ra rằng: cái gọi là hạt cơ bản không còn có thuộc tính cơ của vật chất cố hữu nữa. Đúng hơn, chúng chỉ là những mẫu hình năng lượng động của những quy trình sinh diệt tương tác lẫn nhau để tạo nên các khối vật chất trong một mạng lưới vũ trụ không thể phân chia được.

Quan điểm này rất gần với giáo lý đạo Phật vốn xem hết thảy mọi pháp thế gian đều không phải là thực thể, tất cả các pháp chỉ là do tương tác nhân duyên mà hợp thành. Bởi vậy, không một pháp nào được xem là cơ bản cả.

Như vậy, các khối vật chất cơ bản trong thế giới thực tại của chúng ta qua lăng kính của thế giới quan vật lý hiện đại - chúng đường như chỉ còn là tần số năng lượng thuần túy mà thôi.

Một khi ta nhận thức ra rằng mọi vật chất thực tế đều chỉ là những tần số năng lượng biến hoá thì ta có thể hình thành một cái nhìn mới về bản thân mình và về thế giới quanh ta rằng : những thứ mà ta thấy được bằng các giác quan vật lý chỉ là một phần rất nhỏ của thế giới đó.

Thực vậy, càng ngày các nhà vật lý và thiên văn học trên toàn thế giới càng thừa nhận rằng phải tồn tại một hệ thống vật chất vô hình nằm ngoài những quan sát vật lý. Tuy các nhà khoa học không thể thấy được chúng trực tiếp, nhưng họ biết chắc rằng chúng phải có, vì lực hấp dẫn của chúng đã ảnh hưởng tới quỹ đạo của các ngôi sao trong thiên hà đã ghi nhận được. Nên tạm thời người ta vẫn dùng thuật ngữ vật chất tối để gọi chúng, và theo các nhà khoa học cho biết, toàn bộ vật chất thấy được của vũ trụ bao gồm toàn bộ các thiên thể, các đám mây bụi, khí, các mảnh vụn vũ trụ của tất cả các thiên hà cộng lại mới chỉ chiếm chưa đầy mười phần trăm khối lượng vũ trụ... Như vậy, trên chín mươi phần trăm vũ trụ vẫn còn tàng hình trong dạng vật chất tối và nếu theo nhà vật lý nổi tiếng STEPHEN HAWKING thì vũ trụ còn tàng ẩn một khối lượng vật chất vô hình lớn hơn nhiều. Bởi theo sự tính toán của ông và những nhà khoa học khác, nếu muốn cho vũ trụ ngừng giãn nở và co lại như một trong những khả năng tiên đoán của giả thuyết, BIG BANG, thì vũ trụ của chúng ta cần phải chứa một khối lượng vật chất vô hình lớn hơn khối lượng vật chất thấy được của vũ trụ vật lý khoảng hơn một trăm lần .

Như vậy, phần lớn vũ trụ ở dạng vô hình (phi vật lý), phần vật chất hữu hình (vật lý), chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ là chưa đầy một phần trăm .

Đây chính là nền tảng cho khái niệm về một vũ trụ đa chiều năng lượng. Theo khái niệm này, vũ trụ vật lý của chúng ta cũng chỉ được xem là một trong những chiều của vũ trụ, nó tách khỏi các chiều khác chỉ bởi tần số, tức mật độ mà thôi. Và khái niệm vũ trụ đa chiều đã trở thành tiền đề cho lý thuyết về các vũ trụ song song (parallel univers)

Vậy vũ trụ song song là gì? Đây là lý thuyết cho rằng có nhiều vũ trụ năng lượng phi vật lý cùng tồn tại với vũ trụ vật lý của chúng ta. Phần nhiều các vũ trụ này không tách khỏi nhau bằng khoảng cách không gian mà tách biệt nhau bởi tần số. Tương tự như các sóng radio, sóng viba, tia X và ánh sáng thấy được cùng tồn tại trong một không gian với nhau, mỗi thứ nằm trong một giải tần riêng của nó .

Tư tưởng về các vũ trụ hay chiều song song không phải là mới lạ. Lý thuyết tương đối của Einstein ban đầu đã tiên đoán về sự tồn tại của liên thể không thời gian bốn chiều và các lỗ đen trong vũ trụ. Tuy nhiên, phải đến năm 1935 Einstein và người trợ lý của ông là NATHAN ROSEN tại trường đại học Princeton mới trình bày lý thuyết liên quan đến sự vận hành của các lỗ đen. Họ đề nghị rằng, thay vì đó là một lỗ đen hay kẽ hở không thời gian đơn giản như ban đầu người ta đã tưởng, thì lỗ đen hiện tại chính là chiếc cầu nối vũ trụ này với một vũ trụ có thể khác. Einstein và Rosen cho rằng các lỗ đen này là cầu nối tới bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào. Trong vật lý học ngày nay, khái niệm này được gọilà cầu Einstein-Rosen.

Cầu Einstein-Rosen ban đầu được chấp nhận rộng rãi như một lý thuyết khoa học liên quan đến sự tồn tại có thể của các vũ trụ hay các chiều song song khác. Công trình của họ đã chuẩn bị cho các thế hệ những nhà vật lý tiếp theo nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh khái niệm về vũ trụ song song.

(Còn nữa)

TÌM HIỂU PHẬT GIÁO VỚI THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

TRẦN VĂN TRÌNH

I. MỘT TRUNG TÂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ.

Không phải ngẫu nhiên khi người ta cho rằng đồng bằng sông Hồng là vùng văn hóa lịch sử cổ, là cái nôi hình thành dân tộc Việt, là quê hương của các nền văn hóa Việt.

Sau Luy Lâu, ở đồng bằng sông Hồng là đô thị Cổ Loa nằm gần ngã ba sông Hồng, sông Đuống và là nơi giao hội của ba thung lũng sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam. Cổ Loa là trung tâm của nước Âu Lạc phồn vinh trong khoảng thế kỷ III và II trước công nguyên, đồng thời là một đô thị nằm giữa vùng trung du phía Bắc và châu thổ sông Hồng. Đến đầu thế kỷ VI, thời Lý Nam Đế, nước Vạn Xuân có ba đô thị: Long Biên, Cổ Loa và một đô thị mới là Ô Diên (Từ Liêm - Đan Phượng). Năm 679, thời nhà Đường chinh phục lại nước ta, trung tâm Tống Bình (nội thành Hà Nội) nổi bật lên như một đô thị hàng đầu ở lưu vực sông Hồng[1]. Nếu kể từ Lý Bí lấy Long Biên làm kinh đô nước Vạn Xuân (năm 544), rồi Phùng Hưng gọi là Đại La vào thế kỷ VIII, đến Lý Thái Tổ gọi là Thăng Long năm 1010, đời Hồ là Đông Đô, đời Nguyễn là Hà Nội - Kẻ Chợ, thì đến nay Hà Nội đã có hàng ngàn năm lịch sử với tư cách là một trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của dân tộc ta.

Tuy sớm trở thành một trung tâm, một đô thị nổi bật trong lịch sử nhưng cho đến thế kỷ XVIII - XIX Thăng Long - Hà Nội vẫn mang tính chất của một chợ phiên lớn nhất mà thôi, các thị dân vẫn gắn bó với làng quê của mình, vẫn xây dựng đình chùa, cổng làng trong đô thị. Văn hóa của Thăng Long - Hà Nội thực chất vẫn là văn hóa làng xã. Chính văn hóa làng xã của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước là mảnh đất màu mỡ cho giáo lý Phật giáo thâm nhập, và vì vậy ngay từ buổi đầu lịch sử, Thăng Long - Hà Nội nhanh chóng trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng của cả nước. Những tông phái thâm nhập và ra đời sớm nhất, những cao tăng nổi tiếng đầu tiên của Phật giáo Việt Nam đều bắt đầu từ Thăng Long - Hà Nội.

Trước hết là Thiền sư Tì ni Đa Lưu Chi đã trụ trì và truyền bá đạo Phật ở chùa Pháp Vân, làng Cổ Châu - Long Biên từ những năm 580 - 594 tạo nên Thiền phái mang tên ông, lưu truyền đến thế kỷ 13. Thiền phái Vô Ngôn Thông của nhà sư cùng tên bắt đầu từ năm 820 ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng - Bắc Ninh (nay là Gia Lâm - Hà Nội) cũng truyền đến thế kỷ 17. Năm 1069 Lý Thánh Tông đã cổ xuý cho Thiền sư Thảo Đường, trụ trì ở chùa Khai Quốc tạo nên một Thiền phái mới là Thiền phái Thảo Đường có nhiều cư sỹ là các ông vua nổi tiếng thời bấy giờ như Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông. Lý Cao Tông. ..

Kể từ khi Phật giáo được xem là quốc giáo trong thời đại Lý - Trần, Phật giáo ở kinh đô Thăng Long được phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng sâu rộng đến cả nước. Năm 1016, ở Thăng Long có tới 1.000 người được nhà vua chọn để xuất gia làm tăng sỹ, đạo sỹ. Đồng thời vua Lý cũng cử người sang Trung Quốc thỉnh kinh, xây nhà tàng kinh như Bát Giác, Đại Hưng ở Thăng Long. Việc khắc in kinh rất được triều đình chú ý và tiến hành ở Thăng Long. Đây là thời kỳ chùa chiền được xây dựng rầm rộ với quy mô to lớn. Trong bộ "An nam tứ đại khí" của cả nước thì riêng Hà Nội đã có hai, đó là tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền. Đặc biệt với sự kiện nhà vua xuất gia Trần Nhân Tông, người sáng lập và tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm, Phật giáo đã ở vào thời kỳ cực thịnh. Sử sách còn chép lại: rằng năm 1239, số tăng sỹ

xuất gia trong giáo hội của Trúc Lâm đã có hơn 15.000 người, số tự viện trên 100 ngôi. Tính đến năm 1329 Pháp Loa đã xây 5 cây bảo tháp, 2 cơ sở hành đạo Quỳnh Lâm và Báo Ân với trên 200 tăng đường, đúc tới 1.300 tượng Phật lớn, nhỏ bằng đồng. Vua Trần Anh Tông nhân ngày lên làm Thái Thượng Hoàng đã cho đúc ba tượng đồng Phật Di Đà, Thích Ca và Di Lặc, mỗi tượng cao 17 thước ta, vua Anh Tông (năm 1308) cũng đã cúng 100 mẫu ruộng, năm 1313 cúng 5 vạn quan tiền để bố thí, sau đó còn cúng tiếp 500 mẫu ruộng, bảo vật thờ tự, vật liệu xây dựng chùa Báo Ân. Các vương công quý tộc trong triều đình cũng đua nhau cúng hiến tiền và ruộng. Chùa Quỳnh Lâm có tới 1000 mẫu ruộng và 1.000 tá điền.[2]

Đặc biệt dưới thời Lý - Trần nhiều bậc cao tăng còn để lại nhiều trước tác có giá trị về Phật học lẫn giá trị văn học, văn hóa cho dân tộc như Trần Thái Tông có các sách: *Thiền tông chỉ nam, Kim cương tam muội kinh chú giải, Lục thì sám hối khoa nghi, Bình đẳng lễ sám văn, Khóa hư lục, Thi tập;* Trần Nhân Tông có: *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục, Trúc lâm hậu lục, Thạch thất mị ngữ, Đại hương hải ấn thi tập* và *Tăng già toái sự.* Vào thế kỷ XV có nhà nho Lương Thế Vinh, đậu Trạng nguyên năm 1463 có viết *"Thiền môn khoa giáo"* và đề tựa *"Nam tông tự pháp đồ"* v.v...

Từ thế kỷ XV đến Cách mạng tháng 8-1945, với những biến động của lịch sử dân tộc, Phật giáo Thăng Long - Hà Nội cũng có những bước thăng trầm, có lúc được chấn hưng, có lúc bị suy thoái. Đó là thời kỳ các chùa chiền, tự điển bị tàn phá nhiều, có khi nhiều ngôi chùa ở Hà Nội bị phá đi xây lại nhiều lần do chiến tranh giặc giã. Cụ thể như chùa Hòe Nhai (19 phố hàng Than - quận Ba Đình) được sửa chữa và xây lại vào các năm 1699, 1703, 1812, 1812, 1894, 1920, 1946 (6 lần); chùa Huy Văn (ngõ Huy Văn - quận Đống Đa) có 4 lần sửa chữa lớn vào các năm: 1822, 1823, 1861, 1864; chùa Kim Liên (làng Nghi Tàm - quận Tây Hồ) có 5 lần được sửa chữa và xây lại (1531, 1639, 1736, 1771, 1792), chùa Phú Thị (xã Phú Thị - huyện Gia Lâm) có 4 lần được trùng tu: 1633, 1636, 1701, 1821 v.v... Tuy bị thăng trầm cùng với vận mệnh dân tộc, Phật giáo Thăng Long - Hà Nội vẫn là một trung tâm tôn giáo lớn, có ảnh hưởng rộng khắp ở nước ta trong lịch sử.

2. PHẬT GIÁO HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ 1945-1954.

Chỉ hơn 1 năm sau khi Cách mạng tháng 8-1954 thắng lợi, cả dân tộc ta lại bước vào cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp (tháng 12-1946). Hà Nội và nhiều vùng nông thôn rộng lớn ở đồng bằng Bắc Bộ nằm trong vùng tạm chiếm. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ chuyển lên vùng tự do Việt Bắc. Nhân dân trong các vùng tạm chiếm, một bộ phận tản cư, thực hiện phương châm "vườn không nhà trống", một bộ phận khác ở trong vùng tề bám trụ, tham gia kháng chiến. Phật giáo Hà Nội trong thời kỳ đó, trừ bộ phận ít ỏi theo Pháp và chính quyền tề ngụy phản lại kháng chiến, còn đa số nằm trong tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc. Trong đó, có một bộ phận thoát ly vào vùng căn cứ giải phóng, một bộ phận vẫn bám trụ ở vùng tạm chiếm để hoạt động. Năm 1950, Phật giáo Việt Nam là một thành viên tham gia thành lập Hội thân hữu phật tử thế giới (WFB). Nhiều tăng ni phật tử ở Hà Nội đã tích cực tham gia kháng chiến, có nhiều người tham gia bộ đội, du kích, tham gia tuyên truyền vận động ủng hộ kháng chiến, che giấu cán bộ, nhiều chùa chiền ở Hà Nội trong thời kỳ 1945 - 1954 là cơ sở bí mật của Việt Minh. Hiện nay có khá nhiều chùa ở Hà Nội được gắn biển là di tích cách mạng, phần nhiều trong số đó có thành tích trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Chúng ta có thể liệt kê một số chùa như: chùa Ngọc Hồi (xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì), chùa Quảng Bá (phường Quảng An - quận Tây Hồ), chùa Tiên Linh (xã Vạn Phúc - huyện Thanh Trì), chùa Tự Khánh (xã Đông Ngạc - huyện Từ Liêm), chùa Ứng Linh (xã Đại Áng - huyện Thanh Trì), chùa Linh Quang Phòng (xã Đình Xuyên - huyện Gia Lâm), chùa Linh Quang (phường Thanh Liệt - quận Đống Đa), chùa Vĩnh Trũ (59, Hàng Lược, quận Hoàn Kiếm) v.v...

Đó là những địa điểm liên lạc, nơi che giấu cán bộ và bàn đạp tấn công của các đơn vị bộ đội chủ lực. Nhiều nhà sư đã tham gia kháng chiến tích cực, có những đóng góp quý báu như:

Hòa thượng Phạm Ngọc Đạt (hiệu Bình Lượng Giác Minh) được xem là ân nhân của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người còn hoạt động bí mật ở Thái Lan. Khi về nước trụ trì ở chùa Quảng Bá đã biến nơi đây thành một cơ sở cách mạng, đóng góp nhiều thành tích cho kháng chiến: Hòa thượng Thích Thanh Lộc trụ trì chùa Tự Khánh từng làm chủ tịch lâm thời xã Cổ Nhuế, trong kháng chiến chống Pháp ngôi chùa này là trạm giao thông và trụ sở của Ủy ban liên việt huyện, bản thân hòa thượng Thích Thanh Lộc từng bị Pháp bắt giam hai lần ở nhà tù Hỏa Lò và Liễu Giai v. v... Có thể nói trong cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp, Phật giáo Hà Nội đã thể hiện là một điểm sáng về tinh thần yêu nước, về sự gắn bó đạo với đời khi tổ quốc bị ngoại xâm.

3. PHẬT GIÁO HÀ NỘI TRONG THỜI KỲ 1954 - 1985.

Trong thời kỳ này của lịch sử, có thể thấy rõ hai giai đoạn của Phật giáo Hà Nội, đó là thời kỳ từ 1954 - 1975 và từ 1976 - 1985.

Bắt đầu từ năm 1954, đất nước bị chia đôi ở vĩ tuyến 17. Miền Nam vẫn nằm trong ách thống trị của chế độ Mỹ - Ngụy, miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội làm nền tảng cho công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Ở miền Bắc, với phong trào cải cách ruộng đất và sau đó là phong trào hợp tác hóa bậc thấp rồi bậc cao, đã làm một cuộc cách mạng triệt để ở nông thôn, hầu hết người nông dân đều là xã viên hợp tác xã. Với cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, Đảng ta chủ trương huy động mọi tiềm lực cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bắt đầu từ năm 1965 đế quốc Mỹ mở rộng ném bom miền Bắc với chiến tranh phá hoại ngày một ác liệt, đỉnh điểm là 12 ngày đêm dùng B52 ném bom ở Hà Nội. Cả giai đoạn này, ở miền Bắc quân dân một lòng tất cả vì tiền tuyến, tất cả để chiến thắng giặc Mỹ giải phóng đất nước. Với tinh thần đó, chúng ta đã làm nên kỳ tích là đại thắng mùa xuân - 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với truyền thống yêu nước của dân tộc, Phật giáo ở miền Bắc cùng hòa chung với không khí chống Mỹ cứu nước. Nhiều tăng ni phật tử cầm súng ra tiền tuyến,

Một góc chùa Tây Phương

Ảnh: KH

nhiều ngôi chùa bị máy bay Mỹ ném bom tàn phá, có những ngôi chùa trở thành nơi sơ tán trường học cho các cháu, đời sống đạo của người dân cũng nhạt đi khi đất nước có ngoại xâm, trước không khí cả nước sục sôi đánh Mỹ. Về tổ chức Giáo hội Phật giáo ở miền Bắc, năm 1958 Hội Phật giáo thống nhất ra đời nhằm thống nhất mọi lực lượng Phật giáo trong nhiệm vụ mới của dân tộc. Phật giáo ở Hà Nội lại đi đầu trong vai trò của mình là trung tâm Phật giáo lớn của miền Bắc. Chùa Quán Sứ đã trở thành trụ sở chính của Hội Phật giáo thống nhất.

Trong giai đoạn 1975 - 1981, Phật giáo miền Bắc và miền Nam tiếp tục tồn tại với các tổ chức vốn có. Tháng 11 năm 1981, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước đã họp tại thủ đô Hà Nội với gần 200 đại biểu tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức hệ phái đã về dự. Đại hội lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua

hiến chương, chương trình hoạt động, bầu ra Hội đồng chứng minh và Hội đồng trị sự là cơ quan lãnh đạo của giáo hội.

Đây là thời kỳ cả nước hòa bình bước vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Cũng là thời kỳ đất nước đứng trước những khó khăn và thử thách mới của lịch sử. Một mặt, hậu quả của chiến tranh là rất nặng nề, mặt khác, mọi tiềm lực hầu như đã dốc hết cho công cuộc kháng chiến cứu nước. Hơn nữa cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp rất có hiệu quả trong chiến tranh lại bắt đầu bộc lộ những hạn chế trầm trọng khi chiến tranh đã qua. Sự khủng hoảng kinh tế - xã hội được thể hiện trên nhiều mặt, đời sống người dân trong thời kỳ bao cấp rất khó khăn, nhất là đội ngũ cán bộ công nhân viên chức ăn lương Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, hoạt động của Phật giáo Hà Nội cũng chịu những ảnh hưởng của hoàn cảnh kinh tế - xã hội. Nhiều chùa chiền bị tàn phá và hư hỏng trong chiến tranh không có điều kiện tu bổ lại. Sự đóng góp của thiện nam tín nữ rất hạn chế. Nhà nước chủ trương bảo hộ hệ thống chùa chiền, nhưng nguồn ngân sách hỗ trợ tu bổ cũng hạn chế, chỉ tập trung cho một số chùa trọng điểm như trùng tu chùa Kim Liên... Với những chùa còn lại, chủ yếu chỉ sửa chữa nhỏ, chắp vá. Người dân dành nhiều thời gian để kiếm sống nên đời sống đạo có phần sao nhãng. Người đến chùa phần lớn là các cụ già và những người đã bế tắc trước cuộc sống. Điều này thêm một lần nữa khẳng định tính chất gắn bó giữa Phật giáo và đời sống kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và nhân dân Thủ đô nói riêng.

T.V.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tự Lập (chủ biên). *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*. NXB. KHXH, Hà Nội, 1991.
2. Nguyễn Thế Long, Phạm Mai Hùng. *Chùa Hà Nội*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1997.
3. Trần Đình Hượu. *Đến hiện đại từ truyền thống*. NXB Văn hóa, Hà Nội, 1996.
4. Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. Hội sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993.
5. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. NXB KHXH, Hà Nội, 1998.

CHÚ THÍCH

1. Xem: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng* - Vũ Tự Lập chủ biên. NXB KHXH - Hà Nội - 1989. Trang 72.
2. Dẫn theo: Nguyễn Thế Long, Phạm Văn Hùng - *Chùa Hà Nội*. NXB Văn hóa - Thông tin. Hà Nội 1997. Tr. 30-31.

NGUYỄN VĂN THO

Truyện kể: Ngày xưa...

- Vì sao con khóc?

Nghe Bụt hỏi nỗi niềm cay đắng
Giãi tâm tình khóc lặng hồi lâu
Bụt khuyên, cho "Pháp" nhiệm mầu
Giúp thêm "phương tiện" đổi sầu làm vui

Truyện cổ tích từ cô mẫu giáo
Trang vỡ lòng "hiếu thảo", ngày xưa...
Ngày xưa... truyện kể ngày xưa...
Giọng mẹ ấm áp, đu đưa võng bà

Nhân cách hóa chim muông cầm thú
Truyện ngụ ngôn lý thú dạy răn
"Chăm lo việc tốt, ăn năn
Chớ sống buông thả trôi lăn tháng ngày"

Truyện dân gian việc làng, việc xóm
Ăn ở tình người chung khóm tre xanh
"Có ai lừa lọc, tranh giành
Bụt đâu để thiệt người lành hiểm nguy".

Truyện phép nước Đông, Tây, kim cổ
Áp bức bạo tàn, nỗi khổ oan khiên
"Nhớ chăng nhân quả gắn liền
Thịnh suy gốc ở sức bền lòng dân"

Truyện xưa ngẫm truyện nay không khác
Lời ngàn vàng ghi tạc danh ngôn
"Giữ đạo lý, nước trường tồn
Vun trồng "cây đức", khơi nguồn ấm no"

* * *

Nhà Thiền, con đã tới đây
Truyện xưa tỉnh thức trước cây Bồ đề

MÃ MINH VƯƠNG BỒ TÁT

□ NGUYỄN TỌA

Chùa Tự Khoát , Ngọc Hồi, Hà Nội

Ảnh": Tuấn Hải (TTXVN)

Nhân dân xã Liên Hà (tục gọi Kẻ Dày) thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây rất tự hào về nghề dệt đũi (1) truyền thống và luôn luôn ghi nhớ công ơn Mã Minh Vương Bồ Tát, vị Phật cứu thế đã dạy chúng sinh về nghề trồng dâu chăn tằm dệt đũi ở đây (2).

Bài ca truyền thống của xã Liên Hà có đoạn:

Chạ xưa (3) tên gọi quê nhà
Thượng Thôn, Đoài, Quý - Liên Hà giờ đây.
Đã từng rừng rậm, đầm lầy
Tháng năm biến cải, hôm nay đẹp giầu.
Sông Hồng sóng dữ bấy lâu
Hồ beo hung ác, dãi dầu nắng mưa.
Cha ông đã chẳng chịu thua
Cháu con nối tiếp, chiêm mùa hội thu.
Tiếng thoi hòa lẫn tiếng ru
Kể rằng: Dệt đũi - công bà Tây Lăng
Nghề truyền đã mấy ngàn năm
Đũi Dày vẫn nức tiếng tăm xa gần.
Biết lo mặc, biết lo ăn,
Đôi bàn tay khéo chuyên cần làm ra...

Mã Minh Vương Bồ Tát được nhân dân địa phương tôn thờ là Bà Tổ Đũi Dày. Tại chùa xã Liên Hà ngày nay có tượng thờ, nhân dân địa phương còn gọi với lòng cung kính là Tây Lăng nhân dân chi thần.

Đến nay, vì gia phả họ Sái và sách cúng tổ không còn (4) nên không rõ ngày sinh, quê quán cũng như dòng dõi của bà. Theo truyền thống, ngày 18 tháng 2 âm lịch là ngày giỗ Bà.

Tượng Bà Tây Lăng đúc năm Đinh Tỵ (1858). Tượng đúc bằng đồng rỗng, tư thế ngồi xếp bằng tròn, đội mũ, mặc áo nhà Phật. Tượng cao 1 mét, chân đế rộng 0,75 mét, nặng khoảng 20 kg. Hai bên tượng bà có hai tượng nàng hầu cũng bằng đồng, tư thế đứng, cao 0,5 mét.

Tượng Mã Minh Vương Bồ Tát đặt tại thượng điện.

Trước kia, các phường tằm, phường đũi trong làng và nhà thờ họ Sái đều thờ bằng tranh. Sau này mới đúc tượng. Theo các cụ trong làng Thượng Thôn, tượng Bà Tây Lăng do dòng họ Sái chủ trì hưng công đúc tượng. Dòng họ Sái vốn là dòng họ Mạc từ Cao Lạng (tức Cao Bằng, Lạng Sơn) chuyển về vùng Mả Pha (thuộc Sơn Tây). Thấy đất Kẻ Dày có nghề dâu tằm phát triển nên về đây thuê đất làm ăn sinh cơ lập nghiệp. Dòng họ Sái nhập cuộc và cũng lập một phường tằm.

Tượng bà Tây Lăng, tức Mã Minh Vương Bồ Tát đầu tiên đặt ở nhà thờ họ Sái bên cạnh chùa Thượng Thôn còn gọi là Linh Chiếu quán. Những năm nắng dữ, hỏa hoạn xảy ra triền miên, nhà cửa bị cháy nhiều (xưa chỉ có nhà tranh) nên họ Sái và dân làng rước tượng bà lên chùa, đặt bên tượng đức Thánh Hiền ở chùa Thượng Thôn. Từ khi chùa Thượng Thôn bị hủy hoại, dân làng lại rước tượng bà về thờ tại chùa Quý (chùa chung cả xã) như hiện nay.

Nhân dân ở đây ý thức rằng Đức Thánh Hiền cho cơm, còn

bà Tây Lăng thì cho áo (5). Và từ đó, Mã Minh Vương Bồ Tát là tên húy của bà trong khoa cúng tổ, tỏ rõ tấm lòng tôn kính, lòng biết ơn vị Bồ Tát cứu thế, vị tổ nghề tằm tơ, vị tổ nghề Đũi Dày của mình.

Mã Minh Vương Bồ tát, vị Phật cứu thế được dân làng thờ cúng theo nghi lễ nhà Phật. Do đó, các cụ bà vốn từ những cô gái canh cửi, đã gắn bó cả cuộc đời với nghề nghiệp lại là những người được gần gũi Bà Tổ, vị Bồ Tát hơn cả.

Chú thích

(1) Đũi: Hàng dệt bằng tơ gốc (quần áo đũi xưa).

(2) Các làng Bá Dương (xã Hồng Hà), Hữu Cước (xã Liên Hồng và nhiều xã ven sông Hồng xưa đều phát triển nghề trồng dâu chăn tằm - và cũng thờ vị tổ nghề như ở xã Liên Hà.

(3) Cha: Từ chỉ làng thời cổ (chiếng chiếng, cha cha) người xã Liên Trung thường nói lên Cha, tức là lên trên xã Liên Hà.

(4) Sách khoa cúng tổ, trong đó có Bà Tây Lăng bị mất khi chùa Thượng Thôn bị hủy hoại cũng như các nhà thờ như họ Sái bị hỏa hoạn. Sau này, nhân dân khi cúng hà chỉ đọc tên hiệu là Mã Minh Vương Bồ Tát.

(5) Đức Thánh Hiền còn có tên là A Nan Đà Tôn Giả, vị La Hán được Phật Thích Ca giao việc bố thí cho chúng sinh. Ở chùa, trong những ngày lễ, người ta cúng cháo trước ban thờ Đức Thánh Hiền. (Theo địa phương Liên Hà). Còn Bà Tây Lăng tức Mã Minh Vương Bồ Tát thờ tại chùa xã Liên Hà có thể liên tưởng đến tích Tây Lăng Vương Mẫu trong đạo Phật, vị Bồ tát truyền bá đạo phật và dạy chúng sinh trồng dâu, chăn tằm, dệt vải. Các cụ vãi lên chùa lễ Phật đến trước tượng Bà Tây Lăng khấn vái, cầu xin đều cúi lạy "Bà chúa dạy nghề".

PHÚC NINH TỰ

nét đẹp "Truy tư công đức"

□ HỒ ĐỨC THỌ

Phúc Ninh Tự, còn gọi chùa Ninh Cường thuộc ba xã Trực Cường, Trực Thái , Trực Phú huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định. Đây là công trình tín ngưỡng lớn mang tính chất đại diện cho địa bàn miền cửa biển lạch Lác, từ Cồn ấp, Quần Cường ấp rồi Quần Ánh xã tách biệt thành. Gần 600 năm dấu chân con người tiến ra vùng bãi bồi biển Đông - Nam Định cải tạo vùng lạch Lác. Hết đắp đê Hồng Đức (1485) rồi lập xã Quần Ánh (1511), chia thành Quần Anh Trung, Thượng, Hạ. Lại đổi thành Quần Phương, Quỳnh Phương, Ninh Cường.... Lập Chùa Phúc Lâm (Hải Anh) Phúc Hải (Hải Minh), Phúc Ninh (Ninh Cường).... Chặng đường lấn biển lập làng đầy chông gai cực nhọc đã để lại cho đời nhiều thành tựu đẹp đẽ và người bản địa chân quê, cũng không quên việc "Truy tư công đức" đối với các sáng thủy tổ. Việc duy trì thờ tự, xây bảo tháp các sư tổ, khắc bia liệt sĩ ở chùa Phúc Ninh là một điển hình cần suy ngẫm.

Chùa Phúc Ninh ở trên địa thế cao ráo, rộng chừng 5 mẫu, quay hướng bắc nhìn ra sông Ninh, mà xưa là Cường Giang, như trông lại cội nguồn tổ tiên từ bờ bắc sông Cường, vượt sông về đây biến bãi bồi biển Đông thành đồng ruộng, làng xã, chùa đền. Chùa có hàng chục tòa lớn nhỏ với 70 gian vừa thờ Phật như trăm ngàn chùa khác, vừa thờ Mẫu, thờ Quan Thánh, thờ các sáng thủy tổ, thờ các vị sư tổ, các vị hậu Phật và gần đây còn thờ các liệt sĩ quê hương.

Việc thờ tự ở một, ngôi chùa, lại duy trì nếp cũ, bổ sung ban thờ mới một cách đúng mực mà nhân dân Ninh Cường nhất là nhà sư bản tự : Sư cụ Thích Thanh Hy thực hiện là biểu thị thịnh tình rất đáng khích lệ.

Nếu ai về hành hương lễ phật chùa Phúc Ninh, hẳn chứng kiến ban thờ các bị thần tổ phía sau tòa Tam bảo. Trên ban đặt bài vị bốn ông thủy tổ có công xin tách biệt lập xã Ninh Cường. Các bài vị hai bên ghi duệ "thập nhị gia tiên" có công xây dựng quê hương cũng được nhân dân lưu ý tôn thờ và cân đối ghi rõ ý nghĩa việc thờ tự:

"Công tắc ký chi thị dụng thiên bách niên hiến hưởng, Miếu giả mạo dã, truy tư thập nhị tộc tiên công" (Có công thì ghi công lao, đời đời không quên việc lễ, Đền Miếu là bề ngoài, để nghĩ đến 12 tổ có công với quê hương).

Các bậc tiên công đã tạo cơ sở vật chất, lương thực

cho dân được no ấm, còn lo xây dựng chùa Phúc Ninh và các công trình tín ngưỡng khác đáp ứng nhu cầu tinh thần cho dân, vẽ ra bức tranh lấn biển:

" Dân yên sinh nghiệp,
Lo việc cửi canh,
Đồng xanh lấn bể,
Thóc vàng đầy kho,
Có đền khấn vái'
Có chùa Na - Mô,
Có cầu qua lại'
Có chợ bán mua,
Đình để tiên họp,
Quán để tiên cánh,
Đồng đặt trên xứ,
Sông đặt tên hoành....

Chùa Phúc Ninh có tòa nhà tổ, thờ các nhà sư trụ trì từ khi chùa thiết lập trên mảnh đất này. Gần ba thế kỷ, chùa cảnh có nhiều đổi thay về kết cấu công trình, về cả các tăng ni qui y nương nhờ bóng phật và mỗi khi có sự tịch diệt thì tín đồ, phật tử lai không quên luật cửa tam bảo: mai táng, xây bảo tháp và thiết lập ban thờ, tượng thờ để tỏ lòng đối với người đã dốc lòng mộ đạo, vì chùa cảnh, vì tâm linh của bà con quê hương.

Một ngôi chùa có niên đại chưa đầy ba thế kỷ mà có 16 sư tổ được thờ. Đặc biệt hơn là có khu vườn tháp được xây dựng theo hàng ở phía tây chùa một cách công phu nghệ thuật. Phần thiết kế của 8 công trình tháp đều theo mô típ chồng diêm ba tầng. Ngôi cao nhất 5m,20, thấp nhất 4m. Đồ án thiết kế thượng thu hạ thách, mái cong y phong cách cổ truyền. Để tháp xây giật cấp nên tránh được sự cục mịch, nặng nề. Các nguôi tháp còn được chú ý tạo gờ, chỉ và gia công các bộ mái cong có đầu kìm vươn cao mềm mại như nắp kiệu long đình. Đỉnh tháp gắn một chiếc bình như nậm rượu, biểu tượng bình nước cam lộ nơi quê Phật mà xa xưa chư vị bồ tát , sau này các vị cố thiền sư đã dùng để tế độ chúng sinh. Cũng có một vài ngôi tháp, đỉnh tạo bông hoa sen đang chúm nở, biểu thị sự cao quí về đạo thiền phương Đông.

Các tháp chính được mang danh hiệu tuệ Quang tháp, Quang sinh tháp, khai Quang tháp, minh Quang tháp, Bảo Quang tháp và Thái Ninh tháp. Mỗi hiệu tháp có riêng một ý nghĩa, song nhìn chung đều là mĩ tự gán cho nơi gửi di hài của các bậc cao tăng, lão ni đã cống hiến cả cuộc đời cho cổ tự Phúc Ninh. Sống trên cõi trần nào ai được viên mãn, nhưng nhìn lại quá trình hành đạo của chư vị sư tổ nơi đây, nhìn lại công lao đối với cửa phật và việc tri ân những người đã khuất rất tận nghĩa, tận tình hỏi ai mà không ghi nhận sự nghiệp to lớn, sáng sủa như danh hiệu từng ngôi bảo tháp chùa Phúc Ninh.

Điều lý thú nữa là các duệ hiệu của chư vị sư tổ được giáo hữu, giáo hội các cấp và sư bản tự ghi nhận. Hàng năm hội tụ làm lễ, cầu siêu để tín đồ phật tử, cũng như đạo hữu ôn lại công quả mà các sư tổ Tịch Khoan, Chiếu Giám, Phổ Uông, Phổ Hiệu, Phổ ái, Tâm Đản, Tâm Quắc, Tâm Miễn, Tâm Sước, Tâm Vượng, Đàm Hữu... tận tình phụng đạo đến hơi thở cuối cùng .

Đứng trước ngôi tháp Thái Ninh, sư cụThích Thanh Hy có vẻ tâm đắc với câu đối ghi trên tháp:

Phúc tự thiền lâm quang tuệ trúc.
Ninh đài bảo tháp phát tân hoa.

(Chùa phúc rừng thiền, làm sáng tâm trí,
Đài Ninh tháp quí nở hoa tươi).

Liệu do sự tâm đắc này, hay bởi căn duyên, bởi sự ngộ đạo mà nhà sư Thích Thanh Hy tuổi ngoại 60 vẫn say xưa với công việc sửa chùa, quang tượng và phụng đạo không biết mệt mỏi. Nay ở chùa Quang Minh Hà Nội, mai đã về lo công, lo nợ ở chừa Phúc Ninh. Nam Định... Hơn một trăm cây số đối với một vị tăng già, đi lại như con thoi khắp năm, bảy ngôi chùa đã để lại cho dân Ninh Cường cùng thập phương sự thán phục kể cả lòng ngưỡng mộ và sau này khi ông xuôi tay, chắc nhân dân Ninh Cường cũng giành phần tháp quí để đền ơn, để lưu danh cho hậu thế.

Xưa kia việc ký kị tại chùa Phúc Ninh ví như ông Chân Nghĩa Nam Trần Quang Hoa, vợ là Nguyễn Thị Bổ tên hiệu Diệu Bình xuất tiền 10 quan dựng gác chuông chùa, để một mẫu ruộng vào cửa Tam bảo, tỏ rõ âm công mới được bầu làm hậu Phật và ghi bia đá niên hiệu Cảnh Hưng thứ 30 (1770).... Nay trong công cuộc trường kỳ kháng chiến chống pháp, chống Mỹ nhà sư bản tự nay thành sư tổ

Tâm Miễn, đã cùng hàng nghìn thanh niên Ninh Cường tham gia kháng chiến, ngay ngôi cổ tự này cũng thành cơ sở bảo vệ cán bộ Việt Minh và được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba. Do vậy việc cống hiến cho tổ quốc để giữ gìn quê hương, chùa cảnh cũng là phúc ấm, cũng là âm công. Việc đưa hương hồn liệt sỹ vào chùa, để hàng năm dịp 27 tháng 7 làm lễ cầu siêu cho các chiến sĩ tử trận vì dân là việc làm đúng. Nói khác là rất có ý nghĩa mà sư cụ chùa Ninh Cường, Chùa Quang Minh đã nhạy bén thực hiện từ nhiều năm nay. Việc làm tình nghĩa này cũng không phải đơn giản. Phải được nhân dân nhất trí, chính quyền chấp nhận và quan tâm mới được danh sách, ngày tháng hy sinh của hàng mấy trăm liệt sĩ để khắc bia đá, lập ban thờ trong chùa và tuần tiết hương hoa phụng sự.

Phúc Ninh tự cũng là cửa thiền như mọi cảnh. Song về đây thấy sự đổi thay mỗi độ một đàng hoàng khang trang, mỗi thời gian một huy hoàng tráng lệ mà từ cụ già, em nhỏ đất Ninh Cường phải thừa nhận, phải thổ lộ tâm tình, lòng biết ơn nhà chùa, nhân dân địa phương, chính quyền, các ngành, các cấp và đặc biệt hoan nghênh tấm lòng từ thiện của các nhà hằng tâm hằng sản như ông bà Trần Thị Đĩnh, Phó Đức Phụ, Nguyễn Văn Khang, chị Nguyễn Hoàng Oanh, Nguyễn Thị Hạnh và nhiều bà con khác ở thành phố Hồ Chí Minh, ở thủ đô Hà Nội và mọi miền đất nước, đã cảm kích trước sự siêu vẹo chùa xưa, phát tâm sửa sang cảnh mới, đúng như nội dung bài thơ cổ mà các nhà khoa học bảng quê hương, đã tiên đoán ghi lại trên biểu hoành, từ trăm năm trước và hiện đang được treo trên toà bái đường

Liên tọa hoa khai bất nhiễm trần,
Chân tu đoàn luyện hiển kim thân.
Đường đàn bất cải giang sơn cựu,
Tự đáo trùng tu đống vũ tân.
Lác Hải hạ trừng giang hữu nguyệt,
Tây thiên nhật chiếu dã vô vân.
Đại tai phật giáo tuyên hành quả,
Bình đẳng trung thành thế giới xuân.

Dịch nghĩa :

Hoa nở đài sen chẳng vướng trần,
Thân vàng tu luyện rõ lòng nguyện.
Bái đường Tam bảo y cảnh cũ,
Chùa gác sửa sang rõ nét tân.
Sóng yên sông Lác trăng soi bóng,
Hào quang Tây trúc sạch đám mây.
Lớn lao Phật giáo tuyên thành sự,
Bình đẳng cho đời đẹp đẽ thay.

Phật giáo tuy nguồn gốc từ Ấn Độ và du nhập vào Việt Nam cũng như Ninh Cường từ lâu đời, nó được Việt hoá, được đông đảo bà con ngưỡng mộ. Tuy nhiên cũng có độ thăng hoa, có phen lận đận. Ngày nay, nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, nhất là đối với đạo Phật nên việc bảo vệ các di sản văn hoá như chùa Ninh Cường được quan tâm đặc biệt. Song trước tình hình hội nhập với các nền văn hoá, tôn giáo thế giới, tránh sao khỏi lúc này lúc khác dao động ngỡ ngàng. Vì vậy việc nhìn lại nét đẹp của bản tự, hẳn giúp mọi người suy ngẫm, tiếp thu nền văn hoá tiên tiến trên cơ sở giữ gìn bản sắc dân tộc, Phật giáo không thể không đóng góp cùng mọi thế hệ xây dựng đất nước ngày một giầu mạnh, đời sống tín đồ và nhân dân ngày một ấm no, hạnh phúc.

NGUYỄN VĂN CỬ

"Mộng vàng"

Bút nào tả hết dở hay
Thơ nào trọn vẹn trả vay ngàn đời.
Chèo thuyền vùng vẫy biển khơi.
Thuyền ta ta lái đất trời mênh mang.
Vui buồn cảnh ngộ thế gian.
Cùng chung biển khổ "mộng vàng" thảm thay.

MỘNG ĐẮC

Mưa xuân Bích Động

Mưa như Kim tuyến cài lên ngực
Sóng Sánh du thuyền giữa động tiên
Tam Cốc ru hồn mơ lẫn thực
Diệu huyền Đệ nhị Động Nam Thiên.

Xuân Kỷ Mão

Chùa Bằng (Linh Tiên Tự)

□ NGÔ VĂN DOANH

Rất may là sau những lần phá rối trùng tu lại, tại chùa Bằng hiện nay, ngay ở nhà tiền đường của ngôi chùa mới dựng cách đây gần nửa thế kỷ, còn giữ lại tấm bia cổ có niên đại giữa thế kỷ 17. Bia có tên là "Linh Tiên tự bi" (bia chùa Linh Tiên) được khắc ngày 13 tháng 2 năm Thịnh Đức 2 (1654); còn nội dung bài minh thì cho phép sư người Tiên Du (Bắc Ninh tự là Ngọc Bảo soạn. Có thể nói "Linh TIên tự bi là một trong những bia đá cổ nhất còn lại ở xã Hoàng Liệt.

Qua nội dung bài minh "Linh Tiên tự bi" chúng ta biết, ngay từ ngày được xây dựng, chùa Bằng là chùa của xã Bằng Liệt (nay là hai thôn Bằng A và Bằng B) thuộc huyện Thanh rì, Phủ Thường Tín nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Và ngay từ ngày đầu, chùa Bằng có tên chữ là Linh TIên Tự (cùng tên với chùa Tứ Kỳ).

Nội dung bài minh nói về việc một vị công thần đại phu tên là Ngô Vĩnh Chú tự là Chôn Sinh cùng vợ là Lưu Thị Lý hiệu là Diệu Ninh đã hưng công làm các việc Phật như: Xây dựng Tiền đường, Thiên hương, Thượng điện chùa Linh TIên. Ngoài ra, hai ông bà Ngô Vĩnh Chú còn cúng cho chùa 1 mẫu ruộng. Vì có nhiều công đức cho chùa, bà Lưu Thị Lý được bia "Linh tiên tự bi" ngợi ca như Phật Bà. Về việc này trong bài minh có dòng: "Giá có Đường Tăng lại đi cầu Phật cũng phải khen bà họ Lưu là Phật ở đây.

Ngũ môn phủ Vân Cát thuộc cụm di tích lịch sử Phủ Giầy ở huyện Vụ Bản (Nam Định)
Ảnh: Tuấn Hải (TTXVN)

Như vậy, có thể khẳng định là chùa Bằng hay chùa Linh Tiên được xây dựng vào giữa thế kỷ 17 và ngay từ đầu đã có tên là chùa Linh Tiên (Linh Tiên tự) và đã là chùa của cả xã Bằng Liệt xưa. Từ

thời điểm này, ngôi chùa Linh Tiên của xã Bằng Liệt bắt đầu tỏa ánh linh quang của Phật ra khắp vùng. Không phải ngẫu nhiên mà đến tận đầu thế kỷ 19, bài minh trên chuông chùa (Linh Tiên tự chung) do vị đốc học trấn Nam Định tên là Nguyễn Đăng Sổ soạn tháng 9 năm Minh Mạng 6 (1825) ca ngợi: "Chùa Linh Tiên của xã Bằng Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, đạo Sơn Nam là nơi danh lam phúc đức nổi tiếng trong rừng Thiền một phương từ lâu".

Đúng là đã từ lâu chùa Linh Tiên của xã Bằng Liệt đã có tiếng ở trong vùng, đặc biệt là trong việc quảng bá đạo Phật. Xin đơn cử ra đây một ví dụ đã được ghi vào bảng vàng bia đá.

Chỉ sau khi ra đời được 50 năm, chùa Linh Tiên của Bằng Liệt đã có công xây dựng nên ngôi chùa Quang Ân (Quang Ân tự) nay chùa Nội của Làng Quang (nay là xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội) ở bên kia sông Tô Lịch. Theo các tài liệu bia ký của chùa thì chùa Quang Ân được xây dựng năm Chính Hòa thứ 15 (1694) đời vua Lê Huy Tông (1676-1704). Nhưng lúc đó chùa chỉ được làm bằng tranh tre, nứa lá. Mười năm sau, vào năm Chính Hòa thứ 25 (1704) đời vua Lê Huy Tông, vị sư tổ Như Liên trụ trì chùa Linh Quang (một tên mới của chùa Linh Tiên) xã Bằng Liệt đã xây dựng cho chùa Quang Ân tòa Thượng điện và một cột đá Thiên Hương.

Chùa Linh Tiên của Bằng Liệt nằm trên một khu đất cao phía tây nam rìa làng Bằng A, ngay bên dòng sông Tô Lịch. Từ xưa tới giờ, ngay cổng chùa có một chiếc cầu mà nhân dân trong khu vực gọi là cầu Quang hay cầu Quang Bình. Cầu nối giữa hai làng Quang Liệt và Bằng Liệt (hay Bình Liệt). Quả là một vị trí đẹp, đúng như một câu đối của ngôi miếu bên cạnh chùa ngợi ca:

- Cấn mạch chuyển loi, tốn sơn triều tụ chung tú khí.

- Tô Giang hoàn nhiễu, vượng sinh thủy hợp diễn văn can.

Nghĩa là:

- Mạch từ hướng cấn chuyển lại, núi từ hướng tốn chầu về, chung đúc khí tốt.

- Sông Tô Lịch quấn quanh vượng khí sinh ra hợp với dòng nước sông tỏa khắp nơi.

Chắc hẳn chùa Linh Tiên xưa rất lớn. Những người lớn tuổi của làng Bằng A và Bằng B (tức xã Bằng Liệt xưa) còn nhớ chùa xưa có giếng tròn phía trước (giờ đã mất khi sông Tô Lịch đương mở rộng vào những năm1970), có cổng Tam Quan hai tầng lớn nhìn ra sông Tô Lịch (cổng đã bị phá, dấu tích của nền móng bằng đá vẫn còn); phía sau là tầng tầng lớp lớp tòa ngang dãy dọc của chùa. Tiếc thay, trong thời gian kháng chiến chống Pháp để góp phần vào công cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc, chùa và đình Bằng Liệt đã phải hy sinh trong chiến dịch tiêu phổ kháng chiến. Thế rồi chỉ sau một thời gian ngắn, vào những năm 1950, tòa tam bảo được nhân dân xã Bằng Liệt xây lại khang trang to đẹp hơn. Gần đây, nhân dân hai làng Bằng A và Bằng B đã xây lại cổng chùa trên nền cổng Tam Quan xưa, tu bổ lại những kiến trúc đổ nát, làm thêm tượng, đào ao... Dần dần, ngôi chùa Linh Tiên càng trở nên đẹp hơn để xứng với danh tiếng xưa của mình.

Mặc dầu các kiến trúc xưa đã không còn, không ít những hiện vật qúy hiếm xưa (trong đó có chuông đồng lớn của chùa) đã thất tán đâu mất, nhưng một vài tấm bia cổ, chiếc chuông chùa hiện còn và cảnh quan đẹp đẽ của chùa đã khiến cho chùa Linh Tiên hiện nay không hổ thẹn lắm với lời khen xưa: "Là nơi danh lam Phúc Đức nổi tiếng trong rừng Thiền".

TƯỢNG PHẬT VÀ BIA ĐÁ QUÝ Ở CHÙA HIỂN QUANG

❒ TRẦN VĂN MỸ

Cạnh Đình thôn Trung xã Dương Hà huyện Gia Lâm, có ngôi chùa làng, tên chữ là Hiển Quang tự. Qua bao hưng phế, chùa cũ tiêu điều thật khó hình dung vẻ nguy nga lộng lẫy của chùa xưa. Trên khuôn viên chùa bây giờ là văn phòng, là CLB người cao tuổi. Dấu tích của chùa là Phật điện đơn sơ khiêm tốn nép mình dưới vòm cây. Trên bệ thờ có pho tượng Phật bà được tạo tác rất khéo. Vẻ mặt hiền hậu, đôi mắt trầm tư nhìn xuống như lắng nghe nỗi niềm của chúng sinh, tượng bị mất đã lâu, sau nhiều năm lưu lạc, nay tượng lại mới được về tọa lạc ở chùa xưa, đất cũ. Cùng với pho tượng này, chùa Hiển Quang còn có nhiều tấm bia đá rất quý được tạc từ thời Lê đến Nguyễn. Trước đây, bia nằm rải rác khắp làng. Gần đây, bước đầu nhận ra giá trị nhiều mặt của các trang sử khắc trên đá, các cụ đã thu gom, xây bệ và đặt thành vườn bia ở giữa sân chùa. Theo tôi đây là những tài liệu Hán Nôm rất quý, qua chữ khắc trên bia sẽ giúp chúng ta tìm hiểu được lịch sử, danh nhân, văn hóa, địa lý của một làng cổ ở phía bên kia sông Đuống. Sau đây xin được trích giới thiệu hai bia:

1. HIỂN QUANG TỰ BI.

Bia tạc năm Hoàng Định 16 (1616) nói về việc dựng chùa do Tham chính xứ Kinh Bắc Phạm Hồng Nho Soạn.

"Các vị đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân và bà Lê Thị Ngọc Châu, Lê Thị Ngọc Thuận, Trịnh Thị Ngọc Bẩm và ngài vệ úy văn hải từ Nguyễn Công Đạo đã cấp cho thôn Trung xã Hạ Dương huyện Đông Ngàn 10 mẫu 5 sào ruộng để thôn Trung phụng sự phật chùa Hiển Quang. Từ đó về sau hằng năm đều được miễn hết thuế.

"Thường nói rằng: xét xem đất vùng kinh ấp thế đất hiên ngang. Núi Phật tích bầy đặt Thanh Long sinh ra nhiều người tuấn tú tài giỏi. Sông Thiên Đức kết thành Bạch Hổ toàn gặp người giấu sang quyền thế.

"Triều đường nhà Lý rất đôn hậu, nối đời bền vững lâu dài còn để lại nơi đoàn tụ ngàn năm không đổi, nhất loạt dâng cúng Hiển Quang vạn phúc cùng chung.

"Trời cao trong trẻo, đất dầy thâm nghiêm, bấy giờ các vua Lê sáng suốt xây dựng đất nước có kỷ cương nhờ sự giúp đỡ của họ Trịnh mà giữa được vẹn toàn chính thống.

"Vua sáng tôi hiền, sửa trị văn tạm gác võ, thiên hạ thái bình, dân cư an lạc nghiệp, thịnh vượng lắm thay!

"Thuở ấy, vua ra vua, tôi ra tôi, trăm họ âu ca, có thể nói là thiên hạ thái bình vậy.

"Thói tục thuần hậu nếp xưa, lòng tin theo Phật lại được tôn phủ Trung quan Đô đốc phủ Tá đô đốc, Chưởng phủ sự Thái úy Trịnh Đỗ chọn lựa đất tịnh độ, gồm các thửa đất hiến dâng cho chùa ở các xứ Thuận Ô, Đường Giữa, Bến Chùa.

Nay quan viên tướng thần, xã trưởng sãi vãi đến thiện nam tín nữ sáng lập bia để truyền lại".

2. BIA TRÙNG TU CHÙA HIỂN QUANG VÀ LẬP HẬU PHẬT.

Bia tạc năm Chính Hòa 19 (1698), khổ 56x95cm, trang trí rồng phượng mặt trời. Văn bia gồm 4650 chữ Hán do Hoàng Đôn Phu tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) người làng Thổ Hoàng huyện Thiên Thi làm Lễ bộ Hữu thị lang nhập thị kinh diện soạn:

Văn bia kể ông Đỗ Công Thông cùng vợ là Ngô Thị Ngọc Hy đã cúng nhiều ruộng và 150 quan tiền để sửa chùa.

"Tướng công sinh ra, vẻ người phúc hậu, diện mạo oai nghiêm. Khi thiếu thời, xem rộng cả kinh kệ, lưu tâm hết sách cổ kim. Lúc trưởng thành, phụng sự trải mấy triều, thủy chung một tiết.

"Trước phụng mệnh làm chủ sự điện Nam giao (nơi tế trời đất của triều đình, nay ở khu vực nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo) sớm hôm mật khẩn cầu chư thanh thọ được diên trường. Sau phụng mệnh làm Giám thư lầu Kính Thiên thì khuya sớm giải lòng mong nghiệp vương thêm bền vững, tham dự việc cơ mật, được liên tiếp ban ơn. Ngọc khuê, giấy ấn...

"Tướng công không bao giờ có tính ganh đua ghen tị, cho nên quên hẳn cái quá trình của hư không mà đến sắc tướng tự vui cùng giáo lý thanh

tính chân thực. Lúc thì dâng hương làm lễ cầu cho người dương vấy bụi trần cảm thấy vui tươi, thỏa mãn, khi thì lập đàn chay cho những ai còn trầm luân bể khổ được lên nơi cực lạc.

Bốn phương được nghe thiện đạo thời niệm Phật để thức tỉnh những người mê muội. Muốn cho mọi người hiểu rõ thiên duyên thì dáng phép mầu để kính dâng tam bảo.

"Nào là xây dựng Kỳ Viên để làm chốn phụng thờ, nào là mở rộng tĩnh thổ để chi dũng cúng dường. Trồng cây đức, chẳng phải chỉ một đầu mối, giúp người ta còn nhiều phương pháp hơn nữa. Kê đơn bốc thuốc chữa người ốm đau khỏe mạnh được vui chung trong cánh gió xuân. Hóa phép thư phù giữ già dân xã vui cùng bước lên cõi thọ.

"Ta, sinh gặp hội thái bình, mừng thấy đạo Phật sáng tỏ, nếu chỉ vui thích mà ca tụng sao bằng suy tôn mà phụng thờ để công đức được rạng rỡ. Chẳng cùng bàn mà đã nhất trí, trăm miệng một lời, toàn thôn nguyện lập khoản ước tôn, Đỗ tướng công và phu nhân Ngô thị lầm hậu Phật, xin thờ ở chùa.

"Suốt đời" tướng công chỉ đem đạo chí thiện hướng dẫn cho vua chúa, đem lòng chí thành cảm hóa được nhân dân. Nghĩa là làm thế nào cho mưa gió kịp thời, nóng lạnh hợp tiết, để thóc lúa thêm nhiều, dân gian tươi tốt, thiên hạ thái bình điềm lành đến cả".

"Như thế thì cái đức thụ trì trai giới cũng lớn lắm, cái công tế độ nhân dân cũng rộng lớn lắm, há phải chỉ đem lòng nhân ái đối đãi với một làng một ấp mà thôi đâu!

"Có thể tin chắc giãi bầy như thế là đúng hay xin đem khắc vào bia để lưu truyền lâu dài. Lại làm bài minh:

Đông Ngàn thực thắng địa
Hạ xã là danh hương
Giáng sinh ngài Đỗ tướng
Ra giúp vị Thanh vương
Nền phúc đắp xây móng
Thuyền từ chở đầy khoang
Trước mắt yêu bản quán
Ruộng đều cấp cho làng
Ơn trạch để vĩnh viễn
Dân cùng nhớ biểu dương
Tôn thờ chung một dạ
Muôn thuở tỏ đèn nhang
Sớm hôm làng cầu nguyện
Ban phước lành chứa chan

(Bản dịch của Hoàng Lê, Hoàng Văn Nam)

Được biết, sắp tới, nhân dân thôn Trung sẽ dựng nhà bia để bảo quản lâu dài các tấm bia này. Nhớ lời ước hẹn của người xưa, trong các năm tới, từng bước, chùa Hiển Quang (nơi hiển hiện ánh sáng linh thiêng của nhà Phật) sẽ được dựng lại.

Về khái niệm "Thiền" của Phật giáo

□ HOÀNG THỊ THƠ - (Thạc sĩ Phật học)

"Thiền" là khái niệm quá quen thuộc với tất cả những ai quan tâm và tin Phật giáo, là khái niệm chuyên biệt không thể bỏ qua đối với học giả nghiên cứu Phật giáo và các tôn giáo có liên quan. Song dường như có vẻ vô lý khi tới nay vẫn chưa có được một câu trả lời nhất trí cho định nghĩa: Thiền là gì?

Trong bài này, tác giả cố gắng giải thích tình trạng nói trên và liệt kê những từ được dùng để diễn đạt khái niệm Thiền, tiếp đó là khái quát một cách sơ bộ các cách tiếp cận khái niệm Thiền Phật giáo.

Pháp môn Thiền đã từng tồn tại phổ biến trong hầu hết các tôn giáo Ấn Độ, và có trước Phật giáo rất sớm (xem tham khảo bài: Hoàng Thơ, "Những tiền đề tư tưởng cho sự xuất hiện Thiền Phật giáo", tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 6, 1998, tr. 5-8). Nhưng từ "Thiền" thực sự trở thành khái niệm chuyên biệt của Phật giáo như là kết quả tất yếu nội tại của chính lịch sử hình thành và phát triển dòng Thiền tông Phật giáo Đại thừa Trung Hoa mãi sau này, khi Phật giáo đã phát triển qua lịch sử hàng ngàn năm thành những nhánh phái quá phong phú về số lượng cũng như quá rộng về không gian. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân để có thể giải thích được sự chưa nhất trí có vẻ như phi lý khi bàn về khái niệm Thiền. Còn một nguyên nhân không thể không tính đến đó là sự chuyển ngữ từ Pali và Sanskrit sang Hán (văn ngữ của Thiền tông Tung Hoa); và lại, ngay trong Pali và Sanskrit khái niệm Thiền được thể hiện bằng một loạt từ vựng vốn đã được Phật giáo Nguyên thủy kế thừa từ các tôn giáo Ấn Độ cổ.

Kinh điển Phật giáo Pali và Sanskrit thường dùng các từ: dhyana, samadhi, bhavana, shamatha,

vipasyana (xem *Historical Dictionary of Buddhism.*, của Charles S.Prebish. Indian book Center Delhi - India., 1995. tr. 66), satipatthana, patthana (xem *Sattipatthana, the heart of Buddhist Meditation.* , của Nyanaponika Thera. Samuel Weiser Publisher. New York, 1979, tr. 7-8, 102), prayahara, dharana (xem *The Book of Yoga.*, của Lucy Lidell, Nara Yami và Gris Rabinovitch. Ebury Press. London, 1991. tr. 13) v.v... để chỉ Thiền ở các trình độ, các mức, các lớp. Sang đến giai đoạn Phật giáo Đại thừa, văn điển Phật giáo Hán đã chuyển ngữ các từ "dhyana" và "samadhi"... thành: Thiền-na, Tư duy tu, Tĩnh lự, Định, Tam muội, và có chỗ dùng ghép từ Thiền - định, Thiền-tam-muội. (xem *Từ điển Phật học Hán Việt*, T2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phân viện nghiên cứu Phật học. HN., 1992, tr. 1522, 1524-1526) hay Chỉ quán, (xem *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Kimura Taiken. Thích Quảng Độ dịch. Tu thư Đại học Vạn Hạnh. Sài Gòn, 1969, tr. 235) và Mặc chiếu (xem *Thiền đạo tu tập*, Chang Chen Chi. Như Hạnh dịch. Nxb Kinh Thi. Sài Gòn, 1973, tr. 116). Khi thiền tông từ Trung Hoa và Nhật Bản thì Zen là dịch âm của "Thiền". (xem *Dictionary of Philosophy* của I.Prolov. Progess Publisher., Moscow, 1967, tr. 459). Đây mới chỉ là những từ trực tiếp diễn đạt khái niệm Thiền, nếu liệt kê tất cả từ trong hệ phạm trù Thiền thì có thể được một quyển sách!

Còn một khó khăn căn bản hơn khi định nghĩa khái niệm Thiền, đó chính là bản thân Thiền như một đối tượng khó xác định nhất. Trong chuyên khảo "Thiền Luận", nhà thiền học Nhật Bản nổi tiếng, Daisetz Teitaro Suzuki, đã phải thừa nhận: "Thiền là cái phi lý nhất, khó quan niệm nhất trong đời..." (xem *Thiền luận*, quyển thượng. Nxb TP. HCM, 1992, tr. 27). Krishnam Murti, nhà Phật học Ấn Độ uyên bác, thì cho rằng: "Danh từ Thiền là tiếng dùng để tạm ám chỉ. Dù cho có gọi là gì thì nó cũng vậy thôi, không thêm, không bớt. Nếu thích, ta có thể gọi nó là Phật, là Thượng Đế, con bò, cục đất... hay bất cứ cái gì tùy thích". (xem *Thiền đạo yếu pháp*. Krisnam Murti. Viên Thông dịch. Sách ấn tống. Sài Gòn 19... tr. 1). Chang Chen Chi, trong *"Thiền Đạo tu tập"* cũng tổng kết rằng: "Thiền là một chủ đề khó hiểu, lộn xộn, và phức tạp nhất trong lãnh vực Phật học (xem *Thiền đạo tu tập*. Chang Chen Chi. sdd, tr. 281). Có tình trạng nan giải này đối với Thiền với tư cách đối tượng của nhận thức, có lẽ vì Thiền có đặc trưng "tự - nội - chứng" (xem *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận* của Kimura Taiken. Thích Quang Độ dịch. sđd, tr. 246) hay "nội quán" (...).

Để tạm thời khắc phục những khó khăn có tính lịch sử cũng như bản chất của đối tượng Thiền khi tìm định nghĩa "Thiền là gì", các chuyên khảo về Thiền đã tiệm cận đối tượng từ nhiều phương diện. Trong bài tổng thuật này tác giả chỉ lưu ý bốn cách tiếp cận sau: lịch sử tôn giáo, nhận thức luận, bản thể luận và tâm linh...

1. Từ góc độ lịch sử tôn giáo, Thiền thường được hiểu là Thiền Phật giáo Đại thừa, chính thức thành danh ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu, thứ bảy. Đây là chỗ thống nhất quan điểm của hầu hết các học giả và chính thức được trình bầy rõ ràng trong hầu hết các từ điển. D.T. Suzuki có chỗ so sánh "Thiền như một hình thức thượng lưu của Đạo Phật", "Thiền là một ngành của Phật giáo Đại thừa tước bớt lớp áo Ấn Độ" (xem *Thiền luận*, quyển thượng. D.T.Suzuki. sđd, tr. 51, 108).

2. Từ góc độ bản thể, D.T.Suzuki định nghĩa "Thiền không phải là trò lý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống", "... Thiền không phải là đề tài để lý luận, hoặc trí giải. Trái lại, Thiền phải được thân chứng và trực ngộ tự thân tâm mỗi người..." Tác giả còn nhấn mạnh: "Thật vậy, bản chất của Thiền thoát ra ngoài tất cả định nghĩa và giải thích; nói một cách khác, không bao giờ chuyển hóa Thiền thành khái niệm được, hoặc mô tả Thiền bằng ngôn ngữ hợp lý được" (xem *Thiền luận*, quyển thượng. D.T.Suzuki. sđd. tr. 110, 27, 431). Krishnam Murti xác định Thiền qua các so sánh phủ định: "Thiền không phải là một tôn giáo, một học thuyết, một quan niệm, những cái gì được cấu tạo bằng ảo giác, bằng suy luận, bằng những ý niệm, trừu tượng mơ hồ. Thiền không phải một môn triết học hay khoa học đối với tất cả hệ thống cơ cấu tổ chức của nó... Muốn hiểu Thiền ta cần phải thực sống với chính mình, đào xới và đi sâu vào tâm hồn mình" (xem *Thiền Đạo Yếu pháp*. Krishnam Murti. sđd tr. 1). Izutsu Toshihko và Kimura Taiken tương đối nhất trí với nhau về đặc trưng hướng nội độc chiêu của Thiền: "Thiền loại bỏ câu hỏi về con người như một khách thể, mà chuyển câu hỏi chung "Người là gì" thành câu hỏi hướng nội "mày là gì, tự mày là gì" (xem bài *Con người nội tâm trong Phật giáo Thiền* của Izutsu Toshihko trong tạp chí Les Etudes Philosophiques. Số 10-12, 1983); hay "Bản chất của Thiền, bất luận là giải thích như thế nào cũng đều phải lấy phần tự nội

chứng làm căn bản..." *(Đại thừa tư tưởng luận.* Kimura Taiken. sđd. tr. 246).

3. Từ góc độ nhận thức luận, học giả Chang Cheng Chi coi Thiền là quá trình nhận thức: "Meditation có nghĩa là "suy tư", "trù liệu" hoặc "suy xét thấu đáo". Dhyana phát xuất từ căn "dhy": "suy nghĩ" hoặc "chiêm nghiệm". Theo Hán ngữ là "tĩnh lự" có nghĩa là "chiêm nghiệm trong tĩnh lặng", theo tiếng Tây Tạng là "bsamgtan" có nghĩa là "tâm thức ổn định". Samadhi có nghĩa là thu góp sự vật vào với nhau hoặc hợp nhất người suy tư và đối tượng được suy tư" (xem *Thiền đạo tu tập*. Chang Chen Chi. sđd. tr. 317). Kimura Taiken thì cho rằng Thiền không chỉ là quá trình nhận thức mà còn là sự thể nghiệm trực tiếp chân lý: "Phật giáo dùng sự khảo sát của Thiền để thể nghiệm và nhận thức chân lý... Thiền là một phương pháp trực quán thần bí; ý nghĩa chung cục của Thiền là chỉ dương hết thảy mọi kinh nghiệm, trực tiếp dùng trí tuệ nội tâm mà đạt quan chân tướng của thật tại,..." (xem Kimura Taiken. *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*. sđd. tr. 258). Daisetz Teitaro Suzuki lại chú ý tới giá trị phủ định phổ quát của Thiền: "Mục đích tối hậu của Thiền, nói một cách bình thường hơn, cốt yếu ở chỗ không chấp trước, bởi vì tất cả mọi cái nằm trong thế giới sai biệt này đều có thể miêu tả bằng cách này hay cách khác nhưng không cách nào rốt ráo. Thực tại rốt ráo vượt lên hết thảy mọi phạm trù, và do đó, vượt ngoài khả năng tư duy và sở đắc, cho nên, không thể diễn tả, ngoại trừ gọi nó là "vô tâm" với hai nghĩa, như là hình dung và danh từ" (xem *Thiền luận*. Q. thượng. Daiset Teitaro Suzuki. sđd. tr. 47). Ngược với Suzuki, Taisen Deshimaru lại chú ý giá trị khẳng định phổ quát bao trùm của Thiền: "Thiền hay là đạo trung dung; ôm lấy mọi điều đối nghịch, thống hợp tất cả và làm cho chúng được quân bình" (xem *Zen Chân Thiền*. Taisen Deshimaru. Ngô Thành Chân và Trần Đình Cáo dịch. Nxb Văn Nghệ TP. HCM., 1992, tr. 18).

4. Hầu hết các học giả đều nhất trí đề cao giá trị tâm linh của Thiền. Từ góc độ tâm linh, Krishnam Murti đã tán dương: "Thiền chỉ là một danh từ tạm dùng để ám chỉ một tâm thái hoàn toàn sáng tạo, một tâm thái thường trụ bất biến phi thời gian, ngoài mọi xung đột, ngoài mọi suy tưởng luận lý... Do đó Thiền đòi hỏi ta phải thực nghiệm và muốn hiểu Thiền ta cần phải thực sống với chính mình, đào xới và đi sâu vào tâm hồn mình". (xem *Thiền đạo yếu pháp*. Krishnam Murti. sđd. tr. 1). Còn Chang Chen Chi đại diện cho người Trung Hoa định nghĩa: "Ở Trung Hoa Thiền cũng còn được gọi là Tâm tông, có nghĩa là Tâm giáo, hay "giáo lý về tâm". Chữ này có lẽ là lược ngữ hay nhất để chỉ tất cả những gì Thiền muốn nói, vì những gì Thiền giảng dạy chính là đường lối để giác ngộ viên mãn về Tâm". (xem *Thiền đạo tu tập*. Chang Chen Chi. sđd. tr. 73). Nawami và Thuần Tâm lại nói một cách mộc mạc: "Thiền định là phương pháp thực hành để rèn luyện tinh thần (tâm linh) cho được yên tĩnh" (xem *Thiền học - Triết học*. Nawami và Thuần Tâm. Nxb. Tri Thức. Sài Gòn, 1971, tr. 16). Daisetz Teitaro Suzuki không chỉ tiệm cận Thiền từ góc độ lịch sử, bản thể luận, nhận thức luận mà cả từ góc độ tâm linh ông cũng có những nhận định sâu sắc: "Thiền, cốt yếu nhất, là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tánh của chúng, nó chỉ con đường từ phiền trược đến giải thoát; đưa ta đến uyên nguyên của cuộc sống uống ngụm nước đầu nguồn. Thiền cởi bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta, những sanh linh hữu hạn, luôn luôn quằng dưới ách khổ lụy trong thế gian này. Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả năng lực nội tại và tự nhiên tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại, và vặn tréo đi, đến không vùng thoát đâu được". (xem *Thiền luận*. Q. thượng. D.T. Suzuki, sđd. tr. 9). Nhìn chung các học giả đều trực tiếp hay gián tiếp thừa nhận Thiền là một nghệ thuật sống.

Để hiểu Thiền, Chang Chen Chi đã cảnh báo: "Để hiểu Thiền người ta phải khảo sát nó từ tất cả mọi khía cạnh dị biệt, phải nghiên cứu nó trên phương diện lịch sử, tâm lý và triết lý, cũng như trong các khuôn khổ văn chương, tu tập và tâm linh. Chỉ bằng cách nghiên cứu nó từ tất cả các khía cạnh và mức độ dị biệt này may ra người ta mới hiểu được Thiền một cách chính xác và không thiên lệch". (xem *Thiền đạo tu tập*. Chang Chen Chi. sđd. tr. 282). Còn Nawami thì so sánh Thiền với Triết: "Thiền và Triết là hai môn học mà không có hành giả nào trên thế gian đi đến chỗ cùng tột... Thiền và Triết là hai môn học có lối vào mà không có lối ra..." (xem *Thiền học - Triết học*. Nawami và Thuần Tâm. Sđd. tr. 28).

Tóm lại những cố gắng của bài tổng thuật này chẳng khác gì tát nước "biển Thiền" khi triều lên! Vả lại những cố gắng về ngữ nghĩa cũng chỉ là một nửa của sự nhận thức về Thiền. Muốn hiểu rốt ráo về Thiền, hiểu Thiền đích thực thì chính ta phải thiền, phải "sống Thiền".

NGÔI CHÙA TRONG SINH HOẠT VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM

□ HOÀNG LAN

Chùa Đậu, Thường Tín, Hà Tây

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

Phật giáo đến với dân tộc Việt Nam từ những thế kỷ đầu công nguyên. Trải qua gần 2000 năm tồn tại và phát triển trên đất nước ta, cùng với vận nước lúc thịnh lúc suy, phật giáo vẫn luôn luôn là người bạn đồng hành tin cậy của dân tộc Việt.

Qua những cuộc thử thách lớn lao, từ khi nước nhà còn chìm đắm dưới ách xâm lược của phong kiến phương Bắc, rồi qua cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cam go, gian khổ và cho đến ngày nay - cuộc sống hiện đại với sự phát triển đến chóng mặt của khoa học công nghệ, Phật giáo vẫn giản dị, khiêm nhường đi vào đời sống của nhân dân Việt Nam, góp phần làm nên bản sắc văn hóa riêng biệt, độc đáo cho dân tộc Việt. Một trong những yếu tố đóng vai trò quan trọng cho sự gắn kết giữa Phật giáo và dân tộc phải kể đến vị trí của những ngôi chùa Phật.

Trên đất nước Việt Nam, chùa có ở khắp mọi nơi, không một miền đất, một vùng quê nào của Việt Nam thiếu vắng ngôi chùa Phật. Ở đâu có người ở đó tất có chùa, đổ nát rồi lại sửa, lại dựng. Thấp thoáng dưới những lùm tre xanh của những làng quê sự ẩn hiện của những ngôi chùa giản dị biểu hiện của một cuộc sống bình an.

Những ngôi chùa Phật đã trở nên quen thuộc, trở thành một phần không thể thiếu với cộng đồng làng xã Việt Nam. Chùa là của làng của dân, dân gian từ xưa đã có câu "đất vua, chùa làng" là vậy. Đã có không ít các ngôi chùa trên đất nước Việt Nam được mang tên của làng - như chùa Cổ Lễ, chùa Bầu chùa Thắng v.v... Hầu như mỗi làng quê Việt Nam đều có ngôi chùa riêng của mình. Làng quyết định sự tồn tại của chùa và chùa đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hóa của làng.

Có rất nhiều các phiên chợ làng được họp ngay ở bãi trước của chùa, dân gian quen gọi đó là các phiên chợ chùa như chợ Keo (chợ họp ở bãi trước chùa Keo), chợ Lành, chợ Dâu v.v... Sự gắn bó giữa chợ và chùa chứng tỏ sự gắn kết giữa đời sống nhân dân và Phật, chứng tỏ sự gắn gũi giữa ánh sáng Phật pháp và cuộc đời trần tục. Bãi trước của chùa là chợ là nơi trao đổi, giao lưu kinh tế phục vụ cho cuộc sống thường nhật của dân gian. Và bên

cạnh đó trong ngôi chùa khiêm nhường giản dị là nơi an ủi, là chỗ dựa tâm linh của dân thường. Trước mỗi chuyến đi xa hay trước những công việc hệ trọng dân làng thường đến chùa cầu xin sự bình yên. Không chỉ thế, ngay cả những phiên chợ chùa nhân dân cũng thường vào thắp hương cúng Phật. Mặc dù chùa là của làng, chợ là do làng mở, nhưng cũng như tấm lòng cởi mở, chân thành của người dân Việt, cả chợ và chùa đều luôn luôn mở rộng cửa đón khách thập phương. Chính vì vậy chợ và chùa đã là nơi hội tụ và giao lưu tình cảm của người dân quê Việt Nam.

Chùa đã là không gian thiêng trong tiềm thức của mỗi người dân Việt Nam, chính vì vậy đi lễ chùa đã trở thành một tục lệ, một sinh hoạt văn hóa không thể thiếu của họ. Người đi lễ chùa không nặng về phần cúng bái để cầu xin sự giàu sang phú quý mà họ đến chùa với lòng thành kính, với tâm thanh tịnh. Có thể họ chỉ thuộc vài ba câu kinh niệm Phật nhưng họ đến chùa là để hướng thiện, cầu mong sự bình an, hạnh phúc cho bản thân, gia đình và những người thân. Rất nhiều người dân quê Việt Nam lúc sinh ra, lúc quá cố đều đến nương nhờ cửa Phật, bởi họ coi được "ăn mày nơi cửa Phật" là một may mắn diễm phúc để được chở che về chốn cực lạc. Người Việt từ xưa đã có phong tục thờ cúng và biết ơn những người đã khuất đặc biệt là những người có công với nước. Và những ngôi chùa Phật cũng luôn mở rộng cửa từ bi để đón vong linh những người đã mất khi được người thân của họ gửi vào cửa Phật.

Những ngôi chùa Phật ngày càng trở nên thân thiết, gắn bó với đời sống nhân dân với những sinh hoạt văn hóa dân gian của người dân Việt. Chùa không chỉ đóng vai trò là nơi quy tụ tín ngưỡng mà còn là bộ mặt văn hóa của các cộng đồng làng xã Việt Nam, là trung tâm sinh hoạt văn hóa hội hè và văn nghệ quần chúng. Từ lâu sân chùa đã là nơi sinh hoạt văn hóa của nam nữ thanh niên là nơi tụ họp của dân chúng trong làng. Lễ hội chùa từ lâu cũng đã trở thành lễ hội làng. Hàng năm cứ gần đến ngày lễ hội dân làng lại háo hức chờ đón, không khí chuẩn bị lễ hội làm cho làng trở nên náo nhiệt hơn, rộn ràng hơn. Vào ngày lễ hội tất cả dân làng từ người già đến thanh niên nam nữ và các trẻ em, tất cả đều ăn mặc đẹp, tập trung tại sân chùa, sau khi đã dâng hương cúng Phật họ cùng nhau vui chơi các trò chơi dân gian, hoặc thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống kết hợp với các nghi lễ thờ Phật. Gọi là hội chùa nhưng không phải lễ hội này chỉ dành riêng cho các tín đồ Phật giáo mà đã trở thành ngày vui của cả cộng đồng dân tộc.

Sở dĩ có hiện tượng trên là do Phật giáo khi vào Việt Nam đã được "bản địa hóa" "dân gian hóa" - điều đó được nhận thấy rõ nét nhất trong các làng quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ông Phật từ Ấn Độ sang Việt Nam đã trở thành ông Bụt nhân từ thân thiết trong tâm linh người dân Việt. Ngược lại Phật giáo khi đã được dân tộc Việt đón nhận cũng ngay lập tức ăn sâu, cắm rễ vào mảnh đất đầy tinh thần cộng đồng này. Kết hợp với các tín ngưỡng dân gian, với nền văn hóa bản địa Phật giáo Việt Nam đã tạo được cho mình những sự biểu hiện mới và sự đa dạng về hoạt động sùng tín. Những ngôi chùa Phật đã trở thành những hiện thân vật chất có sức cuốn hút mạnh mẽ trong đời sống hàng ngày của cộng đồng làng xã Việt Nam. Phật giáo đã bắt rễ vào làng, vào tư tưởng tình cảm của dân làng, vào lệ làng để tồn tại và phát triển. Điều đó cắt nghĩa tại sao các lễ hội chùa luôn gắn liền với các lễ thức nông nghiệp và các tín ngưỡng liên quan đến mùa màng, trồng trọt, chăn nuôi của các làng quê nông nghiệp Việt Nam. Chính vì vậy Bà Man Nương cũng được đưa vào Phật điện và trở thành Phật Mẫu. Cũng như sau này Nguyên phi Ỷ Lan trở thành Phật Bà Quan Âm, và rồi lại gián tiếp sinh ra Tứ Pháp (Pháp Vân (mây) Pháp Vũ (mưa) Pháp Lôi (sấm, sét) Pháp Điện (chớp), để rồi nhà chùa và Phật đài trở thành nơi thực hiện hai chức năng song hành: cầu Phật và cầu phúc thần nông nghiệp của cư dân nông nghiệp Việt Nam. Qua hội chùa Dâu (Thuận Thành - Bắc Ninh) ngày mồng 8 tháng 4 ta có thể nhận thấy rõ điều đó. Đi hội chùa Dâu không chỉ là hành hương về đất Phật mà còn là để tham dự các sinh hoạt văn hóa của cư dân nông nghiệp. Năm ngôi chùa thờ năm mẹ con bà Man Nương quây quần trong năm làng. Đến hội cả 12 làng trong tổng đều tham gia chứ không chỉ riêng năm làng có chùa nói trên. Trai gái được tuyển chọn trong 12 làng tham gia các

đám rước làm cho lễ hội thêm tưng bừng. Dân làng thực hiện các đám rước với mong muốn - chị em các bà được gặp nhau, vui chơi vui vẻ và được gặp mẹ các bà Mẫu Man Nương. Ngoài trò chơi cướp nước và dâng nước, được tiến hành đồng thời với các đám rước; dân làng còn tổ chức các trò chơi trên bãi chùa Dâu như đánh gậy, múa sư tử, múa trống, đấu vật, cờ người v.v... Ý nghĩa của các lễ rước không chỉ biểu hiện tình mẹ con; chị em theo truyền thống người Việt mà còn được hiểu là sự giao hòa của thời tiết giữa mây, mưa, sấm, chớp.

Như vậy ngày hội chính của Phật - ngày Phật Đản lại trở thành ngày cử hành các nghi thức nông nghiệp, mang đậm tính địa phương nhưng vẫn là lễ hội chùa. Hay nói cách khác, hội chùa đã tiếp nhận chức năng của hội làng.

Điều này cũng được thể hiện tương đối nhiều qua lễ hội ở các chùa khác như chùa Bối Khê (Hà Tây) chùa Lim, chùa Trăm Gian (Bắc Ninh), chùa Thầy (Hà Tây); chùa Keo (Thái Bình) v.v... Ở các lễ hội này sau phần dâng hương thờ Phật dân làng tham gia các trò chơi dân gian. Và đặc biệt hơn nữa ở lễ hội còn có cả cảnh nam thanh nữ tú từng đôi hát giao duyên (Hội chùa Lim) và thậm chí họ đến ngay chính đất Phật để tìm duyên (như ở hang Các Cớ chùa Thầy). Hoặc với mong ước sự thịnh vượng của nghề nông, của chăn nuôi gia súc gia cầm, mong sự sinh sôi cho nòi giống cộng đồng khi người dân Việt nô nức rủ nhau đi lễ chùa Hương.

Như vậy Hội Chùa là một lễ hội tôn giáo nhưng đồng thời cũng là một sinh hoạt văn hóa dân gian của cộng đồng làng xã người Việt. Hội Chùa - hội làng đã là nơi để người dân Việt giao lưu tình cảm, hòa cái "tôi" vào cái "ta" rộng lớn. Hội chùa cũng là nơi mà những nét văn hóa độc đáo của mỗi làng quê của mỗi con người được biểu hiện, được nâng niu, gìn giữ và phát triển. Những ngôi chùa rêu phong cổ kính ẩn hiện sau những rặng cây xanh trên đất nước Việt Nam làm cho quê hương đất Việt trở nên thơ mộng hơn, hữu tình hơn và giúp cho lòng người dân Việt trở nên sâu lắng hơn, dịu ngọt hơn để hướng tới chân-thiện-mỹ.

BÙI MINH KHIẾT

Lá Bồ đề

Chiều nay gió chuyển mùa
Sân chùa lặng lẽ lá rơi
Tôi cúi xuống
Muốn kiếm tìm để nâng niu trên tay
Chiếc lá bồ đề
Lòng hướng về cõi Phật.
Khoảnh khắc thôi! lá giúp ta lãng quên
cuộc đời thực
Khổ đau!

*
* *

Xào xạc gió ru
Lá vẫn rơi âm thầm lặng lẽ
Và tiếng chuông chiều rung lên ngân nga
Tôi bỗng thấy lòng mình lâng lâng thanh thoát
Cùng chiếc lá bồ đề dấu trong tim cầu ước...

GIA LY

Trắc ẩn

Cành hoa lau trắng sông mê
Thiền sư vượt sóng nẻo về chơn không
Ngược dòng hư ảo mênh mông
Mặc ai nhân thế nặng lòng đa đoan.

Ngàn năm còn dấu kim cang
Trăng Tung Sơn lạnh đôi hàng lòng xưa
An tâm ấn chứng bao giờ
Lời kinh sám hối bất ngờ lặng thinh.

TỈNH MỘNG

Truyện ngắn của
PHÁP VƯƠNG TỬ

Minh Mạng giật mình tỉnh giấc giữa ngang trưa: Khi Hoàng đế ngồi bật lên, thảng thốt khiến các quan ngự y cùng những kẻ túc trực chầu hầu bên long sàng sợ hãi cùng đồng thanh nói:

- Kính xin Bệ hạ bình an!

"Lúc nào cũng bình an, bình an ư! - Minh Mạng buồn rầu thở dài vì lời cung chúc kia đã quá nhàm chán đối với Ngài. "Trời đất và thiên hạ thần dân vẫn cứ mù mù mịt mịt trước mắt ta thế này, ta sao lại bình an được đây?

- Những lúc bực bội đôi mắt đau của Hoàng đế lại giật giật nhức buốt. Cặp mi đen dày nhắm nghiền thoáng bợt vệt dử trắng đục.

Nỗi ám ảnh của nạn dịch đau mắt đang lan tràn khắp nước trong cái năm Mậu Tuất quái ác này cứ luôn dội lên trong lòng nhà vua, mà Hoàng đế đã gọi đó là một "cơn bão đen" bởi nó chẳng từ một ai cả. Nó bất chấp cả vòng đai an toàn của đại nội với hàng rào cấm binh. Hàng rào y tế bao bọc vòng ngoài cũng bị nó chọc thủng để chui tọt vào Hoàng cung. Và thật nghiệt ngã, nó không từ cả bậc Hoàng đế như ta. Chết một nỗi rằng, người đời đang truyền tụng về "Đôi mắt thần Minh Mạng"... Vậy mà!". Trong thâm tâm nhà vua hiểu rằng, cũng chính vì cái tiếng đời đang truyền tụng kia nên việc đau mắt thường tình của ngài đã trở thành việc hệ trọng, là một chuyện cơ mật của triều đình. Cho nên việc loan chiếu khắp nước để cầu danh y chữa đau mắt cho ngài là việc quốc gia đại sự, bởi cả triều đình, hoàng gia cùng các quan ngự y đã hết sức chu đáo và tận tình mà vẫn phải bó tay. Không lẽ để Hoàng đế phải chịu mù. Cho nên việc cầu danh y cho vua là một việc cực chẳng đã.

... Rồi những ngày kinh đô Phú Xuân tấp nập bởi sự hội tụ các đạo sĩ, thầy lang nổi tiếng. Và bất kỳ ai, nếu có phương thuốc bí truyền giỏi cũng được mời về tham vấn cùng các quan ngự y. Thôi thì đủ cách chữa và thuốc chữa. Thuốc uống để mát gan hạ nhiệt. Thuốc đắp, thuốc rửa mắt. Thuốc làm tan màu mộng, tiêu sưng. Hôm thì các đạo sĩ tay phất cờ thất tinh bẩy mầu, tay thì điểm vào các huyệt đạo trên mình rồng của nhà vua trong mùi hương ngào ngạt của những nồi nước xông.

... Và cứ thế, tháng lại ngày qua với bao thuốc chữa và cách chữa mà bệnh tình nhà vua vẫn không hề thuyên giảm. Trong cơn tuyệt vọng, nhà vua thiếp đi. Nhưng khi vừa chợp mắt ngài bỗng thấy một nhà sư đi tới, dáng uy nghi đường bệ. Hoàng đế chưa kịp ngồi dậy đón chào, thì thiền sư đã tới bên, rồi phất mạnh một cành lá vào đôi mắt đau của nhà vua khiến ngài giật mình bừng tỉnh. Mới hay đó chỉ là một giấc chiêm bao. Minh Mạng tiếc nuối rồi lại tự nhủ rằng: nhưng dẫu sao ta cũng đã có được những phút giây hạnh phúc rồi. Nghĩ vậy lòng Hoàng đế thấy nhẹ nhõm và khuây khỏa lạ thường. "Nếu nghiệp lực của ta nhẹ, thì giấc mơ lành vừa rồi, tất sẽ linh nghiệm - Nghĩ vậy Minh Mạng nói to lên rằng ngài sẽ không chữa thuốc nữa, khiến mọi người lo lắng chỉ biết nhìn nhau im lặng không hiểu vì sao nhà vua lại đột ngột đổi ý như vậy. Mọi con mắt đều đổ dồn vào Hoàng đế". Còn Ngài thì lại ung dung phẩy nhẹ ống tay áo rồng, nhước người thẳng lưng tạo lại thế ngồi vững chắc của đấng quân vương.

Đình thần, hoàng gia và các quan văn võ trong triều không biết điều lạ gì đã xẩy ra đối với nhà vua mà sau khi khỏi bệnh đau mắt, khi vừa nhìn thấy được trời đất và thiên hạ thần dân, ngay buổi ngự triều đầu tiên vua đã cho vời những thợ vẽ khéo trong cung tới chầu. Rồi liền trong mấy ngày những người thợ này đã miệt mài vẽ chân dung một nhà sư theo sự tả lại của Hoàng đế. Khi bức vẽ xong,

vua lại hội triều và chỉ vào tấm hình nói rằng: "Đây là vị ân sư đã cứu bệnh cho Trẫm. Các khanh hãy tìm và cung nghinh về đây để ta được trả ơn".

Biết mọi người không hiểu, nhà vua liền vui vẻ thuật lại giấc mộng lành từ hơn một tháng trước. Khi Minh Mạng vừa dứt lời thì trong đám thị thần bỗng có lời tâu lên rằng:

- "... Người trong bức hình kia chính là Đại lão Thiền sư Tịnh Giác Thiện trì hiện đang tu hành tại ngôi chùa trên đỉnh núi thiêng có tên gọi là Linh-Phong Thiền-Tự. Xin bệ hạ hãy...".

"Thật vậy ư!" - Minh Mạng thốt lên sung sướng rồi ngay lập tức xuống sắc chỉ, triệu thiền sư về cung.

May thay, nhà sư đạo hạnh tuyệt thế trong giấc mộng đã có thật ở ngoài đời kia rồi - Minh Mạng đã thốt lên khi nhận ra vị thiền sư đang cung kính chắp hai tay trước ngực mô Phật rồi từ tốn hỏi Minh Mạng:

- A-di-đà-Phật! Bệnh nhà vua đã được giải thoát, vậy cần gì đến phương tiện nữa mà cho gọi bần tăng?

"Thì ra thiền sư cũng biết được việc trong mộng của ta ư?" - Minh Mạng lại thêm bàng hoàng, sửng sốt một lần nữa.

Và sau một hồi tham vấn Thiền sư để hỏi về Phật pháp, Minh Mạng đã bày tỏ lòng kính trọng và muốn được trả ơn cứu bệnh bằng việc ban tặng áo cà sa với móc vàng, vòng ngọc cùng hai trăm lượng bạc, nhưng thiền sư nhất thiết không nhận một thứ gì. Thấy vậy nhà vua bèn bày tỏ ý muốn lưu giữ thiền sư lại cùng phương thuốc quý để cứu nhân độ thế thì thiền sư nói ngay:

- Vô bất thị dược - cái gì cũng đều là thuốc cả, xin nhà vua cứ để tâm nghĩ kỹ. Nhà vua hãy cứu bệnh cho trăm họ đi, bởi nhà vua cũng là một bậc đại y đó. Cứ nghĩ miếng cơm với kẻ đói, ngụm nước với kẻ khát và manh áo với kẻ ở trần cũng đều là linh dược cả thôi!

Ngừng lại giây lát, thiền sư lại bảo:

- Xin nhà vua chớ có tham cầu huyền diệu viển vông mà xa lìa cội rễ. Ngay hôm nay, nhà vua hãy gắng hành đạo từ bi mà xiển dương đạo pháp ấy, thì quốc gia tất được hưng vượng phú cường.

Dứt lời, thiền sư cung kính chào từ tạ nhà vua rồi phất áo cà sa đi mau như bay khiến cho Minh Mạng bàng hoàng trước cái kỳ duyên vừa thoảng đến tựa giấc chiêm bao.

NGUYỄN VIỆT HƯƠNG

THĂM CHÙA EO[1]

Chùa Eo tôi lại trở về
Bao nhiêu kỷ niệm bộn bề bước chân
Dường thơm, hoa lá tầng tầng
Gió mơn nắng sớm lòng trần nhẹ vơi
Suối ngàn chim hót quên lời
Tựa cây hoài tưởng những người năm xưa
Từ bi từng tiếng chuông chùa
Bể dâu giờ đã đẹp mùa trăng trong
Cảnh đời, trường đoạn Sắc - Không
Ẩn trong chánh định thấy dòng vọng mê
Chuyên tâm một niệm lời thề
Thoát vòng luỵ tục, nguyện về Tây Phương

(1) Chùa Eo: Nằm tọa lạc trên đỉnh núi Hòn Dồ, thuộc địa phận Phù Tài, Quy Nhơn, Bình Định.

BÙI VĂN THÁCH

Ngẫm

Chớ lẫn tâm mê với tín tâm
Một bên sáng đạo bên mê lầm
Chí thành chính tín là tâm tín
Khác với dị đoan vọng bể trầm.

Chùa Việt ở Thái Lan

□ XUÂN LOAN

Thái Lan là nước có đạo Phật là quốc giáo, 95% người dân Thái theo đạo Phật, còn lại 5% theo các tôn giáo khác.

Thái Lan có khoảng 30 nghìn ngôi chùa và 300 nghìn tăng ni, không kể những vị sư tu ngắn ngày. Theo phong tục người Thái Lan, thanh niên trước khi lập gia đình đều phải đi tu từ 1 tuần cho đến 3 tháng để học tập giáo lý Phật giáo và để tỏ lòng biết ơn, đền đáp công ơn của cha mẹ và những người có công với mình, tu để tang cho cha mẹ ông bà... Tuy vậy, cũng có những thanh niên do điều kiện nào đó như bận công việc làm ăn, học hành.... nên thời trai trẻ chưa đi tu được thì sau khi thành lập gia đình đã có con cái cũng có thể đi tu để thực hiện "nghĩa vụ" đối với cha mẹ. Vua và Hoàng tử Thái Lan cũng đã tu theo hình thức đó.

Đạo Phật ở Thái Lan đại bộ phận theo phái Tiểu thừa. Phái Đại thừa được du nhập vào Thái Lan một phần từ Trung Quốc và Việt Nam sang do đó Thái Lan còn có phái Hoa tông và Việt tông. Trong phạm vi bài này chúng tôi xin nêu một số nét về Phật giáo Việt tông tại Thái Lan.

Hòa Thượng Thích Kinh Chiếu cho biết ở Thái Lan có 15 ngôi chùa Việt, trong đó tại Bangkok có 7 chùa và các tỉnh khác có 8 chùa. Nhưng theo danh sách được ghi chép lại chỉ thấy có 13 ngôi chùa, có thể còn 2 ngôi chùa chưa được chính thức công nhận, 7 ngôi chùa ở Bangkok gồm: Hội Khánh, Khánh Vân, Quảng Phước, Cấn Phược, Phổ Phước, Tỷ Ngân, Từ Tế, 6 ngôi chùa ở các tỉnh khác gồm: Khánh Thọ và Long Sơn (Tỉnh Karnchanaburee). Khánh Thọ Tự (Tỉnh Sống Khia). Khánh An Tự (Tỉnh UDon). Phước Điện Tự (Tỉnh Chanthburee). Xam Po Công (Tỉnh Chacherngchau).

Tỷ Ngàn Tự, chùa Việt tại Thái lan

Ảnh: Xuân Loan

Phật giáo Việt tông ở Thái Lan theo từ gọi chính thức của chính quyền Thái Lan là Anamnikaya. Dân ở đây thường gọi các chùa Việt là Wất Duôn.

Chưa có tài liệu nào cho biết chùa Việt ở Thái Lan có từ bao giờ, chỉ biết rằng chùa Khánh Thọ (Wất Thảvornvararam) tại tỉnh Karnchanaburee được coi là một trong những ngôi chùa quan trọng của Phái Việt Tông được xây dựng cách đây trên 100 năm. Chùa Tỷ Ngân (Wất Chayya - phumi karam), thường gọi là Chùa Cụ Ba tại Phố Tàu - Bangkok cũng đã xây dựng gần 100 năm nay. Thượng Tọa Thiện thức chủ trì chùa Tỷ Ngân cho biết khoảng tháng 7-1999 là ngày lễ kỷ niệm 100

năm thành lập chùa.

Theo các cao tăng thì trước đây xung quanh các chùa Việt là nơi sinh sống của cộng đồng người Việt và chính họ là người đóng góp công của xây dựng các chùa này. Các vị sư sáng lập Chùa Việt đều từ Việt Nam sang như : Cụ sư Ba quê ở Hà Tĩnh: Cố Hòa thượng Giác Mẫn, nguyên Tông Trưởng Việt tông quê ở Hóc Môn - Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh). Sau khi đi tu ở Việt Nam các Cụ sang Thái Lan lập chùa và tu hành ở đây. Hòa Thượng Giác Mẫn là vị cao tăng người Việt cuối cùng từ Việt Nam sang và tạ thế năm 1994. Các vị sư này đã đem các kinh nghi lễ từ Việt Nam sang Thái Lan. Cho đến nay tuy tất cả các chùa không còn một vị sư nào là người Việt, chủ trì các chùa đều là người Thái gốc hoa nhưng vẫn tụng kinh niệm Phật bằng tiếng Việt, phiên âm sang chữ Thái. Các nghi lễ đều gọi bằng tiếng Việt như lễ công đức, việc bổn, cúng phật trai tăng, bái tổ, cúng ngọ, cúng hoa, cúng cháo, khai kinh, tụng tam bảo, phổ môn, kim cang, bát đương, thỉnh mạo... Một số dụng cụ dùng trong nghi lễ cũng được gọi bằng tiếng Việt như mõ, chuông, chiêng....

Các chức sắc trong Việt Tông.

Các chức sắc lãnh đạo Phật giáo Việt Tông (gồm 10 vị cao tăng) và các vị sư chủ trì các chùa Việt do Nhà Vua Thái phong sắc. Nhà nước trả phụ cấp. Trưởng Tông được nhận phụ cấp mỗi tháng là 60 nghìn Baht (khoảng 1.600 USD/tháng), các vị khác thì thấp hơn. Tiền trợ cấp chức sắc các Cụ thống nhất tập trung lại để chi tiêu cho việc chung của Tông phái. Theo Hòa Thượng Kinh Chiêu cho biết từ 8 năm lại đây Phật giáo Việt tông mới được đối xử bình đẳng như các Tông phái khác ở Thái Lan.

Các chức sắc gồm 10 vị :

Hòa Thượng Kinh Chiêu Trưởng Tông

Thượng Toạ Tây Phương Phó Tông Trưởng

Thượng Tọa Hoàng Nhiên Trợ lý Tông Trương

Thượng Tọa Thiện Thức Trợ Lý Tông Trương

Thượng Tọa Tịnh Riêng Chánh Văn phòng (hữu)

Thượng Tọa Minh Ân Chánh Văn phòng (tả)

Thượng Tọa Tịnh Thân Phó Chánh Văn phòng (hữu)

Thượng Tọa Quốc Sinh Phó Chánh Văn phòng (tả)

Thượng Tọa Lương Sinh Trợ lý Chánh Văn phòng (hữu)

Thượng Tọa Thổ Chiêu Trợ lý Chánh Văn phòng (tả)

Những ngày lễ Phật ở các chùa Việt Tông.

Tại các chùa Phái Việt Tông tượng đức Phật Thích ca được bố trí ở giữa, nơi trang trọng nhất, ngoài ra còn đặt thờ tượng hoặc hình vẽ của các Phật Tổ khác như Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Di Lặc và các vị thần. Khác với các chùa Thái theo phái Tiểu thừa là chỉ thờ duy nhất Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Các ngày Vía Phật tại các Chùa Việt ở Thái Lan (theo âm lịch)

vía Đức Phật Thích ca

- 8 tháng 4 - giánh sinh
- 8 tháng 12 - thành đạo
- 15 tháng 2 - ngày mất (không làm lễ)

Vía Đức Phật Quán thế Âm Bồ Tát

- 19 tháng 2 : Giáng sinh
- 19 tháng 9 : xuất gia
- 19 tháng 6 : thành đạo

Vía Đức Phật A Di Đà

- 17 tháng 11: giáng sinh

vía Đức Văn thù Bồ tát

- 4 tháng 4 : giáng sinh

vía Đức Phật Phổ Hiền Bồ tát

- 21 tháng 2 : giáng sinh

vía Đức Phật Di Lặc

- 1 tháng giêng : giáng sinh

Ngoài ra còn có một số ngày lễ khác như:

- Ngày lễ Thượng Nguyên (cúng sao) trong tháng giêng
- Lễ báo ơn cha mẹ từ 7 - 30 tháng 7
- Lễ Cửu Vang Trai từ 1 - 9 tháng 9 hàng năm
- Ngày 25 tháng 5 âm lịch. Lễ Kỵ Tổ để nhớ công ơn của các vị cao tăng làm lễ đi tu cho các tăng ni.

Những ngày lễ Phật tử đến lễ tại các chùa Việt rất đông, tổ chức rất long trọng, trang nghiêm.

Phật giáo Việt tông ở Thái Lan mỗi thời kỳ chỉ được phong một vị cao tăng chủ trì

giới đàn thụ giới cho các vị sư. Hiện nay đảm nhiệm chức vụ này là Thượng tọa Tây Phương, Phó Tông trưởng, chủ trì chùa Long Sơn. Lễ tu hành này được tổ chức hàng năm tại chùa Khánh Thọ. Trong khoảng thời gian hơn 100 năm nay, từ khi thành lập chùa Khánh Thọ mới chỉ có 6 vị cao tăng được phong giữ chức vụ này.

Để phát triển Phật giáo Việt Tông ở Thái Lan, ban lãnh đạo đã sử dụng tiền công đức của các Phật tử, đại bộ phận là người Hoa và một số người Việt Nam của tất cả các chùa thành lập trường trung học Phật giáo Việt Tông. Chùa được xây dựng tại khuôn viên chùa Hội Khánh. Trường là một nhà cao 7 tầng với các phương tiện giảng dạy tương đối hiện đại, có thư viện, phòng vi tính và trên 200 học sinh theo học. Chủ tịch hội đồng quản trị nhà trường, đồng thời là Tông Trưởng cho biết 200 học sinh là các chú tiểu này đều là con em người Thái, người Hoa mồ côi cha hoặc mẹ và gia đình khó khăn muốn tu hành ăn học, được nhà trường tài trợ cho ăn ở, học hành, một số đã tốt nghiệp đại học, phó tiến sỹ. Hiện nay Ban lãnh đạo Việt Tông cũng đã quyết định cắt 3 hecta đất tại Chùa Quang Phước (Wăt Duôn Bangphô) để xây dựng trường Đại học Phật giáo Việt Tông...

ĐẠO PHẬT ở Thái Lan

□ TRƯƠNG SỸ HÙNG

Năm 214 trước công nguyên, vua Ấn Độ là Asôca làm lễ; các đức Mục kiền liên chứng giám cuộc kết tập kinh tạng lần thứ ba. Ngay sau sự kiện trọng đại đó, nhà vua cho hàng loạt các nhà sư đi "hoàng dương Phật pháp" ở tất cả các nước lân cận. Trong 9 hướng đi ấy; theo cổ sử Srilanca - hai nhà sư Sôna và Uttara đi ở hướng thứ 8; đến địa phận Suphan Buri. Đó là vùng đất Thatông của miền tây Thái Lan cổ xưa, do người Môn khai khẩn và chiếm giữ.

Khoảng thế kỷ VI người Môn tập trung ở lưu vực sông Mêkông đã phát triển rộng ra đến lưu vực sông Mênam, thành lập nhà nước Tharavađi. Lúc ấy đế quốc Phù nam đã giải thể, thúc đẩy mạnh mẽ sự trưởng thành và hưng thịnh của các quốc gia cổ đại khác mới hình thành ở Đông Nam Á lục địa, Tharavađi phát triển từng bước, dần dần củng cố được địa vị.

Có thể đến cuối thế kỷ VI Tharavađi, đã trở thành quốc gia hùng mạnh. Sang thế kỷ VII, nhà nước đã nhiều lần cho sứ thần sang triều cống Trung Quốc. Trải hơn 100 năm sau nữa đất nước dần dần suy thoái; song vẫn giữ được địa vị quốc gia độc lập đến đầu thế kỷ X. *Cựu đường thư* khi viết về Tharavađi có ghi: "Phía nam giáp nước Phan-phan, phía bắc giáp nước Ca-la-xá-phật, phía đông tiếp giáp với Chân-lạp, phía tây trông ra biển, cách Quảng Châu khoảng năm tháng đi đường" (1). Và như sách *Thông điển công nhận; ở đấy "có đạo Phật, có trường học, chữ viết không giống với chữ Trung Quốc".*

Như vậy, Tharavađi tương đương với vùng đất từ phía nam trở lên phía bắc của nước Thái Lan ngày nay.

Tharavađi đã tiếp thu văn hóa tôn giáo, nghệ thuật của Ấn Độ. Điều này được chứng thực qua các cổ vật thấy dưới lòng đất. Ngay ở chung quanh tháp Phathamacetiya và các vùng lân cận, cũng đã khai quật được rất nhiều tượng Phật. Niên đại của các hiện vật này có chứng cứ của thời vua Tharavađi. Hiện các cổ vật này được lưu giữ trong Viện bảo tàng ở chùa Phathamacetiya. Một số hiện vật có giá trị lớn, đã được đưa về Viện bảo tàng quốc gia Băng Cốc; trong đó có mấy pho tượng đá xanh còn nguyên vẹn; diện mạo và kiểu áo cà-sa rất gần gũi với nghệ thuật trang phục thời Gúpta (Ấn Độ). Nhiều Pháp luân và tòa Phật, Phục lộc đồ, tháp Phật, ấn song túc... bằng đá tìm được ở chung quanh tháp. Các cổ vật này, của thời Tharavađi mô phỏng theo nghệ

thuật Phật giáo của Ấn Độ; nhưng các nhà điêu khắc đương đại đã sáng tạo ra một phong cách mới, cổ vật trở thành những tác phẩm ưu tú trong phong cách nghệ thuật tạc tượng ở Đông Nam Á. Pho tượng có niên đại sớm nhất là pho tượng ngồi ở tư thế đang chuyển Pháp luân, xuất hiện khoảng thế kỷ VI hoặc VII. Ngoài ra còn khá nhiều tượng Phật bằng đá, tượng kim loại, tượng đất lớn nhỏ. Tương tự ở các vùng Lốpburi, Prachinburi, Supham, Còrạt v.v... cũng đã tìm thấy một số hiện vật đồng dạng. Vậy, khu vực của nhà nước Tharavađi rất rộng lớn. Quanh khu vực Phathmacetiya có một số ngôi chùa hiện đại, được xây dựng trên nền cũ của các ngôi chùa cổ. Ở bờ hữu sông Mêkông có một thôn nhỏ tên là Pongtuk gần khu vực này đã tìm thấy nhiều di chỉ kiến trúc xưa; có chân đế tháp Phật bằng đất đỏ, và nền điện thờ hình vuông. Có chỗ tìm thấy gạch vuông xây chân móng và phần đáy một ngôi tháp gạch, cấu tạo rất giống với nguyên hình tháp cổ ở Phathamacethiya. Cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X vương triều Ăngco ngày càng lớn mạnh. Nhiều thành ấp ở lưu vực sông Mênam; đất đai phong cấp cho các vương tử dần dần trở thành thuộc địa của họ. Ở lưu vực sông Pasak, có nhà nước Srideva cũng trở thành thuộc địa của Ăngco. Ngoài ra các thế lực khác ở vùng lân cận còn tiến vào thành ấp Phamay nhưng vẫn chưa thôn tính được hết các thành ấp quan trọng do người Môn cai quản.

Phật giáo Đại thừa truyền vào đất Thái, có thể chia làm hai thời kỳ:

Khoảng thế kỷ VIII Phật giáo Đại thừa đã truyền đến Tômôndáplạp và Trảooa. Các nhà sư xuất gia truyền giáo Đại thừa đều xuất phát từ Kasimra. Đến Tômôndáplạp và Trảooa, đúng lúc vương triều Srivijaya hưng thịnh nhất; họ tôn thờ Phật giáo Đại Thừa. Khi nhà nước Srivijaya hùng mạnh, uy thế đã vang dội đến tận Malaixia và cả vùng Pattani và Surathani thuộc miền nam Campuchia ngày nay. Phật giáo Đại thừa truyền vào Malaixia và miền nam Thái Lan. Khi nhà nước Tharavađi hưng thịnh, thì ở miền nam Thái lan và vùng đất tiếp giáp với Malaixia vốn đã xuất hiện một số quốc gia lớn nhỏ khác nhau. Những khu vực này, lúc đó đều thuộc lãnh thổ của Srivijaya. Do mở rộng quan hệ với vương triều Pala ở miền nam Ấn, Phật giáo Mật tông, đã truyền đến Malaixia và cả miền nam Thái lan. Mật tông Phật giáo Đại thừa truyền vào đất Thái, còn chứng tích ở tháp Phật Craiya, và pho tượng Quan thế âm Bồ-tát to như người thật làm bằng hỗn hợp kim loại và nhiều tượng Phật Bồ tát bằng đất. Trong các vùng như động Savan của tỉnh Phatthalung, núi Kampan và đông Akhalu của tỉnh Pattani, động Tabhau của Yala, cũng tìm thấy rất nhiều sản phẩm của Phật giáo Đại thừa và ảnh hưởng của thế lực Srivijaya. Phật giáo Đại thừa của Srivijaya truyền vào miền nam đất Thái, chưa truyền đến miền Trung và miền Bắc.

Từ Surivacman đệ nhất (1002-1050) của Campuchia các vùng đất đông cư dân có ảnh hưởng đến Thái Lan, đã xây dựng được nhiều thành quách tự trị. Trung tâm Lôpburi, đã thống trị khu vực từ Tharavađi xuống phía nam; lấy trung tâm là Xukhôthay thống trị lên phía bắc; Srideva thống trị các vùng thuộc lưu vực sông Pasak, Phamay, thống trị khu vực cao nguyên Nam Bộ; Sakhonnakhon, thống trị khu vực cao nguyên miền Bắc. Lịch sử Thái Lan có ca ngợi nhà nước Hariphuxay tức Lôpburi. Các vua Ăngco có một số người là tín đồ Phật giáo, và không ít người là tín đồ đạo Bàlamôn. Phật giáo lưu hành ở thời kỳ Lôpburi, có Phật giáo Thượng tọa bộ và Phật giáo Đại thừa, song Phật giáo Thượng tọa bộ không được hưng thịnh lắm. Phật giáo Đại thừa của thời kỳ Lôpburi là kế thừa từ thời kỳ Phùnam. Khi nhà nước Tharavađi hưng thịnh, tin theo Phật giáo Thượng tọa, thì Phật giáo Đại thừa tạm thời bị ngưng trệ. Phật giáo Đại thừa lại truyền vào Campuchia và miền trung, miền nam Thái Lan, đồng thời nhanh chóng phát triển. Rất nhiều chùa chiền và thần miếu được xây dựng ở vùng kiểu này (thần miếu người Thái còn gọi là Thạch cung). Thạch cung Phamay là địa điểm quan trọng của Mật tông Đại thừa. Những chạm khắc trên cổng thạch cung ở cách phía đông là hàng Tam thế minh vương, ở cách phía tây là câu chuyện đức Phật cảm hóa Chiêm bà vương. Có rất nhiều tượng Phật hộ thân nhỏ bé bằng đất, đầu đội mũ hoa quan anh lạc, tay cầm vật ban phúc. Có pho tượng tai dài rủ xuống, có pho

tượng kết án hàn ma. Các hình thức này đều có liên quan đến Mật tông Đại thừa. Tuy nhiên vẫn có rất nhiều người tin theo Phật giáo Thượng tọa bộ có từ thời Tharavađi. Một bài văn bia có đoạn ghi,: "Ở thành Lốpburi, có tỳ khưu của bộ phái cũ từ Tharavađi truyền vào và có tỳ khưu Phật giáo Đại thừa từ Campuchia truyền vào, đang phát triển rất rực rỡ. Từ đó về sau, Tam tạng chữ Phạn của Phật giáo Đại thừa đã thay thế cho Tam tạng tiếng Pa-li, và thịnh hành ở Thái Lan" (4).

Năm 1044 Vua Anavrata đã xây dựng vương triều Pagan hùng mạnh, thôn tính người Môn ở phương Nam, mời đón các Cao-tăng của Thượng tọa bộ sang Pagan, thực hành cải cách Phật giáo. Do vậy Phật giáo Thượng tọa bộ phát triển nhanh chóng phồn thịnh, có ảnh hưởng đến trong và ngoài nước.

Người Thái vốn cư trú ở các vùng đất thuộc nam Trung Quốc, từ thế kỷ I, II trước Công nguyên. Họ di chuyển xuống phía Nam ngày một nhiều hơn; dựng nên hai nhà nước nhỏ là Lanchiêng và Lanna. Chi tộc Thái Langchiêng sau này phát triển về phía đông bắc Thái Lan; trở thành nước Lào. Còn người Thái Lanna là người Thái đầu tiên xây dựng một quốc gia đế chế nhỏ trên đất Thái. Người Thái Lanna trước di cư thì tín ngưỡng Phật giáo. Đến khi di chuyển đến phía bắc Thái Lan, họ tiếp thu văn hóa người Môn và Campuchia. Khi vương triều Pagan hùng mạnh, mở rộng thế lực đến nhà nước Lanna ở phía Bắc Thái lan; dần vươn tới vùng đất trung tâm Tharavađi của người Môn.

Do ảnh hưởng của văn hóa Pagan, cả kiến trúc Phật giáo của miền Bắc Thái Lan đều mang đặc trưng của Phật giáo Mianma. Chùa Bảy Tháp ở phủ Chiêngmày, là dựa vào hình thức kiến trúc của tháp Đại bồ đề của thành Pagan. Lúc bấy giờ Lanna là thuộc địa của Pagan. Đó là "Phật giáo kiểu Pagan. Nhà nước Lanna cường thịnh, đất đai bao gồm các vùng Chiêngmày, Lămpu, Lămpang, Chiêngrai" (5).

Lúc bấy giờ còn hai bang quốc của dân tộc Thái nữa, một là nước Payoa đóng đô ở Chiêngrai, một là nước Hariphunxay đều dưới quyền thống trị của nữ vương Cama có cùng huyết thống dân tộc Môn. Nữ vương thỉnh mời 500 tăng nhân, mang theo cả Tam tạng kinh điển đến hoằng pháp ở các địa phương; xây dựng cơ sở bền vững lâu dài cho Phật giáo Thượng tọa bộ ở miền bắc Thái Lan. Chẳng bao lâu nữ vương này lại đưa dân di chuyển xuống phía nam. hai nhà nước nhỏ này và nước Lanna nói ở phần trên, tạo cho lịch sử Thái tên gọi là "Tam thành quốc Thái". Các nước này chỉ nằm ở một góc miền tây bắc Thái Lan; luôn luôn chịu ảnh hưởng của các thế lực ở Campuchia và Pagan, vì thế chính trị rối ren không ổn định, khó phát triển. Người Thái ở Lanna và Lanchiêng ở phía Bắc, do chịu ảnh hưởng của Phật giáo Pagan, nên tin theo Phật giáo Thượng tọa bộ. Người Thái ở thành Xukhôthay trở xuống phía nam do chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa truyền từ Campuchia sang nên đa số vẫn theo Phật giáo Đại thừa.

Năm 1155, vua Parakramabaru đệ nhất (1153 - 1186) của Srilanca, làm chấn hưng nền Phật giáo đã suy vi từ lâu. Công việc to lớn này lan truyền sang các nước tín ngưỡng Phật giáo khác. Các nhà sư ở vương triều Pagan của người Môn, đi sang du học ở Srilanca. Đến khi họ đã thụ giới tỳ khưu của các tăng đoàn ở Srilanca, rồi hoàn thành việc thụ học và quay trở về nước mình truyền bá Phật giáo.

Năm 1257 ở Srilanca có vị tỳ khưu tên là Rahula từ Pagan đi sang vùng Lưckhôn ở miền Nam Thái Lan để truyền giáo, xây dựng tăng đoàn Srilanca, được quốc vương và nhân dân hoan hỉ đón chào. Lưckhôn nằm dưới quyền thống trị của quốc vương Malaixia thuộc huyết thống Srivijaya. Một ngôi tháp xây dựng theo kiểu của Srivijaya, được tu sửa theo hình dáng Srilanca.

Tăng đoàn Phật giáo kiểu như Srilanca đã vào Lưckhôn từ rất sớm, được quốc vương tin tưởng, liền thỉnh cầu các sư tăng thuộc dòng Srilanca đến hoằng dương Phật pháp ở thành Xukhôthay.

Sau khi Phật giáo Thượng tọa bộ thuộc hệ Srilanca được phát triển ở Thái Lan, thì Phật giáo Đại thừa truyền từ Campuchia đến vẫn được nhiều người tín ngưỡng đã bắt đầu suy thoái rồi dần dần diệt vong. Ban đầu hệ phái Phật giáo này cũng bị chia làm hai phái: những tăng đoàn vốn tồn tại từ buổi đầu; và tăng đoàn Thượng tọa bộ thuộc hệ Srilanca truyền vào. Về sau dần dần hợp nhất thành một phái thuộc hệ Srilanca. Nghi thức thụ giới lúc bấy giờ, là

phải niệm tam quy tiếng Pa-li và tam quy tiếng Phạn, mỗi thứ một lần.

1. PHẬT GIÁO THỜI XỤKHỔTHAY:

Lịch sử Thái Lan buổi đầu, từ vương triều Xụkhổthay do người Thái xây dựng vào năm 1257, đặc biệt là khi người Thái phát minh ra chữ viết.

Năm 1238 xuất hiện vị lãnh tụ tên là Bangkhangthao, đứng dậy kêu gọi người Thái tổ chức đấu tranh chống lại người Khơme trên đất Thái; chiếm được thành Xụkhổthay, xây dựng chính quyền độc lập đầu tiên. Bangkhangthao chính thức lên ngôi niên hiệu là Sriintrathit, tiếp tục mở rộng lãnh thổ. Năm 1253 nhà Nguyên cho quân chinh phục Vân Nam, dẹp yên Đại Lý, khiến cho số người Thái sống trên đất Trung Quốc ồ ạt di cư xuống phía Nam, hội hợp với những người Thái vốn đã sống trên đất Thái; làm tăng thêm sức mạnh vương triều Xụkhổthay.

Do vậy, tình hình tín ngưỡng Phật giáo thời kỳ đầu của vương triều Xụkhổthay, là Phật giáo Thượng Tọa bộ và Phật giáo Đại thừa cùng được hoằng dương.

Vua Ramkhămhẻng (1277-1317) là một vị anh quân có tài thao lược trong lịch sử nước Thái. Ông là con trai thứ ba của Intrathit, khi còn nhỏ theo giúp phụ vương đi đánh giặc, đã rất nổi tiếng biểu lộ tài năng quân sự chính trị trác việt của mình. Sau khi ông lên nối ngôi, liền đẩy mạnh việc mở mang bờ cõi, thôn tính rất nhiều các vương quốc lân cận. Chẳng bao lâu Thái lan đã trở thành một quốc gia lớn mạnh ở lưu vực sông Mêkông; phía Bắc đến vùng Luôngphabăng của Lào ngày nay, phía đông giáp sông Mêkông, phía nam đến vùng Lục Khôn, phía tây thâu tóm cả các dân tộc Môn và Khơme vào trong phạm vi thế lực của mình. Lúc này, ba quốc gia hùng mạnh lần lượt có ảnh hưởng lớn ở khu vực Đông Nam Á đang ở vào thế suy yếu. Vương triều Pagan cũng sớm bị diệt vong, người Shan cùng huyết với dân tộc Thái, tung hoành ở miền nam Miến. Đến thời Ramkhănhẻng, các vùng đất Tanaserim, Tavoy, Martanam của Miến đều thuộc về Thái Lan. Các thế lực người Môn - Khơme ở trên đất Thái bị đuổi về đất Campuchia. Phật giáo Đại thừa của người Khơme và Srivijaya lưu truyền trên đất Thái, đến lúc này cũng nhanh chóng diệt vong.

Ramkhămhẻng chú ý đến việc tu chỉnh nội chính và đẩy mạnh quan hệ ngoại giao, ra sức chấn hưng văn hóa giáo dục, tích cực đề cao Phật giáo.

Cống hiến lớn nhất của Ramkhămhẻng là tạo ra chữ viết của Thái Lan. Trước khi trên đất Thái vẫn lưu hành chữ viết Môn-khơme. Năm 1283 vua triệu tập các học giả trong cả nước tổ chức nghiên cứu cải cách và sáng chế chữ viết, sửa đổi chữ Môn - Khơme có sẵn thành loại chữ viết ghi tiếng Thái Lan cho thích hợp. Ramkhămhẻng chinh phục miền Nam Thái Lan; ở đây rất nhiều tỳ khưu ở Lục Khôn sang đảo Srilanca học tập và xin được thụ giới nhập vào tăng đoàn. Khi trở về nước, tổ chức phát triển tăng đoàn; giới đức trang nghiêm, nghiên cứu tinh tường Tam tạng, nổi trội hơn các phái khác, do đó, vua Ramkhămhẻng đặc biệt tôn kính tín ngưỡng thỉnh cầu tăng đoàn đến Xụkhổthay hoằng dương Phật pháp. Thể theo ý nguyện của các tỳ khưu trong tăng đoàn Srilanca thích sống ở nơi yên tĩnh trong rừng núi, thích hợp với việc thụ hành trì giới, nên nhà vua cho xây dựng chùa Aranik ở bên ngoài kinh thành để cung dưỡng. Một tấm bia có đoạn ca ngợi: "Ở phía tây thành Xụkhổthay, nhà vua Ramkhămhẻng cho xây dựng ngôi chùa Aranik cung dưỡng 1 vị tăng vương trí tuệ cao siêu tinh thông Tam tạng. Ngài được mời từ Lục Khôn đến, học thức cao hơn tăng chúng ở kinh thành. Cứ đến hắc phần và bạch phần (6) của mỗi nửa tháng nhà vua lại đến chùa Aranik theo lệ thường, để nghe các sư tăng thuyết pháp và trì giới, hoặc thảo luận về công việc Phật giáo" (7).

Đặt quan hệ ngoại giao với Srilanca, vua sai người đứng đầu đất Lục Khôn Nakhon Sithănmarạt sang Srilanca, và được nước Srilanca tặng cho một pho tượng Phật rất qúy giá bằng vàng. Phật giáo Srilanca phát triển trên đất Thái, thì bộ Tam tạng bằng tiếng Pali và các sách chú giải khác cũng được hoàn chỉnh. Trước đây Phật giáo Thượng Tọa bộ của người Môn, tuy cũng rất phát đạt, nhưng không có được bộ Tam tạng bằng tiếng Pali hoàn chỉnh, hoặc chỉ có một số đoạn lẫn vào kinh điển của Phật giáo Đại thừa. Một đoạn văn khác khẳng định "... Người Xụkhổthay, thường bố thí, trì giới, cúng dàng. Vua Xụkhổthay, là Ramkhămhẻng cùng các quan đại thần và nhân dân, không kể nam nữ,

đều tín ngưỡng Phật giáo. Thời kỳ an cư mọi người đều trì giới, trong vòng một tháng sau khi an cư, làm việc công đức cúng dàng" (8) và có nói đến tượng Phật đứng cao 9 mét, có chùa lớn, có trung bình. Phật giáo Thượng Tọa bộ cũ của người Môn và Phật giáo Đại thừa dần dần tự diệt vong. Các nhà sư ở Xukhổthay, Lanna, Cămpuchia và rất nhiều người Môn, đến thụ giới cầu học tăng đoàn Srilanca. Đó chính là nguyên nhân làm cho các tăng đoàn thuộc hệ Srilanca sản sinh ra rất nhiều dòng phái có quan hệ mật thiết phát triển rộng khắp.

Ở ngôi 40 năm vua Ramkhămhẻng đã chăm lo cai trị, xây dựng nên một thời kỳ thịnh vượng nhất của vương triều Xukhổthay. Đối với Phật giáo, nhà vua tỏ ra chí thành hộ pháp, để xướng Phật giáo thuộc hệ Srilanca rồi phát huy mở rộng, để lại ảnh hưởng sâu xa cho đời sau. Vua Ramkhănhẻng qua đời các bang quốc phụ thuộc đua nhau nổi dậy chống lại. Thái tử kế vị là kẻ u tối bất tài; ngập chìm trong men rượu. Ít lâu sau các khu vực phụ thuộc như Luổngphạbăng, Nanna, Lục Không v.v... thừa cơ tuyên bố độc lập. Ở phía nam Xukhổthay có một thế lực người Thái khác, đang lớn mạnh lên, luôn luôn có tham vọng mở rộng các vùng đất. Năm 1344 vùng Uthông phát sinh bệnh dịch, người chết rất nhiều. Do lực lượng Aduthada ở phương Nam ngày một lớn mạnh, nên lãnh thổ của vương triều Xukhổthay ngoài kinh thành ra, chỉ còn giữ được một số khu vực như: Xavẳnkhalôk, Phếtsanulôk, Kamphenphét, Phithết, Nakonsavẳn v.v... Vua của vương quốc này rất nhân từ, chán ghét chiến tranh tàn khốc nên ông ra sức tu rèn văn trị, cải cách chính trị, xây dựng đường sá, khai thông sông ngòi, mở mang nông nghiệp, để xướng văn hóa giáo dục, chăm lo chính sự, yêu thương nhân dân; hăng hái nhiệt tình chấn hưng Phật giáo, cho xây dựng tháp ở khắp nơi trong nước, khuyến khích mọi người nghiên cứu Kinh tạng. Chẳng bao lâu đã đưa đất nước trở lại cảnh thanh bình thịnh trị.

Vua Li hay không chỉ là một nhà chính trị sáng suốt, mà còn là một học giả vĩ đại. Ông tinh thông Phật học, triết học, thiên văn v.v... Ông biên soạn bộ Tray - phum dẫn chứng nhiều loại kinh luận, sách chứ giải hơn 30 bộ thư tịch cổ, miêu thuật tường tận nhân sinh quan, thế giới quan của Phật giáo. Những vấn đề về dục giới, vô sắc giới, chúng sinh, thiện nghiệp, ác nghiệp, Vua cho xây dựng Viện nghiên cứu học thuật ngay ở trong cung, chiêu tập người tài giỏi ở khắp nơi, tự thân làm thày giáo dạy học, giảng giải Phật giáo và thiên văn học, cải tiến lịch pháp, làm cho không khí học thuật trong nước hưng thịnh.

Năm 1362 nhà vua đã thỉnh các lãnh tụ của tăng già ở Srilanca đến làm hòa thượng truyền giới cho bản thân mình. Sau đó ngài đã xả thân xuất gia ở chùa Ana bavannàrama vào cõi tu hành. Đức vua là người đầu tiên trong lịch sử Thái lan xuất gia quy Phật, làm khuôn mẫu cho nhân dân, tác động đến các thế hệ con trai của người Thái sau này.

Vương triều thứ 5 của Thái Lan đã xây dựng những pho tượng Phật nổi tiếng, như tượng đồng Budhajinaràì ở chùa Wat Phararinat namahàdhàtu phủ Xavẳnkhalốk và ở chùa Wat Sadassana tại Băngcốc.

(còn nữa)

Chú thích

(1) Cựu đường thư: Sách cổ Trung Quốc; có rất nhiều ghi chép về đất nước và con người các vùng đất nay thuộc các nước Đông Nam Á lục địa.

(2) Theo Tịnh Hải pháp sư... (Sđd)

(3) Đây là những mô hình tượng trưng theo quan niệm và cách tạo dáng vật hiện của cư dân bản địa.

- Pháp luân (Bánh xe đạo lý) tức là sự vận chuyển giáo pháp của đức Phật; nhằm đưa dẫn chúng sinh tiến hóa trên đường giải thoát. Khi thành đạo, đức Phật chưa truyền giáo. Sau có Phạn Thiên cầu khẩn, Người mới khai truyền. Lúc đầu, đức Phật định độ pháp cho Araka kâlama và Udraka thì cả hai đều đã viên tịch. Đức Phật đến thành Bénares vào Vườn Lộc thuyết pháp; độ cho năm vị chân nhân ở đây. Nhờ vậy, năm anh em tự giải thoát khỏi mọi lầm lạc mà đắc đạo thành các vị La Hán. Việc này, đời sau gọi là chuyển pháp luân. Thuyết luận Tứ diệu đế được xuất hiện trong lễ chuyển pháp luân.

- Tòa Phật: Tượng trưng cho việc đức Phật đắc đạo dưới gốc cây bồ đề.

- Tháp Phật: - Biểu tượng đức Phật nhập niết bàn Câuthina.

- Ấn song túc: Dùng để in lên giấy, ghi nhận việc đạo Phật thi hành giáo hóa, cứu độ chúng sinh.

(4) Thái quốc Phật giáo sử. Dẫn theo Lịch sử Phật giáo thế giới - T.T.T.L - P.H.V.N-H, 1992.

(5) Như chú thích (4).

(6) Hắc là đen tối. Bạch là trắng. Theo lịch cổ, của Ấn Độ, mỗi tuần trăng là hai tháng. Tối nào có trăng sáng gọi là bạch phần; tối nào không có trăng gọi là hắc phần.

(7) Theo nguyên chú của Tịnh Hải... (Sđd).

Phật giáo ở Hưng Yên

Hưng yên nằm ở tả ngạn sông Hồng, thuộc châu thổ đồng bằng Bắc Bộ. Ngày 1-1-1997, Hưng Yên được tái lập với diện tích tự nhiên 897,19 Km2, dân số hơn 1,1 triệu người. Sinh hoạt Phật giáo tại tỉnh Hưng Yên cùng hòa chung bối cảnh của một tỉnh vừa mới được tái lập. Năm 1998 - sinh hoạt Phật giáo được thể hiện tích cực, mọi hoạt động đều hướng vào việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam và Nghị quyết Đại hội lần I tỉnh hội Phật giáo Hưng Yên đề ra với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Bằng tinh thần vô ngã vị tha của đạo Phật, Phật giáo Hưng Yên tuy mới tái lập đã khắc phục khó khăn, từng bước thực hiện có hiệu quả công tác Phật sự và xã hội, để đi lên sự nghiệp hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh.

Đại hội Phật giáo tỉnh Hưng Yên lần I đã thành công, 27 vị tăng - ni có năng lực được bầu vào ban trị sự với 10 tiểu ban theo quy định. Ban trị sự được củng cố nhân sự, kiện toàn công tác tổ chức, duy trì ổn định hoạt động đạt hiệu quả. Đồng thời tại các huyện thị trong tỉnh cũng được sự giúp đỡ của chính quyền, MTTQ, đã kiện toàn được ban Đại diện Phật giáo.

Thường trực ban trị sự tỉnh hội và ban Đại diện các huyện, thị xã đã hướng dẫn giúp đỡ cho Tăng - Ni tổ chức tốt các ngày lễ truyền thống, giáo hóa tín đồ Phật tử thâm hiểu giáo lý của đức Phật, cũng như đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Từ đó tín đồ phật tử hiểu rõ con đường chính tín của đạo Phật, tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng, làm theo hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

Việc chuyển hội viên, nhập hội viên được tỉnh hội đặc biệt chú trọng - Các thủ tục đều đầy đủ theo quy định trong nội quy Tăng sự và đảm bảo thủ tục hành chính. Ngoài ra tỉnh hội phật giáo cũng tiến hành xử lý nghiêm một số trường hợp tăng sự cư trú trái phép .

Trong năm, khoá an cư tu học đạt 93 vị đạt chất lượng tốt. Bên cạnh đó, với mục đích nhằm nâng cao trình độ và kiến thức xã hội cho các Tăng - Ni trong tỉnh - lớp an cư đã được nghe nhiều nội dung: Kinh tế, chính trị, y tế, quốc phòng - An ninh, công tác KHHGĐ, công tác phòng cháy chữa cháy, các vấn đề về tệ nạn xã hội, nạn dịch HIV/AIDS. Với nội dung học tập cơ bản, thiết thực, kết quả đáng khích lệ, để các Tăng - Ni trở về địa phương làm tốt công tác "phụng đạo - yêu nước" tuyên truyền, vận động các tín đồ Phật tử thực hiện "tốt đời - đẹp đạo". Tỉnh hội còn đề ra mục tiêu phổ cập hệ bổ túc trung học cho các tăng ni chưa học trung học .

Năm thứ I, của cơ bản Phật học, các tăng ni sinh đã được học các chương trình sau :

- Kinh Bát đại nhân giác
- Kinh Thập thiện nghiệp đạo
- Kinh Pháp cứ
- Phật giáo khoa thư
- Nhị khoá hiệp giải
- Luật sa di
- Lịch sử Phật và Thánh chúng
- Phật pháp căn bản
- Hán Văn, sinh ngữ.

- Công tác tổ chức giới đàn được hoàn thành đúng như nội quy tăng sự. Đáp ứng nguyện vọng "Duy trì mạng mạch phật pháp, trang nghiêm giáo hội, 24 vị tăng ni trong tỉnh (trong đó 10 vị giới tỷ khiêu, tỷ khiêu ni và 14 vị giới Sa di, Sa di ni). Giới đàn được tổ chức với sự chứng minh của chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa theo luật Phật dạy và đã thu được kết quả viên mãn.

Công tác tổ chức nghi lễ được tổ chức long trọng với sự có mặt của đại diện các cơ quan đóng trên địa bàn tỉnh, được các phương tiện thông tin đại chúng chuyển tải kịp thời (Báo, đài tỉnh, Báo giác ngộ....). Đại lễ phật đản PL 2542 không những được tổ chức tại tỉnh hội mà còn được tổ chức ở các chùa trong tỉnh. Cùng với những hoạt động trên: Công tác tu bổ chùa cảnh và những hoạt động khác được duy trì thường xuyên. Đặc biệt công tác từ thiện xã hội.

Với tinh thần "Từ bi hỷ xả", "Phụng sự chúng sinh là cúng dàng chư Phật", giữ vững truyền thống dân tộc " Thương người như thể thương thân". Ban Trị sự tỉnh hội, các huyện thị đã tham gia và vận động tăng - ni và tín đồ phật tử ủng hộ đồng bào Miền Trung bị bão lũ hơn 3 triệu đồng tham gia ủng hộ nạn nhân bị nhiễm chất độc màu da cam, ủng hộ những người cô đơn, không nơi nương tựa, giúp một số xã xây dựng thư viện cho trường Trung học cơ sở.v.v....

(Xem theotrang 61)

Một số thông tin về GIA PHỔ PHẬT ĐÀ

□ ĐỖ CÔNG ĐỊNH

Hơn 2500 năm trước dưới gốc cây Bồ đề (Boddhi), bên dòng sông Neranjara ở Gaya, Đấng Giác Ngộ Siddhartha Gautama (Cổ Đàm, tự Tất Đạt Đa, dòng họ Thích Ca ở nước Kapilavastu) đã đắc đạo trở thành giáo chủ của một tôn giáo mà ngày nay có hơn 500 triệu tín đồ là một trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới, Đạo Phật có ảnh hưởng rất lớn ở nhiều nước phương Đông như Ấn Độ, Trung Quốc, Nepan, Srilanka, Nhật Bản, Thái Lan, Mianma, Lào, Cămpuchia, Việt Nam... và cả các quốc gia phương tây như Mỹ, Anh, áo , CHLD Nga.... Cuộc đời và quá trình đi tìm con đường giải thoát chúng sinh khỏi nỗi khổ triền miên đè nặng trong xã hội nô lệ Ấn Độ của ngài đã được nhiều người biết đến. Nhưng còn những thông tin về gia phổ của Ngài thì sao?

Nói đến gia phổ Phật Đà trước hết phải biết nguồn gốc của dòng tộc Thích ca (Sakya). Vào khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước Phật lịch, chủng tộc Nhã - Lợi - An (Aryan) thuộc đại chủng Europeriod sống ở Trung Á đã từ bỏ mảnh đất nguyên thủy ở phía Đông biển Caspienne tiến xuống phía Nam vượt Hymalaya theo sông Ấn vào định cư ở vùng PunJab thuộc Ấn Độ. Lúc đầu những cư dân bản địa Đại La - Tì - Đồ (Dravida) đã chống trả lại quyết liệt. Nhưng những người Nhã - Lợi An vóc dáng to khoẻ, da trắng mũi cao đã chinh phục được những người Đại - La - Tì - Đồ vóc ngoài bé nhỏ, da sẫm, mũi tẹt. Họ nhanh chóng chiếm toàn bộ Bắc ấn, dồn các cư dân bản địa xuống Deccan hay núi non, đầm lầy Trung Ấn và Bengal. Họ cũng nhanh chóng từ giã cuộc sống du mục, định cư trên các đồng bằng trù phú, sống bằng nghề nông. Họ mang vào Ấn Độ nền văn hóa phát triển cao của mình, ngôn ngữ và văn chương, thần thoại và tôn giáo. Và thế là đã diễn ra cuộc tổng hợp văn hoá vĩ đại đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ. Trong những người chinh phục nổi tiếng ấy có dòng họ Thích ca.

Vị vua đầu tiên xa xưa nhất của dòng họ Thích Ca là Chung Sổ Hứa, sau truyền ngôi cho vua Đại Thiện Sinh. Đó là cụ tổ 7 đời của Đức Thích Ca Mâu Ni. Vua Đại Thiện Sinh có con trai là Sư-Ma-Di. Sư Ma-Di có con trai là Ưu - Đà-La, Ưu-Đà-La có con là Cù La. Cù La sinh ra được hai người con, một trai, một gái. Trai là Sư - Tử - Giáp, gái là Da-Thâu-Đà-La. Sư-Tử-Giáp sinh được bốn người con trai. Con trưởng là Tịnh-Phạn đại vương, bố của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tịnh-Phạn đại vương lấy hai chị em công chúa trong hoàng tộc của mình làm vợ. Đó là công chúa Ma-Da, là mẹ của Đức Thích Ca và công chúa Ma-Kha-Xa-Ba-Đề, con gái vua A-Nã - Thích-Ca ở thành Thiên-Tí vương quốc Tộc -Câu-Lợi

Quốc chủ Ca-tì-la-vệ (Kapivastu) là vua Sư-Tử-Giáp. Vợ là Kiến-Già-Na (em gái vua A-Nã-Thích-Ca). Sinh hạ được bốn người con trai Tinh-Phạn đại vương

Bạch - Phạn vương

Cam - Lộ - Phạn vương

Hộc - Phạn vương và một người con gái là Cam Lộ (vương phi của Thiện giác) Tịnh -Phạn đại vương có hai người con là

+ Tất - Đạt - Đa

+ Nan - Đà

• Bạch - Phạn vương có hai người con là

+ Đề-Bà - Đạt-Ma

+ A - Nan

• Cam-Lộ-Phạn vương có hai người con là

+ Ma-Kha-Nam

+ A-La-Luật

• Học-Phạn vương có hai người con là

+ Bà - Sa

+ Bạt - Đề

Hộc mẹ Đức Thích Ca là

Vua là A-Nã-Thích-Ca

Vợ là Da-Thâu - Đà-La

Có ba người con là

+ Thiện - Giác đại vương

+ Ma - Da phu nhân, mẹ Đức Thích Ca

+ Ma - Kha - Ba - Xa -Ba - Đề phu nhân

PHẬT GIÁO Ở HƯNG YÊN

(Tiếp theo trang 62)

Ngoài việc sản xuất nông nghiệp (năm 1998 các chùa trong tỉnh gieo cấy lúa đã thu hoạch được trên 100 tấn thóc.) các tăng ni còn tích cực chăn nuôi gia súc gia cầm, cải tạo vườn tạp, trồng nhiều vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như : nhãn, vải, cam,... góp phần phát triển kinh tế, làm xanh, sạch đẹp môi trường và cảnh quan thiên nhiên như :Chùa Chuông, Chùa Hiến (T.X Hưng Yên, chùa Quốc huyện Tiên Lữ v.v...).

Trên đây là các mặt đã đạt được của phật giáo Hưng Yên - điều mà những năm tiếp theo cần phát huy tốt hơn nữa.

NGUYỄN TUẤN

(Ban dân vận tỉnh Hưng Yên)

Bình Thuận khánh thành Liên Hoa ni tự

Liên Hoa Ni tự vừa hoàn thành việc xây mới với kinh phí trên 600 triệu đồng. Chùa mới Liên Hoa Ni tọa lạc tại xã Hàm Mỹ huyện Hàm Thuận Nam (Bình Thuận) bên trục đường QL 1A cách Phan Thiết 7 km, do ni sư Thích Nữ Như Thiện làm trụ trì.

QUẬN 4 : PHƯỜNG 2 VỚI CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM.

Đến nay, chương trình Quốc gia Giải quyết Việc làm ở Phường 2 đã tiếp nhận 14 dự án trong đó 7 dự án được nhận vốn với tổng số tiền 33 triệu đồng, số còn lại hiện còn chờ xét duyệt.

Với số vốn được trợ giúp trên, các hộ gia đình đã thực hiện đúng mục đích trong sản xuất chăn nuôi heo, gia công tiện cơ khí, may túi xách Simili, thiết thực tăng việc làm cho 32 lao động.

QUẬN 4 : GẦN 13 NGÀN BỆNH NHÂN NGHÈO ĐƯỢC KHÁM CẤP THUỐC MIỄN PHÍ.

Trong 6 tháng đầu năm vừa qua, Phòng thuốc Từ Thiện dưới sự điều hoà của Thượng Toạ Thích Từ Giang Viện chủ Tổ Đình Minh Quang Tịnh Xá, đã khám cấp thuốc miễn phí cho 12.945 bệnh nhân nghèo từ các nơi đến chữa trị.

Với số lượng thuốc được cấp gồm các loại : 20.166 thang thuốc và gần 7 ngàn gói thành phẩm cùng thuốc Âu dược tổng trị giá trên 61 triệu đồng .

Được biết đây là phòng thuốc Từ thiện chuyên khám điều trị bằng phương pháp Đông Tây Y kết hợp qua các môn châm cứu, bấm huyệt, xoa bóp, cò sen, chích lễ với sự chăm sóc của trên 30 Y sĩ chuyên khoa, các Bác sĩ Bệnh viện Nhi Đồng 2, Chợ Rẫy phụ trách khám răng, chữa mắt.

QUẬN 4: ĐOÀN TỪ THIỆN LINH QUANG TỊNH XÁ ỦY LẠO Ở TRẠI NGƯỜI MÙ LONG AN

Vừa qua, Thượng Tọa Thích Từ Giang Viện Chủ Tổ Đình Linh Quang Tịnh Xá (Q4. TP/HCM) Trưởng Đoàn từ thiện đã đến trại người mù tại thị xã Tân An (Long An) ủy lạo cho 24 em ở trại mỗi em 1 phần quà, 1 bao tiền mặt và trao quà tặng 6 nhân viên phụ trách cho trại, nhà nấu ăn 2 bao gạo, mì sợi, trị giá trên 2,3 triệu đồng.

Cũng dịp này, Thượng tọa trưởng đoàn đã đến viếng trại tâm thần, trại dưỡng lão trên địa bàn tỉnh Long An, ủy lạo cho 20 người già, 43 người tâm thần, 5 trẻ mồ côi, 8 nhân viên phụ trách mỗi người 1 phần quà gồm gạo, mì, muối, nước tương, dầu ăn, thuốc âu dược, xà phòng giặt và bao tiền mặt, tổng trị giá trên 3,6 triệu đồng.

98 EM CÔ NHI CHÙA DIỆU GIÁC NHẬN QUÀ TẶNG

Ngày 16/5 vừa qua có 98 em cô nhi tại cô nhi viện (chùa Diệu Giác - Quận 9 TP.HCM) đã nhận được mỗi em 1 phần quà tặng gồm, gạo, mì, muối, bánh kẹo, dầu ăn, nước chấm, tập viết, đôi dép mới và bao tiền mặt, tổng trị giá gần 3,2 triệu đồng.

Đây là công tác của đoàn từ thiện do Thượng tọa Thích Từ Giang viện chủ Linh Quang Tịnh Xá (Q4. TPHCM) làm trưởng đoàn trực tiếp thực hiện.

Tin ảnh: **Lê Hữu Lễ**

QUẬN 4: CHÙA ĐỨC QUANG TẶNG QUÀ NHÂN NGÀY TBLS

Nhân kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ (27-7), vừa qua tổ từ thiện phường 13 (Q.4) đã tổ chức viếng thăm 3 hộ gia đình liệt sĩ có hoàn cảnh khó hăn trên địa bàn phường.

Tại đây, Hội phụ nữ đã trao 3 phần quà gồm sữa hộp, bột ngọt, đường trị giá trên 100 ngàn đồng do Thượng tọa Thích Hạnh Ngộ viện chủ chùa Đức Quang hoan hỉ ủng hộ.

Trịnh Thị Hường

MỤC LỤC

1.	Ảm hưởng của Phật giáo đối với đạo đức truyền thống Việt Nam	LÊ HỮU TUẤN	3
2.	Muốn hạnh phúc, hãy tỉnh thức và luôn tập chính niệm	LINH CHI	7
3.	Duy thức (Tâm lý học Phật giáo)	THÁI HUYỀN - TRỊNH VĂN HIẾN	8
4.	Thấy gì qua bài kệ của thầy trò Thiền sư Không Lộ	HUYỀN CƯƠNG	14
5.	Nhân một bài thơ của Thiền sư Vạn Hạnh	TÚ MỐC	20
6.	Đạo Phật trong đời sống hiện đại	ĐỖ THỊ BÌNH *(dịch)*	21
7.	Thủ lĩnh giữ chữ Trung, nhà vua giữ chữ Hiếu	THẾ HINH	24
8.	Cách tạc tượng của cha ông xưa	CHU QUANG TRÚ	26
9.	(Thơ) Bụi trần ai - Tứ tuyệt bên chùa - Nghiêng	TRẦN ANH THUẬN	31
10.	Lý thuyết vũ trụ song song và các cõi giới tôn giáo	CHÍ ANH	32
11.	Tìm hiểu Phật giáo với Thăng Long - Hà Nội qua các thời kỳ lịch sử	TRẦN VĂN TRÌNH	35
12.	(Thơ) Truyện kể: Ngày xưa...	NGUYỄN VĂN THỌ	38
13.	Mã Minh Vương Bồ Tát	NGUYỄN TỌA	39
14.	Phúc Ninh tự nét đẹp "Truy tư công đức"	HỒ ĐỨC THỌ	40
15.	(Thơ) Mộng vàng	NGUYỄN VĂN CỦ	42
	(Thơ) Mưa xuân Bích Động	MỘNG ĐẮC	42
16.	Tượng Phật và bia đá quý ở chùa Hiển Quang	TRẦN VĂN MỸ	45
17.	Về khái niệm "Thiền" của Phật giáo	HOÀNG THỊ THƠ	46
18.	Ngôi chùa trong sinh hoạt văn hóa dân gian Việt Nam	HOÀNG LAN	49
19.	(Thơ) Lá Bồ đề	BÌNH MINH KHIẾT	51
	(Thơ) Trắc ẩn	GIA LY	51
20.	Tỉnh mộng	PHÁP VƯƠNG TỬ	52
21.	(Thơ) Thăm chùa Eo	NGUYỄN VIỆT HƯƠNG	53
	(Thơ) Ngẫm	BÙI VĂN THẠCH	53
22.	Chùa Việt ở Thái Lan	XUÂN LOAN	54
23.	Đạo Phật ở Thái Lan	TRƯƠNG SỸ HÙNG	56
24.	Phật giáo ở Hưng Yên	NGUYỄN TUẤN	61
25.	Một số thông tin về Gia Phổ Phật Đà	ĐỖ CÔNG ĐỊNH	62

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP TẠI TÒA SOẠN.

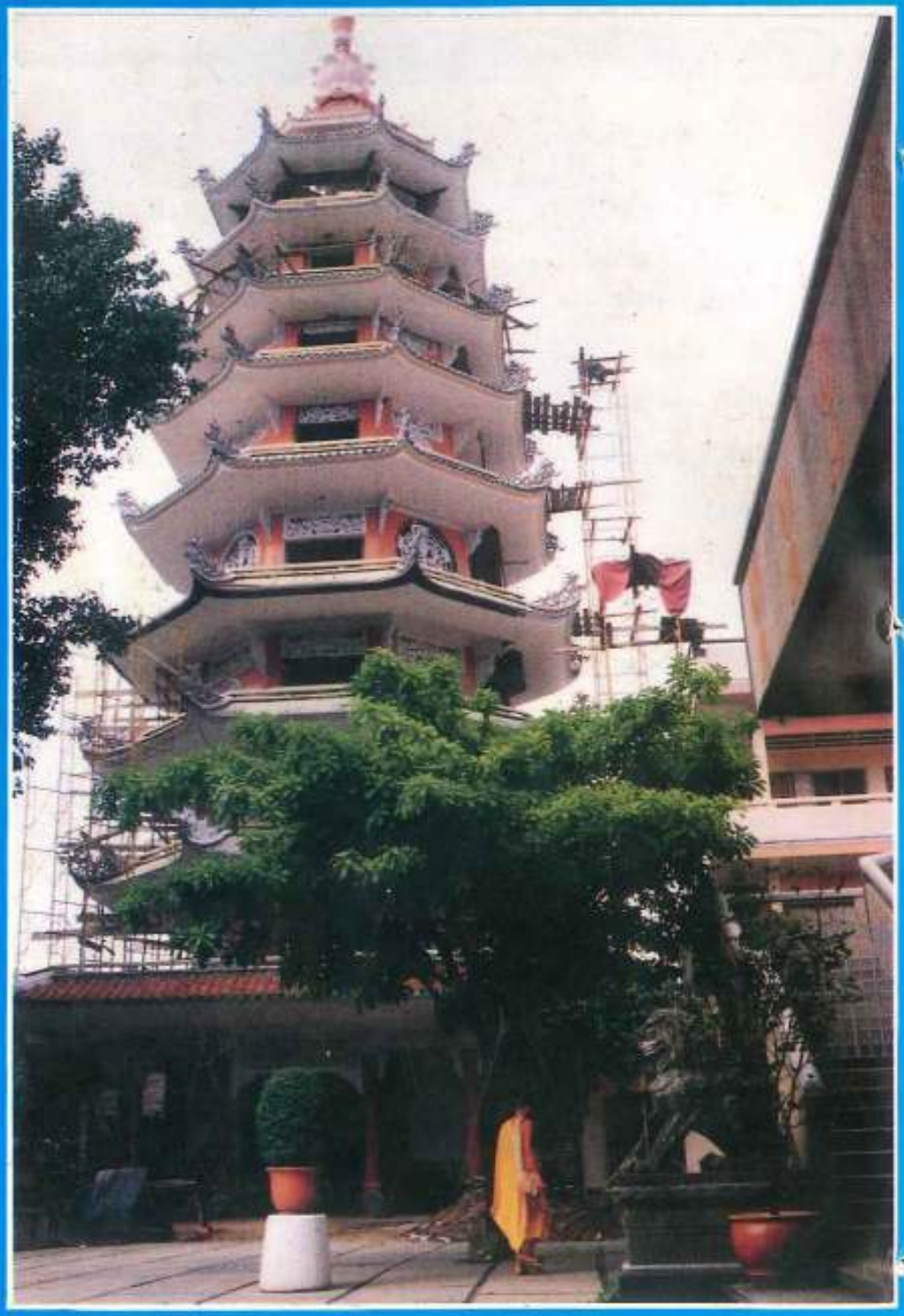

- *Tháp Tịnh Xá trung tâm TP. Hồ Chí Minh*

Ảnh: Xuân Loan

Ảnh bìa 1:
Thiền viện Trúc Lâm (Đà Lạt)

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

4
1999

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập: Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, Thượng tọa THÍCH GIA QUANG, THÍCH VIÊN THÀNH, Cư sĩ GIANG NGỌC THANH
- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội. ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- Chế bản điện tử và in tại Xí nghiệp in Thủy lợi

Giá: 7.000đ